

Tác Giả và Tác Phẩm

Bình Nguyên Lộc (Phần 2A)

Tiểu sử

Tên thật: Tô Văn Tuấn
Sinh ngày 7.3.1914 tại Tân Uyên Biên Hòa.

Tác phẩm

Đò Dọc, Nhốt gió, Thỏ ngời Đồng Nai, Đền Cần Giờ
Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc



Mục Lục

Sài Gòn xưa in ít - 2
Con Tám cù lằn - 11
Bình Nguyên Lộc - Võ Phiến - 19
Phố của thành phố - 22
Tình thơ đại - 24
Bình Nguyên Lộc: Sống và viết - Lê Phương Chi - 33

Phụ đính:

Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc

Hui Nhị Tỳ - 45
Sông Ông Lãnh - 50
Mã cũ bên đường - 54
Lộ sứ cô - 55
Nước Tàu muôn thuở - 57
Chùa chiền, đền miếu - 59
Vắng bóng bia đá thì hỏi bia miệng - 61
Ăn cơm chưa? - 65
Ma ném đá - 70

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter")

Sài Gòn xưa in ít

Để minh họa cho một mục kia, nhiều báo đã dùng một bức tranh vẽ cảnh trước chợ Bến Thành. Thật ra thì tranh đó chỉ vẽ lại một bức ảnh xưa, và nếu tôi nhớ kỹ thì đó là ảnh chụp năm 1925. Sáu mươi hai năm đã qua rồi. Di ảnh còn đó, nhưng cái Saigon của năm 1925 thì đã bị xóa mất rồi. Biết rõ cái Saigon 1925 đó, phải là một người may mắn sống lâu lên lão làng. Số người lên được lão làng không phải là ít nhưng đa số còn bị kẹt lại ở nước nhà. Thiếu số đã may mắn đi ra nước ngoài được thì không có viết lách.

Kẻ viết bài này thấy mình có bổn phận kể chuyện đời xưa vì được hai cái may là lên lão làng và có viết lách, tức là nhân chứng bằng lòng cung khai những gì mình biết.

Chuyện đời xưa mà ít xưa như thế, có đáng kể hay chẳng, và hiện có ai buồn nghe hay chẳng? Chắc cũng có một số người muốn nghe chớ sao lại không, nhưt là bức tranh mà báo cứ đăng đi đăng lại mãi, đã gọi tò mò rất nhiều người, vì hai loại xe có vẻ kỳ khôi, đã có mặt trong tranh. Loại xe thứ nhưt, do người kéo, không lạ bao nhiêu. Đó là “Xe Kéo”, mà những cụ gốc người Bắc, di cư vào Nam năm 1954, đã thấy rồi ở Hà nội trước 1945. Nhưng các bạn trẻ gốc Hà nội, gốc Saigon thì chẳng hề thấy thứ xe đó. Loại xe thứ nhì, thì chắc chẳng thấy bao giờ. Đó là loại xe ngựa mà thùng xe vuông vức giống loại thùng của ô tô kiểu Limousine năm 1930.

Saigon đã đặt ca dao cho loại xe ấy, và nó rất “nổi danh tài sắc một thời” chớ không phải lơ mơ đâu.

Hôm nay, nhận được mấy tờ báo, nhìn lại bức ảnh xưa 62 năm, tôi liền lấy giấy ra để viết lại câu chuyện đời xưa 62 năm đó, nó cũng là một thứ “Vang Bóng Một Thời” phần nào.

Cụ Vương Hồng Sển có viết và cho xuất bản quyển “Saigon Năm Xưa”. Cái năm xưa của cụ Vương là khá xưa, cụ tả cái Saigon thời tiền Giá Long lận kia. Nhưng những cái Saigon về sau, không thấy được ai viết ra. Nay xin viết về Saigon năm 1925, tuy không xưa đáng kể, nhưng cũng là một thứ chuyện đời xưa ít người biết, vì so với năm nay 1987, thì chuyện cũng đã cũ 62 năm rồi, các cụ mới lục tuần đâu có biết được.

Pháp đặt nền hành chánh của họ tại Saigon vào năm 1861. Đến năm 1925 thì 56 năm đã qua. Trong gần nửa thế kỷ, họ đã làm được cái gì, và đã xóa bỏ cái gì của Saigon trước 1861 ?

VỊ TRÍ

Vào năm 1925 thì về mặt Nam Bắc, Sài Gòn chỉ lên gần tới cầu Trương Minh Giảng rồi thôi, nhưng con đường Trương Minh Giảng cũng chưa được đắp dài như ngày nay, bởi đường Nguyễn Thông chưa có, vùng đó không có người ở thì đường Trương Minh Giảng bỏ tới đó để làm gì ? Về mặt Bắc thì như thế. Ở mặt Nam, khu Khánh Hội đã có rồi, nhưng chỉ nhỏ bằng bàn tay. Ở sát bờ sông Bến Nghé, các kho hàng đã có đủ, trước mặt các kho hàng là một con đường đưa thẳng xuống Phú Xuân, Nhà Bè. Bên kia con đường là các kho hàng, còn bên này là những dãy nhà không làm thương mại đâu. Đó là nhà ở. Độ chừng năm bảy quán rượu Tây với năm ba chục cô chiêu đãi viên nhà què và bự phấn, họ sống về nghề chiêu đãi các lính thủy ngoại quốc, chiêu đãi rượu, chính thức là như vậy, nhưng cũng chiêu đãi về mặt khác nữa.

Phía dưới các kho hàng là một làng tên là làng An Thọ. Nơi đó người Pháp mở vài quán rượu sang trọng, không tiếp lính thủy mà tiếp các người Tây giàu có ở thành phố. Chiêu chiêu họ xuống đó để giải khát và hóng gió mát bờ sông. Cái quán rượu danh tiếng hơn hết là quán Mimi Pinson, tên của một cô gái, nhân vật chánh trong một tiểu thuyết Pháp, tiểu thuyết Mimi Pinson. An Thọ, Pháp gọi là Le An Tho, viết tắt là l'Antho, và bị pháp đọc thành Lăn-Tô. Chiêu chiêu người mình cũng đạp xe đạp đi hóng mát ở Lăn-Tô, nhưng không có uống rượu vì thuở đó dân ta chưa nghiện rượu Tây.

Sau dãy nhà chiêu đãi lính thủy là chợ Khánh Hội, cũng đã có rồi, nhưng không thịnh như về sau, bởi dân cư vùng đó còn quá ít. Thế rồi hết. Phía trong của khu đó, tức phía Tây, chỉ có nhà lá của dân nghèo mà thôi, với lại một xưởng kỹ nghệ của Tây là xưởng C.A.R.I.C chuyên đóng

tàu máy loại bỏ túi, còn hoạt động cho đến ngày nay, nhưng nay thì nó nằm trong tay nhà nước Cộng Sản, chứ không là của tư nhơn Pháp như xưa.

Cầu Tân Thuận đưa xuống Phú Xuân, Nhà Bè chưa có vì cái lẽ giản dị là con kinh từ Chợ Lớn chảy ra đó, con kinh chảy song song với Rạch Ông Lãnh, chưa được đào. Kinh đó, Pháp đào sau 1925, và đặt tên là Canal de Dédoublément, được dịch ra là là Kinh Đôi, tức đi đôi với Rạch Ông Lãnh. Thế nghĩa là từ Saigon xuống Nhà Bè, đi thẳng chẳng có qua sông, qua suối gì hết mà phải cần chiếc cầu Tân Thuận. Cầu này chỉ được xây sau khi đào xong Kinh Đôi, không nhớ từ năm nào (Kinh Đôi được đào để chuyển hàng ngoại quốc bằng thuyền nhỏ vào các kho ở Chợ Lớn, chuyển từ tàu buôn quốc tế. Con Rạch Ông Lãnh hóa thành quá cạn hẹp khi nền kinh tế miền Nam phồn thịnh lên, hàng hoá vào quá nhiều).

Con đường chạy từ Saigon xuống Phú Xuân, Nhà Bè, thì tại đầu đường, phía Saigon, là một chiếc cầu sắt, bắc ngang rạch Ông Lãnh. Cầu này mang tên là cầu Quay, vì mỗi ngày phải quay nó một lần để thương thuyền vùng Đồng Nai vào được tới Chợ Lớn. Đó là cây cầu đầu tiên của thành phố Saigon, các nhóm chuyên viên xây cầu còn vụng về, quên mất đám thương thuyền này, nên xây cầu thấp, hóa ra thương thuyền Đồng Nai xuống, phải đậu lại lồi trước quán Ngân Đình ngày nay. Cầu gồm hai phần, mỗi phần nằm ở một bờ rạch. Đúng mười hai giờ trưa thì cả hai phần đầu cầu được máy điện xoay cho nó xếp vào một bờ rạch. Vậy là cửa rạch được mở lớn ra. (Những chiếc cầu sau đó, như Công Mống, Cầu Ông Lãnh, đều được xây thật cao). Khi ông Diệm lên nắm chánh quyền thì cầu đó quá cũ, phải xây lại, nhưng các kỹ sư ta lại càng quên nhiều hơn kỹ sư Pháp, là họ xây cầu bê-tông, không còn quay được nữa, hóa ra hàng hóa vùng Đồng Nai, phải được đưa tới Saigon bằng xe cam nhông, tiền chuyên chở nặng, tạo ra tăng giá hàng.

Thuở đó dân Saigon còn sáng tác ca-dao, tức còn giống như người xưa phần nào. Và chiếc cầu quay này cũng đã gợi hứng cho các nhà thơ nặc danh đó:

Chừng nào cầu quay nọ thôi quay.

Thì qua với bậu mới dứt dây cương thường.

Đó là một lời thề, ngậy thơ một cách cảm động, cứ tưởng chiếc cầu quay bằng sắt ấy sẽ thọ muôn năm nên mới chỉ nó mà thề thốt. Chẳng dè nó chỉ thọ được tới thời ông Diệm mà thôi.

(Ca dao sáng tác cho Saigon cũng khá bộn, nhưng chưa thấy ai ghi chép hết. Trong bài này, tôi sẽ có dịp chép lại một mớ, gọi là bảo tồn di tích của Saigon xưa in ít).

Bên kia rạch Ông Lãnh là đồng không mông quạnh, chỉ thỉnh thoảng vài nhà ngói mọc lên đây đó, còn thì là đất trống hoặc nhà lá. Nhưng mà Bến Vân Đồn thì đã được đắp rồi, chạy song song với Bến Chương Dương ở bên này (Tôi tự hỏi tại sao nhân viên của chế độ Ngô Đình Diệm lại đặt tên những con đường bờ sông (Quai) là Bến. Bến, chỉ dài tối đa vài trăm thước thôi chớ, đằng này hai bến đó lại dài tới mười cây số. Xưa dân Saigon chỉ gọi nó là “đường bờ sông” thôi. Nếu “đường bờ sông” quá dài, nghe không hay, thì tưởng nên tìm hoặc sáng tác một danh từ khác cho ổn hơn).

Vùng vắng mà đắp đường bờ sông Vân Đồn, vì vùng ấy tuy vắng, nhưng đang bước vào tình trạng phát triển. Tuy hăng thuốc lá Bastos chưa có, cư xá Vĩnh Hội chưa có, hăng chế tạo vật dụng bằng cao su chưa có, nhưng bên trong, Chợ Xóm Chiếu đã đông bình dân làm nghề dệt chiếu cói, nhà thờ Xóm Chiếu đã được xây cất rồi.

Bây giờ, xin trở lại mặt Bắc, mà khi này chỉ được nói đến sơ thôi.

Đường Trương Minh Giảng chỉ mới bỏ lên khỏi nhà thờ Ba Chuông ngày nay vài trăm thước rồi biến thành ngõ cụt. Nhà thờ Ba Chuông chưa có, và vùng đó cũng là vùng hoang địa, như qua khỏi cái nơi mà nay là nhà thờ Ba Chuông thì người Anh thiết lập nghĩa trang của họ, nên đô thành phải cố đưa đường tới đó để phục vụ cái nghĩa trang đó mà thôi. Con đường này mãi đến năm 1941 mới được bắt đầu nối dài ra cho đến con rạch, và chiếc cầu Trương Minh Giảng mới bắt đầu được xây, mà dân chúng gọi là cầu Mới. Sang sông rồi thì xóm nhà nơi đó được

gọi là Xóm Cầu Mới, y hệt như tên của xóm Cầu Mới ở Bắc Việt mà nhà văn Nhất Linh đã nói đến trong một tiểu thuyết kia.

Khi cầu xây cất xong, tôi lên đó để hóng mát, và thấy nơi đó là một làng rất quê mùa, dĩ nhiên là đâu có chợ Trương Minh Giảng. Nước máy cũng chưa được cho qua bên ấy bằng ống nước đặt dưới dạ cầu.

Nhưng ở phía tay trái của đường Trương Minh Giảng thì đường Lê Văn Duyệt đã lên tới khỏi con rạch rồi. Con rạch này chỉ là phần bên trong của rạch Cầu Bông, đổ ra sông Saigon, thuở đó, sạch sẽ và nên thơ lắm, vì không có dân ở hai bên bờ rạch xả rác xuống đó.

Đường Lê Văn Duyệt được tiếp dài đến một vùng cũng hoang vu không kém, là để phục vụ cho sở vô tuyến điện, dân gọi vùng đó là vùng “Dây Thép Gió”. Tin vô tuyến đánh từ Saigon, phải nhờ những tháp sắt cao, dựng lên ở đó. Con đường nói trên, lên tới cái nơi mà ngày nay là ngã ba Ông Tạ thì hết. Địa danh ngã ba Ông Tạ đã có rồi. Năm 1964, có người nói ông Tạ còn sống, tôi không tin. Năm 1925, tên của ông đã vang danh, thì hẳn thuở đó ông đã khá cao niên rồi, thì cơ sao 39 năm sau là năm 1964, ông lại còn đủ sức để mà làm thầy thuốc và làm nhà sư ? Có lẽ đệ tử của ông đã thừa kế tên ông chăng ?

Con phố Ông Tạ đưa sang Trương Minh Giảng, tới trước cái nơi mà nay là Nhà Thờ Ba Chuông, chỉ là một con đường mòn nhỏ bằng bàn tay, hai bên đường, người ta trồng cái, tưới bằng nước giếng lấy lên bằng máy cần vọt; ông Diệm lên rồi thì nó mới biến ra thành một con phố với cái tên là Ôn-Như-Hầu. Khám Chí Hòa, chợ Hòa Hưng gì đều cũng chưa có.

Nhưng phía tay phải của đầu đường Trương Minh Giảng thì lại rất phồn thịnh. Con đường dài nhứt là con đường Paul Blanchy (giờ là Hai Bà Trưng) đưa lên tới Phú Nhuận. Phú Nhuận xưa là làng, thuở đó được xem là ngoại ô Saigon, và là nơi tập trung của đồng bào gốc miền Bắc, họ lập ra ở đó vài đền Thánh còn hoạt động cho tới năm 1975. Chợ Phú Nhuận mang tên là Chợ Xã Tài, và con đường Paul Blanchy chỉ chạy tới trước bệnh viện Cơ Đốc Phục Lâm An Tức-Nhứt rồi thì thôi. Bên tay phải của con đường quan trọng đó, nơi mà sau 1954 một cư xá lớn mọc lên với nhà cửa của Nguyễn Mạnh Côn, Phạm Duy, Hoàng Anh Tuấn, bên đó hoàn toàn hoang vu cho tới thành phố Gia Định mới đông đúc trở lại.

Từ Sài Gòn, lên Phú Nhuận, phải qua một cây cầu, cũng bắt ngang qua rạch Cầu Bông. Cầu ấy xưa mang tên Cầu Kiệu.

Dưới đây là hình ảnh của vùng Tây và vùng Đông của Sài Gòn 1925.

Ranh giới cực cùng về hướng tây là đường Lê văn Duyệt, với cái tên Tây là Verdun, bị Việt hóa thành ra Quẹt-Đoong. Phía trái của Quẹt-Đoong là hoang địa. Xóm Bàn Cờ là rừng nhỏ và thưa, sào huyết của trộm cướp, anh chị, điểm đàng. Trường trung học Petrus Trương Vĩnh Ký là một cái nghĩa địa lớn của người Tàu của ba bang Phúc-Kiến, Triều-Châu và Hải-Nam, nghĩa địa này mãi cho đến hai năm sau, năm 1927 mới bị giải tỏa để bắt đầu xây cất trường Trương Vĩnh Ký, và công việc xây cất kéo dài cho đến niên học khóa 1928-1929 vẫn chưa xong hẳn.

Tôi còn nhớ chúng tôi đã bị ăn cướp đánh. Hôm đó chúng tôi, bọn nội trú, ra khỏi trường hồi năm giờ sáng để về quê ăn tết (được nghỉ đến một tháng) thì bị ăn cướp bao vây. Cả trên hai trăm lưu trú học sinh, mỗi cậu một va ly, một bị, đều bị ăn cướp lấy sạch trơn. Chúng chỉ có dao, và chỉ đông lố 15 tên thôi, nhưng chúng tôi phải đầu hàng, vì không biết cách chống lại với 15 con dao ấy, sự chống trả, thật ra thì chẳng khó khăn gì đối với người biết chiến đấu. Chúng tôi đành trở vào trường để khóc với Proviseur người Pháp. Nhưng hay quá, ông ta chỉ dùng một cú điện thoại là 10 phút sau, hàng trăm cảnh sát viên tới nơi, để vây chặt một vùng rộng lớn, vùng Ô Ma và Bàn Cờ, và bắt được trọn ổ cướp, không có anh học sinh nào mất món gì hết, vì cướp chưa kịp chia chiến lợi phẩm. Chỉ kể sơ câu chuyện đó là quý vị biết vùng ấy hoang vu tới mức nào.

Bọn nội trú mà không bị phạt kỷ luật, thì chúa nhựt được phép ra chơi tới tám giờ đêm mới phải trở vào trường. Nhưng đêm chúa nhựt nào, chúng tôi đi xe điện vào tới nhà ga Nancy, là đứng đó đợi nhau, đông vài ba mươi cậu mới dám đi bộ vô trường vì sợ ma. Nancy là con phố nhỏ đưa từ bờ rạch Ông Lãnh lên tới trước cửa trường, chớ không phải là một đại lộ (Cộng Hòa)

như ngày nay. Xe điện nối liền Saigon Chợ Lớn, tới nhà ga Nancy, chỉ ngừng lại 1 phút thôi, cho hành khách lựa thưa ở đó lên xuống. Chỉ có tối chúa nhật mới đông khách, là bọn tôi.

Nhà cửa của Saigon, chỉ đi đến cái nơi mà về sau là rạp Nguyễn Văn Hảo thì thôi. Hai bên đại lộ Trần Hưng Đạo (tên Pháp thuở đó là đại lộ Gallieni) là đất trống không. Ở trong xa, xa lắm, có nhà lá của dân nghèo, thấp đèn dầu leo lét. Tuy nhiên, nhà thờ Chợ Quán đã được xây cất ra từ lâu, và trường trung học Pháp-Hoa cũng đã xây cất xong, trường này là ranh giới mặt Nam của trường Trương Vĩnh Ký. Con phố lớn ngăn cách hai trường vào ngày nay, là sân đá bóng của chúng tôi.

Từ trường, anh học sinh nào mà mộ đạo, đi chùa Tam Tông Miếu, phải băng rừng, vì con đường Cao Thắng đưa tới đó là một con đường mòn đất, đi xe đạp trên đó cũng rất khó khăn lắm.

Cái chuyện đi xe điện vào trường, là nói hơi sớm, chuyện của học khóa 1928-1929, chớ vào năm 1925, thì xe điện cũng chưa có, mà là xe lửa, nó xịt khói đầy trời, và xe này chỉ chạy tới trường Xối Bán Cái (Đông Khánh nay) rồi thôi, khác với xe điện của mấy năm sau, chạy gần tới chợ Bình Tây.

Về mặt Đông Bắc thì thành phố chỉ đi tới bên này đầu cầu Bông là hết thành phố. Từ bên kia cầu Bông là đồng lầy mãi cho tới thành phố Gia Định.

Bên này đầu cầu Bông là ngoại ô Đa-Kao, do địa danh Đất Hộ bị người Pháp Pháp-hóa như thế đó. Đó là ngoại ô bảnh nhất của Sài Gòn thuở ấy. Bao nhiêu công chức trung và cao cấp của ta đều mua hoặc thuê nhà ở đó với con phố chánh là phố Albert 1^{er} về sau là Đinh Tiên Hoàng, nơi đó có đến hai rạp chiếu bóng, trong khi ngoài khu Bến Thành mới, chỉ có một rạp độc nhất mà thôi. Photo Dakao là tiệm chụp ảnh nổi danh nhất Saigon, đất khách hơn hiệu Morise của người Nhật ở phố Bonard nữa (Bonard là tên Pháp của đại lộ Lê Lợi).

Chính vào năm 1925 đó mà bộ phim Tarzan đầu tiên ra đời, mà dân ta rất mê. Phim này là phim bộ, chiếu trọn một tuần lễ mới hết, và rạp Casino cho chiếu liên tiếp bốn tuần cũng chưa quá thừa khách. Sang tuần lễ thứ năm thì họ chiếu theo một lối rất đặc biệt gọi là chiếu Résumé, chiếu liên tiếp 4 tiếng đồng hồ cho hết bộ, bỏ thời sự bỏ tất cả, nếu không bỏ nhiều, phải chiếu 10 tiếng mới hết. Lâu lắm về sau, rạp Asam mới cháy, nên chỉ còn một thôi. Rạp Casino ngày nay là rạp hạng bét, nhưng thuở đó là rạp hạng nhì Sài Gòn chỉ thua Asam thôi.

Mì Dakao, đường Vassoigne, cũng là mì ngon nhất Sài Gòn, bánh ích mặn, nhưn tôm thịt Dakao cũng là bánh ích nổi danh nhất.

Tuy là bảnh, nhưng thật ra cũng còn quê. Con phố bờ rạch cầu Bông, bên trong còn dấu vết bóng xưa với một cái đình núp dưới bóng một cây đa, đình Tân An, mà cho đến nay vẫn còn. Trước mặt đình Tân An, và đưa lưng xuống rạch Cầu Bông là một làng chài lưới, dân chúng gọi là Vạng Chài (Có người viết là Vạn, chớ thật ra nó là Vạng, có nghĩa là làng của dân chài). Thuở ấy rạch Cầu Bông còn sạch lắm, nên dân câu kéo đồng đúc họp thành làng. Họ cung cấp cá trắng, tức cá sông và tôm tươi cho toàn thành phố.

Nhà liên kế xây cất bằng gỗ cũng còn khá nhiều, mặc dầu nhà gạch đã thay thế nhà gỗ nhiều lắm rồi. Đường bờ rạch nói trên, còn đến hơn mười ngôi nhà xưa gỗ quý, ba gian hai chái, y như ở làng.

Vào trong xa, chợ Tân Định cũng đã có rồi, chợ gạch, nhưng rất cũ chỉ mới xây cất lại, hình như là vào năm 1930 thôi. Chợ Đất Hộ, được dân chúng gọi tắt là chợ Hộ.

Ở mặt Đông ấy, trừ chợ Hộ là chợ bánh, chợ Xà Tà (Phú Nhuận) và chợ Tân Định, tuy không phải là quá nghèo, nhưng không đáng nói tới bằng chợ Thị Nghè.

Thị Nghè chưa được xem là ngoại ô của Sài Gòn. Hành chính ở đó là làng, làng Thạnh Mỹ An. Nhưng làng đó trù mật không thể tả, vì tất cả thợ thuyền của sở Ba Sơn (thủy quân công xưởng) đều ngụ ở làng đó, vì đó là nơi gần nhất sở làm của họ. Vào năm đó mà thợ thuyền đã đông gần hai ngàn rồi, và với vợ con của họ, họ trở nên một lực lượng tiêu thụ lớn lao cho cái làng trù mật đó. Tính bổ đồng mỗi thầy thợ có bốn con thì hai ngàn thầy và thợ họp thành một

dân số là 8 ngàn người để cộng thêm với dân làng ở đó. Nhưng đâu có phải chỉ có sở Ba Son, mà sở Hải Đăng (đó là tên bình dân ta, chứ tên Pháp là sở Hydraulique-Agricole Et De Navigation) cũng nằm trong đó (nhà văn Nguyễn Hiến Lê đã giúp việc cho sở này, nhưng đó là người nhân viên Việt Nam độc nhứt, không có nhà cửa ở Thị Nghè)

ĐƯỜNG SÁ, XE CỘ, VỆ SINH

Chưa có con phố nào được tráng nhựa hết. Tất cả đều trải đá xanh, nhưng thường được xe hủ lô cán đi cán lại nhiều lần nên đá bằng phẳng, không gồ ghề như mặt đường đá ở tỉnh. Chắc khỏi nói ai cũng biết là bụi mịn trời. Nhưng người Pháp họ làm việc cũng khá vệ sinh, mỗi ngày cho một đoàn nhiều xe đi tưới đường phố, một ngày hai chuyến, buổi sáng vào lối tám giờ, buổi xế vào lối ba giờ, nên bụi ít đi. Tuy nhiên, những con phố nhỏ không quan trọng, thì vì không đủ xe, nên chẳng bao giờ được tưới nước trong sáu tháng không có mưa.

Trừ những con phố lớn, về sau được kéo dài ra, thì đại để các con phố ngày nay, thuở ấy đã có rồi (trừ vài con phố khu Bàn Cờ, Vườn Chuối, mà thuở ấy còn hoang vu). Đường sá rất thừa người qua lại. Nếu tôi nhớ không lầm thì thống kê thuở đó cho biết dân số là hai chục ngàn người (không kể Chợ Lớn vào). Hai vạn thì quá ít sánh với 3 triệu vào năm 1965. Nhờ vậy mà hình như không bao giờ xảy ra tai nạn xe cộ có chết người. Và lại ô-tô chỉ có mấy mươi chiếc thôi, loại mà nay, nếu ta thấy, ta sẽ cho là loại tiền sử. Và cũng nhờ vậy mà điện và nước luôn luôn thừa thãi. Điện và nước được thiết lập, trừ liệu cho một dân số năm chục ngàn là tối đa. Đến năm 1965, vì chiến tranh ở nông thôn, dân tăng vọt bất ngờ nên mới có nạn thiếu điện thiếu nước.

Vậy là tình trạng vệ sinh thuở đó rất tốt, mười lần tốt hơn vào năm 1965. Nhưng vẫn cứ chưa được hoàn hảo vì cầu xí máy chưa có, trừ ở những biệt thự lớn. Hố xí chỉ được dẹp bỏ vào năm 1946 mà thôi, tức mãi đến hăm sáu năm sau 1920 (và 40 năm trước năm 1986). Hố xí quá ghê tởm, nhứt là hố xí ở Hà nội, mà tình trạng còn kéo dài cho đến ngày bài này được viết ra. Ở Saigon xưa, thì dãy nhà nào cũng bị bắt buộc phải chừa ngõ hẻm sau nhà. Cửa hẻm xí trở ra các hẻm đó và nhân viên vệ sinh đã thay thùng xí mỗi đêm, vào ngõ, ra ngõ, không làm phiền chủ nhà. Ở Hà nội, không có luật bắt buộc đó, nên lấm nhà, nhân viên vệ sinh vào nhà từ cửa trước, đi ngang buồng ngủ chủ nhà, và nhứt là trở ra cũng do lối ấy với thùng xí hôi thúi đến diên đầu. Những dơ bẩn thường rơi rớt trên nền gạch của các buồng quan trọng trong nhà. Nói chung, Saigon xưa được hưởng ba điều kiện vệ sinh: nước thừa thãi, đường phố được tưới nước mỗi hôm hai lần, và hố xí được xây cách nào mà nhân viên vệ sinh khi làm việc không phải vào và ra nhà của người cư ngụ.

Chẳng có tư nhơn nào sắm ô-tô hết, kể cả người pháp giàu có. Ô-Tô là xe của một số ít công sở, dốt lái xe, chắc lái cũng chẳng giết chết ai được. Tuy nhiên, muốn làm tài xế, vẫn phải thi lấy bằng. Và cuộc thi rất là buồn cười.

Trước công sở của hương chức hội tề làng Thạnh Mỹ An (Thị Nghè) có một cái bồn binh loại bồn binh trước chợ Bến Thành, nhưng bốn lần nhỏ hơn. Đó là sân thi. Người tài xế cử tử cứ lái xe chạy quanh đó đủ ba vòng là được phát bằng cấp tức thì. Rất là dễ ăn, nhưng người mình lại chẳng ai buồn học lái hết, vì lấy bằng để rồi thất nghiệp chết cha. Những người thi lấy bằng là bồi bếp của các ông chủ các nha sở có ô-tô và tài của họ có thể còn kém hơn tài của các anh đánh xe ngựa nữa.

Ô-tô có hai loại: loại thứ nhứt có mui vải, xếp lại được, và thường xếp lại, chỉ có mưa to mới được giương lên; loại thứ nhì là loại Limousine, mui vuông-khối, y như là một cỗ hòm (cái săng) và rất cao. Chưa có loại mui kiếng thấp và tròn như về sau. Loại mui kiếng thấp và tròn, xuất hiện vào năm 1929, được người Việt gốc miền Bắc gọi là "ô tô hòm", mặc dầu chính loại Limousine mới là giống cái hòm.

Tư nhơn giàu sang đi bằng gì ? Cũng bằng phương tiện của nhà nghèo, sẽ nói đến lát nữa đây. Nhưng giới giàu sang này, đi dạo chiều bằng một loại xe ngựa đặc biệt, mà Pháp gọi là Calèche, do hai ngựa kéo, ta gọi là xe Ma-Ní song mã. Xe đó từ Pháp đưa sang, nhưng do

người Phi-Luật-Tân đánh xe, nên ta mới gọi là xe Ma-Ní (do Manille, tên kinh đô Phi Luật Tân). Người đánh xe, Pháp gọi là saïis, ta gọi là xê-ích. Đó là tiếng Hòa Lan chứ không phải tiếng Pháp.

Nhưng loại xe này, không chở khách trong ngày, chỉ chở từ bốn giờ chiều đến chín giờ đêm thôi, giá rất cao. Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu có làm thơ tả cái thú đi chơi xe Calèche ở Saigon. Xe chỉ chở đi vòng inspection, chở không chịu đi gần. Vòng inspection là bắt đầu từ đại lộ Bonard (Lê Lợi) vào thảo cầm viên, sang Thị Nghè rồi mượn đường Hàng Sanh để vào Bà Chiểu (thành phố Gia Định) ra trở về Bonard, qua Cầu Bông. (Xin nói rõ là Hàng Sanh chứ không là Hàng Xanh, như các ông ký giả Hà Nội di cư vào Saigon năm 1954 đã viết. Cây Sanh cùng loại với cây Si có tánh cách trang trí đẹp. Đường Hàng Sanh nối liền thành phố Gia Định tới Thị Nghè). Đó là nơi hóng mát của nam thanh nữ tú Sài Gòn thuở ấy.

Xe bình dân có hai loại: loại thứ nhất là xe kéo mà Hà Nội và Huế đều có, nên không cần tả. Loại thứ nhì, chỉ có Saigon là có thôi. Xe đó được gọi là xe Kiếng, biến âm của xe Kính. Mui xe giống hệt như mui xe Limousine, nhưng cột mui là cột gỗ chứ không phải cột sắt, cũng do hai ngựa kéo, nhưng có bốn bánh. Loại mui này không phải là bắt chước mui xe Limousine, mà đã có trước khi Limousine được nhập cảnh rất lâu. Xe do người Tàu đóng, người mình không biết đóng xe này.

Muốn thấy rõ loại xe này, xin cứ xem bức tranh thường được đăng ở các nhật báo, tranh này vẽ theo một bức ảnh chụp mặt trước của chợ Bến Thành vào thời đó.

Xe có hai băng, chở được bốn người. Những người ngồi băng trước phải đưa lưng ra phía trước xe, đối mặt với người ngồi băng sau. Giữa hai băng lại có ghế ngựa cho trẻ con ngồi. Gia đình đông con rất khoái loại xe này vì vừa lớn vừa nhỏ, tám chín người có thể chen chút nhau trong đó. Trời mưa, không bị ướt như xe kéo có mui bằng vải. Mui xe này bằng kính thì rất kín. Giá cũng rẻ, từ Sài Gòn vào Chợ Lớn, họ chỉ lấy ba hào thôi (có thể chở thêm vài va ly đồ đạc ở thùng sau).

Xe này quá thông dụng nên cũng có ca dao: *Bước lên xe kiếng đi viếng mã chông. Cỏ non chưa mọc, trong lòng thợ thai.*

Ngoài hai loại xe bình dân trên, còn ba đường xe lửa:

Đường thứ nhất đưa từ đầu Cầu Bông tới đến Cầu Kiệu, chỉ lấy 1 xu thôi, khách muốn lên từ đâu, xuống từ đâu, tùy thích. Xe này bị bỏ năm 1926.

Đường thứ nhì đưa từ đầu đại lộ Hàm Nghi đến đại lộ Đồng Khánh, có nhiều nhà ga dọc đường và giá tiền khác nhau tùy lộ trình dài ngắn. Xe này được biến thành xe điện từ năm 1926.

Đường thứ ba đưa từ chợ Cầu Ông Lãnh đến Chợ Lớn cũ, phía dưới sông. Bị biến thành xe điện, chạy tuốt lên tới tỉnh lỵ tỉnh Bình Dương, còn ở Chợ Lớn thì chạy xa vào tới Xóm Củi. Cũng cứ vào năm 1926. Được gọi là xe điện bờ sông, chạy qua nhà đèn Chợ Quán và nhà thương Chợ Quán.

Loại xe thứ tư, không rõ tại sao được dân Saigon gọi là xe cá, mặc dầu xe ấy không chở cá bao giờ cả, vì cái lẽ dễ hiểu là thùng xe chỉ là mặt bằng, hai bên không có vách thùng, xe này người Pháp gọi là cam nhông 2 ngựa (camion deux chevaux) vì nó chở mạnh như xe camion, mà chỉ do hai ngựa kéo thôi, được thông dụng cho đến năm 1965, dùng để dọn nhà cho dân Sài Gòn, chở tủ, giường, bàn ghế.

Loại xe thứ năm là xe bò, do hai bò kéo, nhưng đó là bò Bô, bò nhập cảng từ nước ngoài. Thùng xe lớn gần bằng thùng xe camion, và chở nặng được một tấn rưỡi. Xe này do người Tàu chế ra, mà chỉ có họ là dùng mà thôi, chở hàng qua lại từ chợ cầu Ông Lãnh vào Chợ Lớn.

Năm 1942, đồng minh vây khốn Đông Dương, gạo Nam ra Bắc không được, tôi có sắm một chiếc xe này để buôn gạo ra Bắc, nhưng đi từng chặng, chở tới Phan Thiết, rồi người Phan Thiết nhận hàng, chở đi xa hơn, tới Phú Yên, còn xe tôi thì trở về. Mỗi đoàn xe đông hàng trăm chiếc và mỗi xe chỉ dám chở 1 tấn gạo thôi, chở nhiều hơn không đủ sức đi 200 cây số lộ trình Saigon-Phan Thiết (xin xem truyện ngắn "Tôi đã chết rồi", tả rõ vụ đi buôn này).

Loại xe thứ sáu, tuy là xe công cộng, nhưng lại rất sang. Đó là xe bus, đẹp và sạch. Chỉ có năm ba chiếc thôi, và chỉ chạy trên một lộ trình độc nhất: đại lộ Nguyễn Tri Phương Chợ Lớn, tới cuối đại lộ Hàm Nghi ở Sài Gòn. Giá vé là hai hào, năm đó đủ cho một thầy ký ăn sung sướng trong một hôm, vì mì chỉ có 3 xu một tô, sữa đặc Hòa Lan hiệu con chim chỉ có 5 xu một hộp.

Khách dùng xe bus toàn là thương gia Tàu, với vài thương gia Việt, cùng vài công tư chức lớn người mình, thí dụ những ông kế toán viên của Đông Pháp Ngân Hàng, có nhà gần nhà thờ Chợ Quán.

Rất là kỳ dị, hiện tượng loại xe bình dân cá kèò đó, vượt lên hàng xe sang trọng ở Sài Gòn vào năm 1920-1930.

Calèche và xe bus thuộc giai cấp quý tộc Bà-La-Môn, xe kéo thuộc giai cấp cùng đinh Paria.

Nhưng loại xe thứ bảy, không cần nói ra. Đó là xe đạp, vì xe đạp không phải là xe chuyên chở công cộng. Mặc dầu vậy, cũng xin trình ra vài chi tiết ngộ nghĩnh. Pháp đã đưa bán sang miền Nam một loại xe đạp hiệu Con Én (Hirondelle) mà phần lớn các bộ phận của chiếc xe được làm bằng gỗ chứ không phải bằng kim khí. Đó là xe của các thầy ký già, lương khá cao. Các thầy ký trẻ ít mua, vì giá xe đó mắc tiền.

Tôi cũng tránh không nói đến loại xe gọi là xe Thổ Mộ, vì xe này ở tỉnh, nhất là tỉnh Thủ Dầu-Một, chỉ chở hàng xuống Saigon rồi đi ngay chợ không có ở lại. Thổ Mộ là lối phát âm lười biếng tên tỉnh Thủ-Dầu-Một, vì xe này được chế tạo đầu tiên trong tỉnh Thủ-Dầu-Một, nó khác hẳn xe ngựa của tỉnh Biên Hòa và khác xa xe ngựa vùng Tàu.

SÀI GÒN BAN ĐÊM

Thuở ấy chưa có luật lao động, nên các cửa hàng mở cửa đến một giờ đêm, riêng ở Cầu Muối thì buôn bán suốt đêm. Sài Gòn đêm rất vui mặc dầu chưa có vũ trường và phòng trà. Ban đêm buôn bán mạnh hơn ban ngày, vì ban ngày dân bận đi làm. Họ chỉ mua sắm ban đêm mà thôi. Đó là chuyện Sài Gòn, chợ ở Chợ Lớn thì lại càng vui hơn.

Nhưng nhà hát thì quá tẻ. Chỉ có một nhà hát độc nhất ở đường Lê Thánh Tôn (lúc đó gọi là rue d' Espagne) gần dãy bán trái cây, sau chợ Bến Thành. Mà lại là rạp chiếu bóng nữa, mang tên là rạp Moderne. Cải lương muốn trình diễn, phải thương lượng trước với họ, rất phiền phức. Thế nên khán giả đêm nào cũng nghẹt rạp, phải thuê ghế thêm mới đủ chỗ ngồi.

Năm 1925, chị Bảy Phùng Há đã 18 tuổi và đã lừng danh. Chị thường trình diễn ở rạp ấy. Tính ra thì năm nay chị Bảy đã 82 tuổi mà còn đẹp, nên người ngoài chẳng ai biết tuổi thật của chị đâu.

Xóm Ba Chợ là một xóm náo nhiệt nhất Saigon, vì ba cái chợ được xây cất ở đó, chợ này cách chợ kia lối một trăm thước. Đó là chợ Cầu Ông Lãnh, chợ Cầu Muối và Chợ Cháy (bị cháy về sau, nhưng được xây lại, nhưng thiên hạ cứ che chòi để bán). Hàng hóa các tỉnh về đó ban đêm, mà hàng nhập cảng của Sài Gòn, cũng đi tỉnh từ đó, thường cũng cứ ban đêm. Nội đám phu khuân vác, đã đông đến hai ba trăm rồi, chưa kể khách buôn bán và khách ăn chơi, tất cả có trên một ngàn người “đứng đường” vào ban đêm, trong một diện tích rất là nhỏ.

Dãy nhà lầu ở bến Chương Dương, tiu điều từ năm 1950, thuở đó là kho hàng của người Tàu, cho vùng đó một vẻ phồn thịnh không thể tả.

Tại khu Ba Chợ có một nhà hát kỳ lạ ở nhiều điếm. Đó là rạp hát Cầu Muối, đến nay vẫn còn. Nhà hát này chỉ dành riêng cho Hát Bội. Chiếu bóng và Cải Lương thuê cao giá bao nhiêu, nhà hát cũng chẳng nhận.

Mỗi đêm họ diễn hai xuất, với hai tuồng tích khác nhau, từ bảy giờ tối cho đến năm giờ sáng mới thôi. Khách đi buôn, hà tiện tiền thuê khách sạn, cứ lấy vé vào đó để ngủ rồi sáng ra ăn lót dạ về tỉnh ngay, nên tuồng hay tuồng dở gì, đêm nào rạp cũng chật như nêm.

Nhưng hai đặc điểm trên không đáng kể bằng cái đặc thù sau đây. Nhà hát đó, có xây nhà hầm (ca ve). Ở Pháp, nhà nào cũng xây nhà hầm để chứa rượu. Nhưng sang xứ ta thì họ bỏ nhà hầm đi, trừ hai nơi; một là nhà hầm của thư viện quốc gia cũ, dùng chứa sách quý, hai là nhà hầm của cái cao ốc xây sát tòa đô chính vào năm 1936.

Nhưng nhà hát Cầu Muối, là công trình kiến trúc của ta rất rỗng, mà lại có xây nhà hầm, y như ở bên Pháp. Xưa thì đào kếp hát bội ở trong cái hầm đó, nó được chia ra thành nhiều ô, nhưng từ sau 1950, ngành hát bội tiu diu, thì người thường cũng thuê được các ô của hầm đó, mãi cho đến nay.

GÁI ĐẸP SAIGON.

Thuở ấy hễ cô nào ăn mặc lòe loẹt nhiều màu thì trẻ con cứ cho là đẹp. Mà có lẽ người lớn cũng thế, thế cho nên mới có bài ca điệu “Hành-Vân-Lưu-Thủy” sau đây:

*Cô đội cái khăn bông hường
Xúc động (cái) lòng tôi thương.*

Nay cố nhớ ra, để tả lại đây. Chưa hề có cô gái Việt nào phi dê cả, nhưng gái Tàu thì bắt đầu đã dám phi-dê rồi. Gái mặc toàn lụa Cachemire (ta phát âm là Cách-Xơ-Mia) là loại lụa thật mỏng, mà dân Cachemire dám khoe (hơi lố một tí) với ngoại quốc là có thể nhét trọn một chiếc áo vào cái dê (cái dê, tiếng pháp là Dé là cái đầu ngón tay bằng sắt, bao để kim may khò đâm vào đầu ngón tay của thợ may). Màu được ưa chuộng nhất là màu hường lợt (hồng nhạt), nhưng cũng có đủ thứ màu cho lụa đó. Quần lãnh trắng hay lãnh đen, hoặc Satin ngoại quốc. Luôn luôn che dù khi đi ra ngoài, không phải là che nắng đâu, mà dù là món trang sức, cũng lòe loẹt nhiều màu.

Các cô đeo nữ trang nhiều quá lố. Mỗi cổ tay đeo tới bốn chiếc vòng bằng vàng nguyên chất, chạm trổ rắc rối. Cổ cũng đeo vòng, gọi là dây kiềng cổ, lại đeo thêm ba sợi dây chuyền, cả ba đều có gắn mè đay, tất cả đều bằng vàng. Vàng lại nhuộm thêm màu đặc biệt, nhìn vào các cô, thấy các cô đỏ ối vì màu nhuộm đó.

Thông ngôn, ký lục, bạc chục không màng lấy chồng thợ bạc, đeo vàng đỏ tay.

Tuy các cô ca hát như thế, chứ thật ra các cô thích lấy chồng thông ngôn, ký lục hơn, vì các thầy thông, thầy ký cũng đủ sức sắm nữ trang vàng cho các cô.

Nhưng đặc biệt là đôi guốc của các cô, nó đã làm cho các đáng trọng phu kêu trời. Guốc không có quai. Một chiếc ngù tròn được trồng thật chặt vào đầu guốc. Ngón chân cái và ngón chân kế đó của các cô kẹp lấy cái ngù tròn đó. Gái giàu ở tỉnh dùng ngù đồng, còn gái giàu ở Sài Gòn nhứt định dùng ngù bằng ngà voi. Trọng phu kêu trời vì ngà voi rất mắc tiền.

Các cô tắm và gội bằng sa bông hiệu “Cô Ba”, đó là sa bông thơm chế tạo tại Marseille, và chế tạo riêng cho phụ nữ Miền Nam, không có bán ở các xứ khác. Nước hoa, và hương sa bông sực nức, ngày nay ta sẽ cho đó là quê mùa, nhưng vào năm 1925 thì là bảnh số dách.

Chị em buồn hương bán phấn, cũng ăn mặc như con gái nhà giàu, nên có ca dao sau đây, nó hơi tục tĩu, nhưng tôi xin phép cứ chép ra, vì đây là tài liệu, không bắt buộc phải giấu:

Chiều chiều, cô Bảy, cô Ba, Cô nào lịch sự: tim la, hột xoài.

Con gái không giàu và đàn bà thì mặc the mua từ đất Bắc, the màu cánh dán, dẹt (chớ không phải in) cành tre, lá tre, hoặc chữ Thọ. Con gái nghèo thì chỉ mặc bà ba thôi, nhưng nhứt định phải may bằng vải ú đen, chớ vải đen thường, chỉ có nông thôn là dùng thôi. (Mãi cho đến năm 1934 thì các cô mới dám phi dê)

BA NĂM SAU 1925

Năm 1928, tôi sống hẳn ở Saigon, làm dân Saigon cho đến năm 1985 mà tôi phải ly hương. Có gì thay đổi, ba năm ấy (1925-1928) ?

Đại siêu thị Charner, đã mở cửa từ năm 1925, đã phồn thịnh tới tuyệt đỉnh vào năm 1928 đó. Người Việt Nam đã lên đường tranh thương ráo riết với người Tàu. Những gian hàng nhỏ bằng bàn tay trong chợ Bến Thành, một số đã vào tay người mình và được đồng bào ủng hộ hết mình. Gian hàng Nguyễn thị Kính, bán bazar, trông ngay ra nhà thuốc tây sau này mang hiệu Tô-Ngọc-Dung, bán không hở tay, các chú chệt phải lắc đầu thở dài. Xe kiếng bắt đầu tàn lụn, không rõ vì sao, bởi loại xe ấy rất là tiện lợi. Xe Calèche chỉ còn leo heo ba bốn chiếc, nhưng ô-

tô thì nhiều hơn một cách rõ rệt, có cả ô-tô cho thuê đậu sẵn ở nhiều con phố. Thường dân đã bắt đầu nếm mùi ô-tô kể cả dân không giàu.

Nhiều con phố đã được trải nhựa, bắt đầu là đại lộ Norodom, trước dinh Độc Lập ngày nay. Đã có vũ trường rồi, các ông nội ơi; nhưng rất ế khách vì số người biết nhót còn quá ít. Buồn cười lắm là ban nhạc ở vũ trường toàn là người Phi-Luật-Tân, họ bị Âu Châu cai trị mấy trăm năm trước ta, nên họ thạo nhạc Tây trước ta.

Các ông nhạc công Phi-Luật-Tân, hễ đến gần nửa đêm thì họ thay phiên nhau để nghỉ hầu ăn cơm khuya. Và họ ăn chỉ một món ăn độc nhất thôi là trứng vịt luộc chấm muối tiêu. Trứng vịt của họ, trứng nào cũng nhuộm màu cả, xanh, đỏ, vàng, tím đủ cả các màu sắc. Tay kèn nghỉ ăn cơm, ăn xong thì tay tây-ban-cầm lại nghỉ để ăn cơm, thật là kỳ dị.

Chiếu bóng nói, năm sau đã ra đời và được dân Saigon hoan nghinh đặc biệt. Nó khá giống cải lương, vì diễn viên nam nữ cứ ca mãi. Kép nam nổi danh nhất là Maurice Chevalier và Albert Préjan, còn đào thì tôi quên tên hình như là cô Mac Doral. Nhưng chỉ đen trắng thôi, chứ chưa có màu. Cái phim đầu tiên mà tôi xem là phim Un soir de rafle (Một đêm bố ráp) trong đó Albert Préjan ca hay đáo để.

Bên cạnh những cái mới đó, những cái cũ cũng cứ còn. Hai bên đại lộ Gallieni (Trần Hưng Đạo) đất đai cứ còn hoang vu. Quanh trường Trương Vĩnh Ký mà tôi đã theo học, cũng vẫn cứ là hoang địa. Phía dưới sông Ông Lãnh, gần chợ Hòa Bình ngày nay, sáu bảy lò gốm Tàu rất cổ cũng còn y nguyên. Nói cổ vì vách thành đá ong của lò (lò gốm phải xây dốc lên như là triền núi, dốc ấy bên trong là đất, bên ngoài là đá ong) đã được nhiều lớp rêu xanh phủ lên.

Rạp chiếu bóng đã nhiều. Đường Catinat (Tự Do) đã có hai rạp, thưở đó rạp loại ấy là rạp sang trọng. Đó là rạp Eden và rạp Majestic. Nhà hát Nguyễn Văn Hảo cũng được xây cất, còn rạp Moderne, sau chợ Bến Thành, vì quá xưa nên bị bỏ luôn.

Xe điện thay cho xe lửa, làm cho thành phố sạch sẽ ra, và vì xe điện có toa hạng nhất rất sạch, nên xe bus sang trọng bị tụt xuống thành xe cá kèo, với giá rẻ.

Vì năm đó nạn kinh tế khủng hoảng đã tràn lan khắp thế giới và Đông Dương bị vạ lây, nên sự phồn thịnh bị ngưng, bằng không, chắc đã phải có nhiều thay đổi hơn thế nữa.

Một chi tiết đã bị tôi quên. Thưở ấy người mình ít đi đứng, nên chi bến xe đi tỉnh và đi miền Trung chỉ đậu hai bên chợ Bến Thành là vừa đủ chỗ, như thế mãi cho đến cuối năm 1946, mà chiến tranh đẩy nông dân lên Sài Gòn, thì bến xe mới rục rịch chọn bãi mới.

Đường Chasseloup Laubat (sau là Hồng Thập Tự) chạy tới góc trường Petrus Ký là hết tên, nhưng đường thì còn, nhưng mang tên khác. Năm 1928 đó, tôi đi bộ từ đầu đường Chasseloup ở đó, tới đại lộ Verdun (Lê Văn Duyệt) tôi chỉ gặp ma, nghĩa là chẳng có ma nào đi trên đó hết, xe cộ cũng không. Bên tay trái của tôi là hầm hố mà chú Hỏa mua với giá 5 hào một thước. Chú lấp đầy hầm hố đó, tốn mấy trăm ngàn bạc, rồi xây biệt thự không lâu trên đất ấy để cho các giáo sư người Pháp của trường thuê để ở. Giáo sư cử nhân người pháp mà chưa sắm nổi ô-tô, phải dùng toàn xe đạp, nên họ cần thuê nhà gần trường. Bên tay phải là đại sa mạc, nơi mà về sau “xưởng đẻ” Từ Dũ được xây cất, trông giống như cánh đồng ma ở nhà quê.

Trước trường Pétrus Ký là thành lính Ô-Ma, căn cứ của trung đoàn bộ binh thứ 11 của pháp (onzième régiment d'infanterie coloniale). Lính Tây, lính ta trong đó cũng buồn ngủ muốn chết và họ đợi chúa nhứt để rủ học trò đá bóng với họ.

Bên trái của trường là “đồng tập trận”, một cánh đồng mà thật sự, với những ngôi mộ khổng lồ xây bằng Ô Dước kiên cố hơn bê-tông ngày nay nữa. Mỗi ngày trung đoàn nói trên tập lính và tập kèn ở đó, họ chia thành nhiều tốp, những lính mới tập ọt-dơ, lính cũ tập bò tập trườn, lính giỏi tập đánh thật sự.

Nhưng chúa nhứt, lính được nghỉ và đồng tập trận trở thành giang sơn của bọn nội trú Petrus Ký bị phạt kỷ luật. Các anh không bị phạt được tự do đi chơi ở thành phố. Các anh bị phạt bị đi chơi chỉ huy, tức đi bộ dưới sự điều khiển của giám thị. Nhưng cả học trò lẫn giám thị đều ngại mỗi chân, nên toa rạp với nhau vào đồng tập trận để làm đủ thứ việc mà nhà trường không có

cho làm, là đánh nhau, đá bóng và nhứt là ăn. Bọn bán hàng rong họ biết tầy học sinh, nên chúa nhứt thì hàng rong họp chợ ở đó, toàn bán quà ngọt và quà mặn, tha hồ mà ăn, cho tới giờ cơm tối, trở vào trường thì phải bỏ cơm nhà trường.

Đã bảo, Bàn Cờ và Vườn Chuối còn là hoang địa thì đâu có đường Richaud (Phan Đình Phùng). Con đường Tây Đông chạy qua thành phố, chỉ có 4 thôi. Dưới bờ sông là đường nay mang tên là Bến Chương Dương (Quai De Belgique), kế đó là Galliéni (Trần Hưng Đạo), rồi tới Chasseloup Laubat (Hồng Thập Tự). Đường thứ tư là Legrand De La Liraye (Phan Thanh Giản). Nhưng đường Legrand De La Liraye từ Verdun (Lê Văn Duyệt) vào Chợ Lớn, không ai dám đi bộ bên đó cả vì sợ ăn cướp, chỉ có học trò là sử dụng nó thôi. Ăn cướp cũng có đánh học trò, như đã kể khi nãy, nhưng chỉ đánh bọn có xách va ly. Bọn đi tay không thì cướp biết trong bóp phoi chẳng có tiền đáng kể, nên chúng tha cho.

Để kết thúc, xin dành cho đồng bào miền bắc ở Phú Nhuận. Thuở đó các ông nhà giàu miền Bắc chưa chịu đầu tư ở Sài Gòn, vì họ chưa biết rõ tình hình kinh tế trong Nam. Chỉ có ba hạng người là tập trung ở Phú Nhuận thôi: công tư chức nhỏ, tiểu thương, và phu phen thợ thuyền. Thợ cần ốc xa cừ người Bắc rất được miền Nam trọng dụng. Các thứ thợ khác thì Nam cũng giỏi bằng Bắc, nên thợ Bắc không khá lắm.

Tiểu thương chỉ buôn bán có mấy mặt hàng thôi: guốc Bắc rất được Sài Gòn ưa thích, quạt giấy Bắc cũng tốt hơn quạt giấy Nam, nhưng chè hạt thì người Nam không thích, hoá ra đồng bào miền Bắc chỉ bán chè hạt với nhau thôi. Thuốc Lào cũng chỉ bán với nhau, vì dân Nam lười, mà hút thuốc Lào phiền phức hơn là hút thuốc lá đã vắn sẵn của Pháp. Chỉ lười thôi, chớ Nam cũng rất thích thuốc Lào.

Ấy thế mà cái cộng đồng chưa giàu đó lại lập lên được một nghĩa trang đồ sộ là “Bắc Việt Nghĩa Trang” gần phi trường Tân Sơn Nhứt thì đã biết sức cường sinh của người Việt miền Bắc là lớn đến đâu.

Nghĩa trang miền Trung và miền Nam thua xa Bắc Việt Nghĩa Trang về mặt tốt đẹp và sạch sẽ, mặc dù dân Nam rất giàu (nghĩa trang Nam nằm gần nhà thờ Ba Chuông và mang tên là Nghĩa Trang 21 Tỉnh).

Sau năm 1962 (?) đồng bào miền Bắc lại mở thêm nghĩa trang thứ hai ở làng An Nhơn, cũng đồ sộ không kém nghĩa trang thứ nhứt. Nhưng bây giờ không còn đáng khen nữa, vì nhà giàu miền Bắc đã vào Nam từ 1954 rồi, thừa sức lập to hơn, nhưng lại không to hơn, thế là đáng chê đó chớ.

Kẻ viết bài này rất mong được xem bài Sài Gòn từ 1880 đến 1925 của vị nào đó. Nhưng chắc không còn hơn chúng của thời ấy được đâu. Những vị sinh năm 1880 thì nay đã ngoài trăm tuổi rồi, tay đã run, trí đã mờ, mắt đã lu rồi. Đành là không thể biết gì cho đích xác về giai đoạn 45 năm đó.

Di cảo- Phù Sa số 19- 09.04.1992

Con Tám cù lằn

Mặc dầu nó cù lằn, con tám Cù Lằn là hy vọng cuối cùng của tôi ¹.

Từ hôm đầu năm tới bây giờ, tôi đã thay đổi người làm năm lần rồi. Tôi nghe nói bên Âu Mỹ, công ăn việc làm nhiều lắm, nên người đi ở lấy rất mắc và chỉ có bực triệu phú mới dám thuê người thôi, nên tôi cũng không khổ lắm mà phải làm một mình đủ thứ việc trong nhà, ngặt trẻ con đông, tôi không làm sao mà quán xuyến cho hết công việc.

Con Tám Cù Làn là đứa độc nhất không biết rằng ngoài gia đình tôi, còn rất nhiều người hoạt động trong đủ thứ ngành, ngành nào cũng cần nhân công, cho đến mấy ông thầu khoán mà cũng tuyển mộ phụ nữ để phụ với thợ nề, tuy họ trả lương không cao hơn tôi, trên hai ngàn đồng mỗi tháng mà không cho ăn, ở, áo quần như tôi, nhưng phụ nữ họ vẫn thích đi làm phụ lương thấp hơn là đi ở. Họ không đá động tới nhân phẩm, tới gì hết ráo, nhưng tôi biết rằng ai cũng sợ nội trợ cả, chính các bà nội trợ là tôi đây mà còn sợ, huống hồ gì là người chưa có gia đình: làm nội trợ rất tối tăm và rất buồn, chưa kể nhọc không tưởng tượng được.

Nếu như mấy năm trước thì tôi không thể nào nhận con Tám Cù Làn cả.

Các cháu cho nó cái tục danh ấy, và tục danh được trường sanh, vì tả rất đúng con Tám.

Các bạn có bao giờ thấy con Cù Làn chưa? Tôi không có gặp nó trong rừng sâu như đàn ông đã gặp mà chỉ thấy một con Cù Làn người ta bắt về nuôi mà thôi. Nó nhỏ cỡ bằng con mèo, nhưng lông màu giống màu lông chó phen. Đôi mắt nó lơ lơ và như lim dim ngủ suốt ngày, có xô đuổi nó, nó cũng không buồn biết tới. Khi nào cần xê dịch lắm, nó mới dờ dờ, mà nó phải bỏ ra một tiếng đồng hồ để đi lồi một thước tây. Ấy, con Tám là hình ảnh trung thành của con Cù Làn, có kêu gọi nó thì phải đợi mười phút sau mới nghe nó lên tiếng, và đợi thêm mười lăm phút nữa mới thấy mặt nó, mặc dầu nhà tôi, từ trước ra tới sau bếp chỉ dài có 15 thước tây thôi.

Nó cũng chẳng biết làm gì hết ráo, trừ lật rau và rửa chén. Vậy mà tôi quý nó lắm, vì dù sao nó cũng đỡ tay cho tôi phần nào. Chẳng hạn, tôi dạy nó lau gạch trong một tuần lễ thì nó đã lau sạch được nền nhà, một mình nó, khỏi phải kiểm soát nữa. Giặt giụa thì hơi khó thật đó Nhưng chắc đỡ lắm nó cũng làm được sau một tháng học tập. Sáu tháng nữa là tôi có thể nghỉ ngơi một ngày vài tiếng đồng hồ.

Người mình cứ tin rằng đi rừng mà gặp con Cù Làn thì ba năm làm ăn góc đầu không lên, nhưng ngày mà một người bà con đưa con Cù Làn này tới đây, tôi sung sướng vô cùng. Dĩ nhiên là ngày đó nó chưa mang tên Cù Làn nhưng tôi đã nghĩ ngay đến danh từ Cù Làn lúc thấy mặt con bé thôn nữ quá chậm chạp này.

Bỗng dưng đừng một cái, cái hy vọng cuối cùng của tôi, một đêm kia, xin nghỉ việc.

Tôi choáng váng gần như là nghe ba các cháu tỏ ý muốn đoạn tuyệt với tôi. Năm đứa con thơ, mà đứa lớn hơn hết mới có bảy tuổi, đứa bé hơn hết mới được có sáu tháng thì các bạn tính coi.

Thật là tin sét đánh vì con tám Cù Làn không có tánh ngòi lê đôi mách, không ưa đánh đôi đánh đợ với bạn đồng nghiệp của nó cùng khu phố - vả lại cũng còn leo heo vài đứa thôi, đứa nào cũng tậ nguyên cả - thì làm sao mà nó biết tin tức về sinh kế ở đô thành hiện giờ mà muốn "thoát ly". Các bà nội trợ ở xóm này, chắc không ai dụ dỗ nó làm gì, trái hẳn với thói phần đông của các bà, vì ai thấy cái tướng Cù Làn của nó cũng phát ngán, đâu có chuyện quyến rũ một người làm giới, hoặc kha khá.

- Mày xin thôi thiệt sao Tám? Tôi gạn hỏi nó một cách ngờ ngẩn như vậy, và nó thật thà đáp:

- Dạ thiệt cô à!

- Ai nặng nhẹ mày, ai ăn hiếp ăn cắp mày?

- Dạ, không có ai cô à.

Tôi nghĩ tới các cháu, khi hỏi câu trên. Chúng nó không ác, nhưng chúng nó có thể vô tình làm phật lòng con bé hiền lành này.

- Mà thôi để đi làm cho Huệ kỳ hả?

Con Tám ngỡ ngác nhìn tôi mà không đáp, và tôi hiểu ngay rằng không phải thế. Không, nó không hề hay biết gì hết về sự đổi thay mấy tháng nay: công việc nhiều, người làm ít. Nó thật thà, dốt nát, và không có đi đâu cả, trừ theo tôi đi chợ rồi về.

- Chớ mà thôi rồi đi đâu, làm gì?

- Dạ, cháu nhớ ốc gạo.

- Nhớ ốc gạo?

Bây giờ tới phiên tôi ngần ngại nhìn nó. Con bé này nó trêu tôi sao mà? Ai lại nhớ ốc gạo!

Kể về thú vật thì chính mắt tôi đã thấy những thằng bé chăn trâu, chăn bò, nhớ trâu bò, khi chủ chúng nó bán những con vật ấy. Chính mắt tôi lại đã thấy những bà cụ ở thôn quê sa nước mắt mỗi lần chú chệt mua heo xách cây cần vòng bằng mây đến bắt chơn cho heo của các cụ té rồi trói gô lại khiêng đi. Người da trắng xem chó là bạn thân, nhưng xứ ta, chó chỉ đứng vào hàng thứ ba trong nỗi nhớ niềm thương của thiên hạ thôi. Và những loài vật được loài người thương nhớ, chỉ có bốn loại ấy, trong xã hội ta. Tôi có nghe vài người nói nhớ gà, nhưng họ nói nghe ra không tha thiết lắm. Nhưng ai lại nhớ ốc gạo bao giờ. Loài ốc gạo ở dưới nước, nội cái đặc tính ấy của giống vật đó đủ chỉ rõ rằng ta không có lý do mà nhớ nó. Nó có gần gũi như mèo, hay tệ lắm như chuột dậu. Con dơi coi vậy mà thỉnh thoảng còn vào nhà thăm ta, chớ ốc gạo thì lạnh như nước rạch mà chúng sống trong ấy!

- Theo pháp luật thì mày với tao, cả hai phải báo với người kia hay trước mười lăm ngày, nếu muốn thôi nhau, mày có biết không? Tôi hỏi.

- Dạ không.

- Không thì nên biết đi. Tao có quyền cho mày thôi việc ngay bây giờ, miễn là phải trả công không cho mày cái mười lăm ngày mà mày được biết số phận, để đi tìm việc khác, còn mày thì không, bởi mày có thể không có việc mà vẫn khỏi dúi nợ 15 ngày lương đó, còn tao thì cỡ tao được nhận tiền bồi thường của mày, tao cũng bị thiệt hại bởi công việc bị ngưng trệ thành linh. Mày hiểu không?

- Dạ hiểu.

- Vậy thì mười lăm ngày nữa mày mới nghỉ việc được.

Tôi không thích giữ một người buồn, nhưng chưa tìm được người, biết sao!

Con Tám Cù Làn nhăn nẻi chiu số phận, nhưng nó giống hệt một đứa con gái đau tương tư.

Tôi đưa nó đi Thảo Cầm Viên, đi coi Cải lương, đi xem đèn màu Sài Gòn ban đêm. Không ăn

thua gì cả. Nó mê những thứ ấy thì quả có mê thật đó, nhưng không nguôi được mối tình ốc gạo của nó, khiến tôi đâm nghi rằng nó nói láo, chớ thật ra là nó sàu tình, thẳng như tình của nó có lẽ hẳn nó về.

Hỏi nó vô làm với tôi, nó nói rằng ở dưới không yên. Tôi tin rằng nó nói thật, và vẫn còn tin. Như vậy sao nó lại cứ nằng nặc đòi về chỗ thiếu an ninh?

- Tại sao chị lại đòi về dưới ấy chi Tám? Thằng Công, thằng con lớn nhất của tôi hỏi con Cù Lằn như vậy.

- Vì tới mùa ốc gạo rồi.

- Tới mùa thì sao?

- Chị phải về đi xúc ốc gạo.

- Ốc gạo sống ở đâu chị?

- Ở dưới rạch.

- Làm sao mà xúc chị?

- Thì đợi nước ròng lấy rổ xuống dưới ấy mà xúc chớ.

- Xúc chi vậy chị?

- Xúc để bán.

- Bán bao nhiêu một con chị?

Tới đây, tôi sực nhớ ra là bà bán rượu lậu ngoài đầu ngõ tôi, bà bán ốc gạo luộc làm đồ nhắm cho bợm nhậu, một đồng bạc có ba bốn con gì đó. Ba bốn con ốc gạo với lại một chén nước mắm chanh nhỏ bằng cái vú cau, mà những một đồng bạc thì kể ra cũng khá được tiền.

Tôi đợi nghe tới, xem con Cù Lằn cho biết giá cả và số ốc gạo mà nó xúc được. Nhưng nó chỉ bật cười mà không đáp.

Con tôi không hỏi lại, hỏi câu khác:

- Chị xúc một ngày được mấy con?

- Mấy con thì lấy gì mà ăn. Mỗi ngày chị xúc hàng chục rổ.

- Dữ vậy lặn? Mà chị bán bao nhiêu một con chớ?

- Đâu có bán con, bán con gì được. Chị bán rổ.

- Bao nhiêu một rổ?

- Chừng ba đồng bạc.

Tôi ngạc nhiên quá. Như vậy, công nó làm, bọn trung gian ăn hết và nó chỉ kiếm được khoảng ba bốn chục bạc mỗi ngày, đâu có bằng lương tháng có ăn ở và áo quần của tôi.

Hơn thế, mùa ốc gạo kéo dài cao tay lắm là hai tháng mà thôi. Có đáng gì cho nó bỏ một chỗ làm, một nơi tạm trú tốt trong lúc nó đi tìm an ninh?

- Hể tới mùa ốc gạo là chị phải về hả? con tôi lại hỏi.

- Ừ.

- Sao vậy?

- Để bắt ốc.

Con Cù Lân trả lời sai vì nó đần, chứ không phải muốn đánh trống lập đầu. Nó không phân biệt được hai nghĩa khác nhau của hai câu hỏi: "Về chi vậy" và "Tại sao tới mùa thì phải về".

Nhưng con tôi cũng khờ không kém, nên nó thỏa mãn được với câu trả lời ăn trót đó, và hỏi câu khác:

- Chị về đâu chị Tám?

- Về chợ Bưng.

- Chợ Bưng có vui không chị?

- Vui lắm !

- Vui bằng Sài gòn không chị?

- Vui hơn.

- Có xi-nê không chị?

Con Cù Lân không biết xi-nê là gì, nhưng đáp bừa:

- Có

- Chợ Bưng ở đâu chị?

Tôi nín thở, để nghe nó trả lời. Đó là cái chợ xép ở xó quê nào, làm gì mà có xi-nê. Nhưng con Cù Lân không bao giờ nói láo, nên tôi tin rằng ở quê hương nó có xi-nê, và đợi nghe coi nó cho biết ở đâu, để mình bớt dốt địa lý nước nhà, bởi cái chợ có xi-nê ấy hẳn phải quan trọng lắm, tôi không có quyền không biết.

Con Cù Lân mù chữ. Nhưng tôi lại hình dung được rõ ràng cái chợ Bưng, qua lời tả của nó, như là nó đã thấu đáo khoa tác văn, chương miêu tả. Nghe xong, tôi mới hiểu vì sao mà nó nhớ ốc gạo.

- Nè, em biểu xe đò nó ngừng lại ga Tân hiệp nha.

- Ủ !

Thằng Công không hề biết ga Tân hiệp ở đâu cả, nó cũng không hay rằng nhà ga ấy đã được phá hủy rồi vì đường thiết lộ Sài Gòn-Mỹ tho đã bị bỏ từ lâu, nay nhà ga biến thành một địa danh. Nó cũng chẳng định đi chợ Bưng, nhưng nó nghe lời chỉ nẻo như là nó muốn xuống dưới ấy một chuyến.

- Ủ!

- Đó, con đường đi chợ Bưng ở trước mặt ga Tân hiệp.

- Xuống xe ở đó rồi đi bộ sao?

- Chớ đâu có xe mà đi, mà có, đi cũng hỏng được, vì là đường đất.

- Đi mỗi chân hôn chị?

- Hồi đó thì không, bây giờ thì mỗi.

- Bây giờ chị già rồi, như bà ngoại vậy hả?

Con Cù Làn cười ngất rồi đĩnh chánh:

- Hổng phải. Hồi đó có xe lửa, họ đi buôn bán đông, đi đường chung với nhau vui nên hổng biết mỗi. Bây giờ đường vắng đi ngán lắm. Mà có cái này, còn ngán hơn.

- Gì ?

- Ma!

- Ý, ẹ, ghê quá! Ma trong rừng hả?

- Đâu có. Xứ chị hổng có rừng. Chỉ có bưng mà thôi.

- Bưng là cái gì?

- Là đồng lầy.

- Ma ngoài đồng?

- Ủ, ma ngoài đồng, ma trên gò é. Con đường đất ấy đi ngang qua một cái gò, gò cao, nên họ chôn người chết ở gò cho khỏi bị nước ngập.

- Ma nhiều hôn chị?

- Bao nhiêu cái mả thì bao nhiêu ma.

- Mà có mấy cái mả?

- Có cả trăm cái.

- Ý, ẹ !

- Đi ngang qua đó giắc hừng đông, giắc chạng vạng, và nhất là vào giờ đứng bóng thì ai cũng phải chạy, và ai cũng bị nó rượt theo sau, nó rượt nà, tiếng chơn của nó mình nghe ù ùi.

Quả đúng như tôi đoán. Cứ theo lời con Cù Lằn thì chợ Bưng chỉ là một cái chợ xép, mười giờ đúng là tan chợ. Chợ cất bằng gỗ, lợp lá. Hai bên chợ leo heo vài tiệm tạp hóa. Rồi thì nhà dân.

Nhưng con Cù Lằn không ở tại chợ đâu. Nhà nó cất trong xóm trong, phải qua ba con rạch mới tới xóm.

Thằng Công không đồng ý:

- Vậy mà chị nói vui bằng Sài gòn !

- Ủ, vui bằng.

- Em có thấy gì vui đâu?

- Em hông biết chớ đi chợ vui lắm, đi ga cũng vui lắm.

- Vui cái khí khô.

- Vui chớ. Đi chợ hồi ba giờ khuya, đi qua nhà chị em bạn, hú họ, họ ra vầy đoàn với mình, chín, mười chị, lại hông vui sao?

- Sao lại phải đi chợ khuya?

- Đi chợ ngoài đường lộ, chớ có phải đi chợ Bưng đâu.

- Sao lại có chợ Bưng mà hông đi?

- Ở đó thiếu đồ. Mỗi tháng phải đi chợ lớn ngoài đường lộ một lần. Khuya hai giờ, thức dậy nấu cơm ăn, lại hông vui sao?

- Ăn cơm sao lại vui?

- Nấu cơm vui. Muốn nấu cơm, phải nhúm lửa, mà lửa thì vui.

- Lửa vui?

- Ủ, ở dưới tối, nên hể sáng là vui. Ở dưới lạnh, có lửa ấm thì vui. Em mà thấy lửa chiều mưa thử coi.

- Lửa chiều mưa làm sao?

- Chiều mưa, ai làm ngoài ruộng, hay đi đâu cũng về nhà hết rồi ăn cơm ở nhà bếp, quanh lò lửa, đông đủ cả nhà, vui lắm.

- Đã ăn cơm mà còn nấu cái gì nữa?

- Ủ, ở dưới nhà quê luôn luôn nhúm lửa chớ không để tắt bếp như trên này. Mà hể lửa có là phải nấu cái gì, thí dụ luộc khoai.

Còn sang mùa Bắc thì lửa ngủ rơm cũng vui.

- Lại một thứ lửa nữa! Nhưng em hông thấy gì vui hết.

- Vui lắm chớ. Nè, gặt rồi thì phơi rơm ngoài ruộng. Có khi phơi lúa nữa. Phải ngủ ngoài ấy giữ lúa, giữ rơm. Gió Bắc lạnh, năm bầy chị em đốt rơm lên, vui chơi, hò hát, vui lắm mà.

- Hông, lửa đâu có vui, thằng Công nhất đình không nhận quan điểm của con Cù Lằn.

- Vậy hả? Em hông thấy là lửa vui sao? Vậy thì nước vui.

- Nước làm gì mà vui?

- Nó không có làm gì hết. Nó chỉ dâng lên tới thềm là vui, thấy như là mình sung túc.

- Nước ở đâu mà dâng lên tới thềm?

- Ngoài đồng. Bờ nước cũng vui. Em hông thấy cây bần mọc dựa rạch lúc chạng vạng tối. Đom đóm nó đậu nghệt các lá cây, các nhánh cây, nó chớp cháy rồi tắt, buồn ghê lắm!

- Buồn, sao chị nói là vui?

- Ủ buồn mà vui. Chị nghe vui mà được buồn.

- Chị này điên.

- Em hông biết đâu.

Phải có nghe giọng con Cù Lằn nói, mới thấy được lòng thương mến làng mạc của nó, giọng nói còn quan trọng hơn là lời nói nhiều lắm. Lại còn những lúc im lặng nữa. Ta học nhạc Tây phương, đã thấy những sự quan trọng của những chỗ im lặng, thì những lúc con Cù Lằn im lặng cũng quan trọng lắm. Tôi nghe và hình dung nó đang nhìn xa về làng nó.

Thì ra nó chỉ nhớ nhà mà thôi, chớ không có nhớ ốc gạo khi khô gì hết. Nỗi nhớ nhà này được mùa ốc gạo gọi lên, thành ray rứt quá, nó chịu không thấu, khi nó thấy ốc gạo bán đầy các vỉa hè cho bọm nhậu nhắm rượu. Chắc không thể nào nó trở lên đây nữa, sau mùa ốc gạo.

Tôi thấy trước rằng tôi sẽ bù ngùi nhớ nó, nhớ cái vùng quê mà nó tả, bởi tôi có ở thôn quê, tôi hiểu được nó và niềm thương nỗi nhớ của nó cũng cùng một loại với niềm thương nỗi nhớ của tôi, thuở tôi rời làng lên đây. Con tôi không làm sao mà hiểu được hết, vì chúng nó không biết cái tình nhớ xứ là gì. Đô thị không phải là nơi mà người ta có thể nhớ được, hướng chi đô thành Sài gòn thật kém thơ mộng. Ngày mai, tôi phải cho gia đình ăn ốc gạo một bữa mới được, mặc dầu món ăn ấy rất kém vệ sinh. Con Tám Cù Lằn có thể nhớ nhiều kỷ niệm nữa, do ốc gạo gọi ra, sẽ nói thêm cái gì. Mà tôi thì rất ưa nghe nó thật thà kể kể những chuyện không đâu mà có mình nó với tôi là hiểu thôi.

Bình Nguyên Lộc Võ Phiến

Trích bài viết năm 1993, in trong *Văn học Miền Nam*, phần Truyện:

Sau Genève, hai nhà văn gốc Nam phần nổi bật nhất là Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam. Nói đến người này không khỏi liên tưởng đến người kia. Giữa hai vị có nhiều chỗ giống nhau, và nhiều chỗ khác nhau.

Cả hai chuyên viết văn, cả hai thỉnh thoảng đều có tí thơ thần cho vui.

Cả hai đều có chỗ tâm sự khó giải bày về chính trị lúc nào cũng canh cánh bên lòng; nhưng cả hai - trong thời 1954-75 - đều tránh đề cập đến chính trị lúc đàm đạo và nhất là trong tác phẩm văn chương.

Cả hai đều có viết nhật báo, đều có tác phẩm thuộc nhiều môn loại sáng tác và biên khảo: truyện ngắn, truyện dài, khảo, luận, ký... Viết loại nào họ cũng viết rất nhanh.

Cả hai đều thiết tha với địa phương: việc khai khẩn miền Nam, cá tính miền Nam, phong tục, cảnh vật, nhân vật miền Nam.... là một ám ảnh thường xuyên suốt đời cầm bút của họ (...)

Về biên khảo, trong khi Sơn Nam chú mục vào các vấn đề của chỗ quê hương miền Nam, thì Bình Nguyên Lộc lao vào chuyện lớn lao hơn nhiều, tiến hành những công trình qui mô và “mạo hiểm” hơn nhiều: nguồn gốc dân tộc (...)

Đề tài sáng tác của Bình Nguyên Lộc cũng rộng rãi hơn của Sơn Nam, rộng rãi quá lắm. Tất nhiên là mỗi ông đều đặc biệt chú trọng quê mình: Bình Nguyên Lộc nhớ Tân Uyên cũng như Sơn Nam nhớ Cà Mau. Nhưng ở Bình Nguyên Lộc quê quán chỉ là một điểm nhỏ. Mục tiêu nhớ thương của ông bao la hơn nhiều: dân thương hồ sống trên nước thì nhớ đất, dân thành phố sống ngay trên đất lại nhớ mùi lửa đốt bằng củi trong bếp nấu nhà quê, mẹ Tây thì hàng năm nhớ tết chịu hết thấu, gái quê lên Sài Gòn làm việc thì tới mùa ốc gạo nhớ ốc chịu không nổi, mà lên ở Sài Gòn đã quen Sài Gòn như chính ông thì lại mê Sài Gòn, lang thang vẫn vít với Sài Gòn v.v. (...)

Như vậy, khác với Sơn Nam đặc biệt chú trọng địa phương, ông Bình Nguyên Lộc tha thiết với toàn thể Nam phần, miền đất mới của Việt Nam. Và lại, ngoài lòng yêu quê ra, Bình Nguyên Lộc còn bao nhiêu đề tài khác: ái tình Việt Hoa, chuyện tâm lý, chuyện kỳ quái, chuyện xã hội, thân phận giới lao động nghèo khổ, giới ăn sương, chuyện phong tục, chuyện đời sống trong những cộng đồng thiểu số, trong những giới sống bằng nghề đặc biệt v.v. Phạm vi tìm hiểu, quan sát của ông thật rộng rãi. Về phương diện này, trong số các tiểu thuyết gia cùng thời, dễ không mấy ai theo kịp ông (...)

Bình Nguyên Lộc là một trong hai nhà văn gốc Nam phần nổi bật nhất, như chúng ta vừa nói, theo lời của Ngu Í ghi nhận từ ngót ba mươi năm trước. Trong hai người nổi bật, Bình Nguyên Lộc lại có địa vị đặc biệt: địa vị của một người anh cả (...) ông đã dùng cái vị thế của mình trong làng văn làng báo và kinh nghiệm trước tác của mình để giúp đỡ, hướng dẫn, dìu dắt nhiều người cầm bút trẻ tuổi (...) Cái giúp của ông như một gậy dựng, vun quén âu yếm đối với nền văn học của Nam phần (...)

Mặt khác sự giúp đỡ như thế cũng đem lại cho Bình Nguyên Lộc những kỷ niệm lý thú. Chẳng

hạn, theo bài báo nói trên của Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc thường đưa Sơn Nam về chơi Tân Uyên “rất nhiều lần”. Còn Sơn Nam không đưa được Bình Nguyên Lộc về Cà Mau, nhưng đã nói nhiều với Bình Nguyên Lộc về đời sống Miệt Dưới. Phía tây nam, Bình Nguyên Lộc (...) điểm xa nhất mà ông đến là chợ Cần Thơ. Các câu chuyện Miệt Dưới của Sơn Nam làm ông thích thú, muốn viết về miệt này, nhưng ông chưa hề trông thấy cây mắm. Sơn Nam nhờ họa sĩ Trần Tấn Thanh vẽ một bức tranh “có cây mắm con giữa sóng nước yên lành, ngoài xa, thấp thoáng hòn Khoai”. Thế là Bình Nguyên Lộc có hứng, và truyện Rừng Mắm ra đời (...)

Bình Nguyên Lộc không viết với giọng văn của Sơn Nam. Ở ông có cái dềnh dàng, rề rà của người lớp trước.

Một anh văn sĩ được gái mê, một hôm ôm cô gái trong tay. Cô gái đắc thắng, thềm nói: “Sướng đấy nhé! Anh đã được em rồi đó, có thích *hay* không?” (...) Lần khác, tác giả hỏi độc giả: “Các bạn có bao giờ thấy con cù lần chưa? Tôi không có gặp nó trong rừng sâu như đàn ông đã gặp” (...) Trong bệnh viện, Tấn tìm gặp người làng nằm bệnh, hỏi: “Ông đau *làm* sao?” Những tiếng *hay*, tiếng *có*, tiếng *làm* ấy - tuy nhỏ nhặt thôi - nhưng nó làm cho câu nói của ông khác hẳn với câu nói thông thường sau này, vốn vẫn tắt nhanh nhẹn hơn nhiều (...)

Bình Nguyên Lộc thấy nghe rộng rãi, phân giải rành rẽ về vô số điều khắp cuộc sống bao la. Ông chú trọng tới cái ý nghĩa của mỗi câu chuyện. Chuyện nào cũng có một ý nghĩa. Hoặc một phát giác tâm lý, hoặc một tố cáo xã hội, hoặc một nhận định về nhân sinh, một luận đề v.v.

Ở Bình Nguyên Lộc, ý nghĩa lấn át nhân vật, xúc cảm. Nhiều nhân vật và cảnh vật chỉ có vai trò minh họa ý nghĩa. Sau khi đọc xong tác phẩm của ông, chúng ta lãnh hội thêm một điều ông muốn nói, một chuyện ông muốn kể; nhưng ít có nhân vật nào của ông ám ảnh ta lâu dài, và ít có những truyện để lại một rung động lâu dài (...)

Nhưng những nhân vật li ti trong truyện sao bằng nhân vật ngoài đời. Trong sinh hoạt văn học ở miền Nam, Bình Nguyên Lộc là một nhân vật không thể quên. Lòng thiết tha của ông đối với quê hương, và những hoạt động mê say của ông (...) chắc chắn sẽ để lại dư vang bền lâu (...) Về nông nổi tha thiết với quê hương, đời ông cảm động không thua bất cứ cuộc đời nhân vật nào do ông gây dựng nên.

Trích bài viết năm 1998, cũng in trong *Văn học Miền Nam*, phần Truyện:

Cuốn truyện thứ nhất của Bình Nguyên Lộc, ông khởi thảo từ năm 1935, năm ông hăm một tuổi. Tức cuốn *Hương gió Đồng Nai* (...) Dòng họ ông vẫn giữ được bản gia phả mười đời sinh sống ở đất Tân Uyên, một làng bên con sông Đồng Nai (...)

Phù sa, tác phẩm thứ hai trong đời Bình Nguyên Lộc, khởi thảo năm 1942, nhằm vào công trình mở mang bờ cõi về phương nam, cho đến mãi tận mũi Cà Mau. Tác phẩm ấy, đến ngày cuối cùng của ông, 45 năm sau, viết đi viết lại mãi vẫn chưa xong (...)

Mỗi bận tâm thứ ba của Bình Nguyên Lộc bao trùm cả dân tộc. Cuốn *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* được xuất bản năm 1971, năm sau đã xuất hiện ngay cuốn *Lột trần Việt ngữ*. Cả hai đều là sách đồ sộ, đòi hỏi lắm công phu, không biết khởi thảo từ lúc nào, và công cuộc tìm tòi sưu khảo bắt đầu từ bao giờ (...)

Một chủ đề khác cũng được Bình Nguyên Lộc trân trọng (...) Cuốn *Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc* in đúng 658 bản trên giấy đặc biệt chế tạo tại làng Vĩnh Cửu, không có bản nào in trên giấy thường, và cam đoan sẽ không bao giờ tái bản! (...) Sài Gòn

cũng là một áp ụ trong lòng tác giả (...)

Nhớ quê là một áp ụ khác nữa (...) chữ “quê” nên hiểu rộng: đối với kẻ đi làm ăn xứ xa, thì làng cũ tỉnh cũ là quê; đối với dân ruộng đi Cần Thơ, đi Sài Gòn, sinh sống, thì nông thôn là quê; đối với Việt kiều thì nước Việt Nam là quê; đối với dân thương hồ lênh đênh trên sông nước rập rờn, thì mặt đất liền là quê v.v. (...)

Chúng ta chắc chắn chưa kiểm điểm được hết mọi nỗi niềm tâm sự của Bình Nguyên Lộc (...)

Người ta vẫn có cảm tưởng rằng (...) cái truyện viết đăng báo (...) e chẳng qua là món tiêu khiển, hời hợt (...) không phải thứ để đời.

Ở Bình Nguyên Lộc (...) không phải thế. Cái ông viết ra hàng ngày trên báo mà là cái tiêu khiển ư? - Là tấm lòng ông đấy. Là những thiết tha một đời của ông đấy. Là những gì vẫn đeo đuổi ông từ năm nọ đến năm kia không buông tha đấy (...)

(Về) chuyện (văn ông) hay dở (...)

Sơn Nam đọc (...) Bình Nguyên Lộc (...) “Chúng tôi đọc *Nhốt gió* để tìm một vài phút lâng lâng (...) Muốn thưởng thức *Nhốt gió* thì nên lật ra, đọc một vài hàng, hoặc vài chục hàng để rồi xếp lại. Hoặc bỏ vài chục trang, đọc một đoạn cho vui. Người đọc không phải cố gắng, chịu cực để theo dõi như vật hoặc suy nghĩ gì cả. Xin giới thiệu vài đoạn (...) Cứ đọc *Nhốt gió* khi nào mình thấy thiếu thốn một chút hương vị quen thân. Sách chỉ dày có 200 trang, đọc lại rai chừng một tháng là hết, nhưng thỉnh thoảng đọc lại năm ba hàng, tình cờ, lại thấy vui và mới. Nó giống như ca dao, những câu ca dao bằng văn xuôi.” (...) Vài đoạn Sơn Nam đem ra giới thiệu là một đoạn nói về cánh rừng dầu lông cao lông không, lá khô rôm rốp dưới chân người, ong kêu vù vù như muôn ngàn người trò chuyện trên ngọn cây. Và đoạn nữa là về một anh chàng xa quê nhớ về làng quê, nhớ những buổi đầu đông gió bắc ở rừng về bay theo bầy tu hú, những chiều đầu mùa mưa gió nồm từ biển vào rũ dọc đường bầy bông lông mứt trắng mịn như tơ trời... Cả tháng trời, Sơn Nam đọc từng đoạn như thế, và ông lâng lâng. Thì ra ông có đọc truyện đâu! Tay cầm cuốn truyện, ông đọc... ca dao!

Cao Huy Khanh (...) Nguyễn Văn Sâm đọc truyện của Bình Nguyên Lộc, và không mấy vừa lòng. Ông Cao kêu về cái “cá tính ưa thích sự phân tích lý luận bác tạp rộng về bề mặt nhưng thiếu chiều sâu”; ông Nguyễn cũng bảo “ông (Bình Nguyên Lộc) giải thích quá nhiều lần nên người đọc dễ chán, người ta đọc tưởng mình đọc sách học hơn là đang thưởng thức một sáng tác phẩm” (...)

Hai vị đã bắt đúng một trong vài chỗ nhược của Bình Nguyên Lộc. Một chỗ nữa là cốt truyện (quá) ly kỳ (và truyện quá) rộn ràng tình tiết (...)

Cái nhược (...) cái ưu (...) đều do những bận tâm áp ụ một đời (...) Điều áp ụ mà nóng lòng đem ra phân giải quá lộ liễu (để thành văn không hay) (...) (nhưng nếu) hoặc kín đáo biểu lộ hoặc bất thần xuất hiện không chủ tâm (thì) lại gây xúc động, lại làm nên giá trị nghệ thuật.

Cảnh rừng dầu lông ong kêu vù vù (...) cảnh những chiếc ghe thương hồ đậu ở kinh Tàu Hủ, những chiếc ghe từ các miền Ba Thắc, Đồng Nai... lên, trên mũi chèo vài ba cây cảnh, trước mũi một con heo đứng ngơ ngác nhìn bờ (...), những chiếc ghe khảm lừ hàng hóa, thủ phận người vợ hiền chăm nuôi con dại, và bỡ ngỡ như một chị nhà quê lạc lõng vào thành phố (...) cảnh mùa mưa nước dâng ngoài đồng, đom đóm đậu nghệt lá cây, chớp nháy buồn thê thiết, cảnh hai ba giờ khuya thức giấc, cất tiếng hú chị em bạn vầy đoàn chín chị mười chị cùng đi

chợ vui không quên nổi (...) chuyện những ngôi cổ mộ, hoặc của một ông sư hoặc của một ông tướng, phu phen ty Lộ chính đô thành quật lên nay ở góc đường này mai góc đường kia, những mả cũ bên đường một đô thị nhộn nhịp gọi bao nhiêu ngậm ngùi (...) bấy nhiêu chuyện nọ cảnh kia rải rác khắp các tác phẩm Bình Nguyên Lộc (...) là những bài “ca dao” lóm đóm (...) trong khắp sáng tác của Bình Nguyên Lộc. Chúng là cái dấu ấn phân biệt (...) văn nhật trình của Bình Nguyên Lộc với văn nhật trình của bao nhiêu cây bút khác.

Những đốm “ca dao” ấy (...) kết tinh từ cái thiết tha với quê hương, nguồn cội (...)

Bình Nguyên Lộc (...) tấm lòng của ông chắc chắn là yếu tố đáng kể trong sự quý trọng của người đời. Người ta quý trọng ông như quý trọng một nhân sĩ trong làng văn, cái làng rộng lớn cả cõi Nam kỳ cũ.

Phố của thành phố (bài viết của thời 1957...)

Bài viết này của nhà văn Bình Nguyên Lộc đăng lần đầu trên báo Nhân Loại năm 1957, sau đó được in trong tập truyện Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc, xuất bản năm 1966. Đây là một tản văn thú vị về tên đường phố Sài Gòn thời điểm đó, xin mạn phép đăng lại để mọi người cùng nhớ và góp chuyện cho vui.

Đại lộ Hai Bà Trưng

Đi trên đại lộ Hai Bà Trưng tôi bỗng sực nhớ lại một điều rồi tủi thân cho bọn đàn ông của ta. Là hễ đàn ông được danh vọng thì đàn bà cũng thơm lây, nhưng khi đàn bà nổi danh thì tên tuổi đàn ông chìm sâu thêm.

Đành rằng ông Thi Sách chỉ có mỗi một cái công nhỏ đối với nước nhà là bị viên thái thú Tàu giết thôi, nhưng quên mất ông ấy cũng tội.

Vậy nên tôi đã đi khắp Sài Gòn để tìm xem có con phố nào là phố Thi Sách không? Có. Hoan hô quý vị đặt tên đường đã nhớ dai hơn nhân dân.

Nhưng mà tội quá, ông Thi Sách ở mãi bên kia nhà thương Đồn Đất, ở xóm ngoại nhân, không bao giờ có người Việt bước chân đến. Ông này đã chết vì tay ngoại nhân mà hương hồn ngày nay vẫn lẩn quẩn với ngoại nhân.

Ông Thi Sách và Hai Bà Trưng chạy song song với nhau cho tới mé nước, và không bao giờ gặp nhau cả, đó cũng là một điểm đáng buồn cho cặp vợ chồng ấy.

Ông Nguyễn Thái Học mà còn ngậm cười được vì đã gặp Cô Giang, Cô Bắc ở hai ngã ba chợ Cầu Muối, đằng này ông chồng Bà Trưng chỉ nghe văng vẳng tiếng bà đầu đó thôi.

Bà Sương Nguyệt Ánh cũng không bao giờ đi thăm cha được, vì bà ở xóm Bùi Chu còn cụ đồ lại qui điền mãi tận trên Tân Định.

Vị nữ anh hùng thứ nhì của ta, Bà Triệu cũng bị ta quên mất vì bà cũng ở xóm ngoại nhân,

trong Chợ Lớn.

Tuy nhiên, cũng phải nhìn nhận rằng đô thành đặt tên rất khéo, Công chúa Huyền Trân ở một căn phố buồn hiu, sau dinh Độc Lập, buồn như con đường thiên lý ngàn dặm băng rừng đưa công chúa từ Việt sang Chiêm.

Còn cái phố có nhiều tiệm mì, tiệm ăn và tửu lâu trong Chợ Lớn mà đặt tên là phố Tân Đà thì tuyệt diệu bởi vì Tân Đà không phải là thi sĩ mà thôi, lại còn là thực sĩ nữa.

Chợ Bình Tây

Nếu đô thành có bất công chút ít, chẳng qua là vì quên đó thôi. Chẳng hạn như ông Phan Huy Chú được nêu danh trong Chợ Lớn mà ông Phan Huy Vịnh lại không.

Đô thành lại trọng văn nghệ lắm. Không có nhà văn, nhà thơ nào ngày xưa mà không được lấy tên đặt tên phố cả, khiến lũ văn nhân thi sĩ hậu sanh là ta đây cũng nức lòng muốn cố gắng để có thể được biệt đãi như thế về sau.

Chỉ phiền văn nhân thi sĩ của thế hệ ta đông quá, mà đường phố chỉ có hạn thôi, để gì tìm được một chỗ “màn”.

Có một điều đáng chú ý là họ Nguyễn chiếm đa số trong các phố Sài Gòn. Dân tộc ta họ Nguyễn cũng như dân tộc Pháp họ Dupont vậy mà !

Đại lộ Nguyễn Huệ

Một người Pháp quen biết kể chuyện rằng thuở Đức chiếm đóng nước Pháp, một khi kia quân đội Đức bố ráp ở một ngoại ô nhỏ tại Ba Lê để bắt ông Dupont nào đó. Cuộc bố ráp thi hành xong thì chúng bắt được tất cả tám trăm mười bảy ông Dupont, vừa già, vừa trẻ, đó là chúng đã loại trừ những cậu Dupont oắt con ra rồi đó.

Một cựu thông ngôn nhà binh Pháp ở đây cũng kể rằng một khi kia Pháp ruồng bỏ ở làng nọ để bắt Nguyễn Thị Hai nào đó. Chỉ một làng ấy thôi, mà họ đã bắt đến bốn mươi tám Nguyễn Thị Hai chẵn chòi.

Vậy thì họ Nguyễn chiếm đến 55 con phố ở Sài Gòn – Chợ Lớn không phải là chuyện lạ. Đó là chưa kể những bà Sương Nguyệt Ánh v.v... cũng là họ Nguyễn mà không nêu họ ra. Bà Đoàn Thị Điểm cũng có người bảo thật ra là Nguyễn Thị Điểm, và biết đâu cô Giang, cô Bắc lại không là họ Nguyễn.

Họ Nguyễn được ưu đãi như thế, còn họ Tô không biết vì sao lại ra rìa. Năm kia trên Hòa – Hưng có một con phố tên là Tô Hiến Thành. Năm nay không thấy tên phố đó nữa.

Ngoại nhân có công với dân tộc cũng được nêu danh, cho công bằng. Nhưng không hiểu ông J.J Rousseau có công trực tiếp gì với dân tộc ta. Còn ba ngoại nhân khác rất có công là Tích Quang, Nhâm Diên, và Sĩ Nhiếp lại vắng bóng.

Đường Phạm Ngũ Lão

Sàigòn có một con phố cong queo một cách rất ngộ nghĩnh, được đặt tên là phố Cống Quỳnh. Thật là khéo, vì cách lập luận và hành động của ông Cống Quỳnh cũng cong cong queo queo như con phố kỳ dị ấy.

Tiếc rằng Cống Quỳnh có lẽ chỉ là một nhân vật tưởng tượng thôi.

Sàigòn đặc biệt vì có phố không vỉa hè, thí dụ đoạn phố Đề Thám trước dãy nhà cũ đối diện với hông nhà thờ Tin Lành.

Thật ra thì có một vỉa hè rộng độ tám tấc, nhưng đã lì xuống bằng với mặt đường, ô tô tha hồ leo lên và người đi bộ rất lấm khi phải nhảy vào nhà người ta để thoát chết.

Lại có vỉa hè mà người đi bộ không được xử dụng, thí dụ vỉa hè Cô Giang tại chợ Cầu Muối. Người đi bộ ở đoạn này hễ xuống đường thì bị xe cán, còn lên lề thì bị mấy chị bán hàng đuổi, vì mấy chị mượn vỉa hè ấy có đóng tiền chỗ đàng hoàng.

Thành ra qua đoạn đường đó y như là qua cầu đoạn trường, lên lề thì đoạn tâm, còn xuống thì đoạn căng.

Có lấm vỉa hè công khai dùng làm ga-ra, nói công khai vì xe để trên ấy nằm đó năm này qua năm khác mà không sao cả. Thế nên chỉ mượn một căn phố bé nhỏ thôi mà người ta có thể mở ga-ra to là nhờ vậy.

Nói đến vỉa hè không thể không chú ý đến những vỉa hè mức độ khác nhau, khách đang đi bỗng sụp chơn suýt ngã. Ấy, nhà bên này xây cao một tấc năm, nhà bên kia chỉ xây một tấc thôi mà. Vì mạnh ai nấy xây vỉa hè nên vỉa hè lại mang đủ màu sắc, có quăng xanh, quăng vàng, quăng xám, và lại kiến thiết bằng đủ cả vật liệu : gạch xi-măng, xi-măng trắng, gạch thẻ, gạch Tàu, nhựa, đá ong. Sợ nhứt là vỉa hè đá ong trên đường Thủ Khoa Huân. Đá ong lổm chổm khiến bộ hành không lợi chân cũng trặc căng.

Nếu đô thành tự làm lấy vỉa hè rồi bắt người ta trả tiền thì tình trạng này đã không có.

Nhân Loại - 1957

Tình thơ đại

Cả nhà ngóng đợi nàng từ hơn tuần lễ rồi. Nói cả nhà, nhưng thật ra chỉ bọn đàn ông là bồn chồn thôi, còn phụ nữ thì khó chịu lấm, nhưng không dám nói ra.

Kẻ nào nức nhứt là ba tôi. Ba tôi đã già rồi, nhưng thuở trai trẻ ông cũng trắng hoa lấm (về sau tôi mới biết được điều đó) và cô đào này sẽ mang lại cho ông chút ít dư vang của thời thanh xuân của ông.

Kẻ thứ nhì là chú út tôi. Chú Thuận ấy chưa vợ, ở chung nhà với ba tôi từ khi ông nội tôi qua đời. Chú Thuận ra mặt mê nàng vì chú còn trẻ không sợ ai chê cười gì như ba tôi.

- Không biết nàng có đẹp hay không?

Ngày nào chú Thuận cũng hỏi như vậy, khiến má tôi nổi dóa máng:

- Nhà tôi có con gái, con trai, chú nó có muốn hư thân mất nết thì đi nơi khác kéo hại cho các cháu của chú nó.

Những người đàn ông khác là khách, nhưng họ tới lui một ngày mấy bận để hỏi tin tức về nàng, thành thử phải xem họ như người nhà.

- Không biết nàng có đẹp hay không?

Đó là câu hỏi to của mọi người, và là câu hỏi thăm của ba tôi, má tôi nghe thì nguýt một cái, khinh khi lũ đàn ông ra mặt.

Phán Lượng tỏ ra ta đây thành thạo, nói:

- Cái lũ hát bội, ban đêm, trên sân khấu và dưới ánh đèn xem thấy ngỡ họ là tiên nữ giáng trần, nhưng sáng ra, nước da xanh dờn, đôi môi tái lợt của họ làm ta bắt nhòm. Có đưa mình mấy đầy lác, ồm nhom ồm nhách trông đến kinh khiếp. Bởi vậy các tay hào hoa phong nhã có rước đào hát bội đi thì họ rước ngay lúc vãn hát, để nguyên xiêm y phấn sáp..

Nói xong, ông ta cười ha hả, sung sướng lắm và hãnh diện đã biết mặt thật của đào hát bội.

Giáo Yên sợ thua phán Lượng cũng khoe tài thạo đời :

- Riêng tôi, tôi được dịp theo hát nhiều lần, quen biết với vô số đào. Họ mà không đẹp cũng dễ coi, vì họ biết chưng diện, chứ không quê mùa như các bà nội... tướng của ta đâu.

Chú út tôi không có ý kiến nào, nhưng xem ra chú trông đợi nàng hơn ai hết. Chú sẽ thủ vai Đơn Hùng Tín, đóng cặp với nàng thì chú bán khoán về vai cặp của chú là phải. Nhưng về sau tôi mới biết chú thuộc vào hạng đa tình ngấm ngấm, y như ba tôi vậy.

Tỉnh nhà vừa qua một cơn lụt kinh hồn mà con sông Đồng Nai hiền lành tàn phá nhiều làng mạc nên “Ủy ban cứu trợ nạn lụt” trong tỉnh đã làm đủ mọi trò để tìm tài chánh, mà cái trò hát làm nghĩa này là một.

Nghĩ rằng mua giàn không lợi bao nhiêu nên ủy ban mới nhờ các công chức ham kịch nghệ chọn cho một tuồng hát bội rồi diễn lấy, đã khỏi tốn tiền cho gánh nào, lại rất có thể ăn khách vì trong tỉnh ai cũng ham xem “mấy thầy” “màn tuồng” coi ra thế nào.

Thuở ấy chưa có cô ký, còn cô giáo thì không cô nào dám xung phong làm đào nên phải cầu viện. Hội đồng Ngõ đi gọi đào Sài Gòn lên để thủ vai Đơn phu nhân trong vở “Tống tửu Đơn Hùng Tín” ấy, và chỉ có ông ta là biết mặt mũi cô đào ra sao nhưng ông ta ít lời, chỉ cho biết mấy chi tiết cần thiết thôi và ông cũng không lui tới nhà này để cho người ta hỏi thăm thêm.

Cứ theo ông hội đồng Ngõ thì cô đào ấy là đào của rạp Cầu Muối, tên là cô Ba Đắc hay Đất gì đó không rõ, hai mươi tuổi, hát hay có tiếng và thanh sắc lưỡng toàn.

Cổ sẽ lên đây với ông nhưn Sáng, thầy tuồng, ông nhưn này đi theo để giữ gìn áo mào mà rạp Cầu Muối cho ủy ban thuê và để sắp đặt cuộc trình diễn.

Ba tôi là tay Mạnh Thường Quân trong tỉnh, lại không sợ vợ nên được giao phó trọng trách đài

thọ ăn uống của hai đào kép này hai ba hôm, thời gian ngắn cần thiết để giúp cho mấy thầy vượt lại điệu bộ và các bài hát Nam hát Khách mà vì lâu diễn quá, họ có thể quên.

Ngày long trọng đã đến. Trưa hôm ấy, một chiếc xe ngựa, thứ xe riêng biệt của tỉnh Biên Hòa, đậu lại trước nhà tôi. Thấy hai khách lạ bước xuống xe, một ông lão và một thiếu nữ, cả nhà đều đoán được họ là ai rồi, nên đổ xô ra để mừng đón họ và để phụ mang những hộp áo mao vào nhà.

Ngôi nhà yên ổn của gia đình tôi ở Vườn Mít, ngoại ô Biên Hòa, bỗng trở nên một trung tâm kịch nghệ, một nơi tập tùng náo nhiệt như các đình của ngoại ô Sài Gòn ngày nay, qui tụ tất cả các tay ưa thích hát bội trong tỉnh thuộc đủ mọi giới: giới thương mại, giới thể thao, giới có của ăn không ngồi rồi và giới chính trong vụ này là giới công chức.

Tất cả mọi người đều hài lòng vì cô Ba Đắc quả đẹp thật. Và họ ngạc nhiên hết sức mà thấy mặc dầu là đào hát bội và là dân Sài Gòn, cô Ba Đắc lại trông ngây thơ như các cô gái nhà lành ở thôn quê. Cô đẹp thùy mị, vào ra ăn nói khuôn phép và phục sức hết sức khiêm tốn chớ không có lòe loẹt.

Tất cả đàn ông đều hài lòng, và ông nào ông nấy trông cứ làm sao ấy: họ đã si mê cô đào dễ thương đó rồi và có người si rất đậm, ăn ngủ luôn tại nhà tôi chớ không chịu về nhà họ nữa.

Má tôi thì khổ không chỗ nói. Cơm nước bánh trái, trà thuốc cho bao nhiêu người khách ấy làm cho má tôi đuối sức mà không dám hó hé một tiếng vì má tôi là người vợ hiền, cái gì ba tôi muốn là trời muốn.

Nhưng được chỗ an ủi là vừa vào nhà, chào tất cả quan khách xong, cô Ba Đắc xin phép đi ngay ra nhà sau chào má tôi, rồi ở lì ở ngoài ấy để hủ hỉ với bà chớ không chịu trở lên giữa bọn đàn ông nữa, trái hẳn với tác phong của phần đông các cô đào.

Cô Ba Đắc gọi má tôi bằng “Má” và xưng con, gọi chi Hai tôi bằng “Em” ngọt xớt, và xưng “Chị” với chị ấy. Cô phụ tay với má tôi để nấu nướng, dọn dẹp bếp núc, và cô lên đây mới có nửa tiếng đồng hồ mà đã chinh phục được một bà cụ và một cô gái mười sáu là chị Hai tôi.

Riêng tôi, tôi đứng ở xó nhà để quan sát cô Ba. Cô Ba sún một cái răng cửa ở hàm trên và tôi thấy đó là một điểm duyên không ai bì kịp. Tuy ăn mặc xềnh xoàng, cô Ba có tướng khoan thai, đi đứng vừa nhanh nhẹn vừa dịu dàng, còn giọng nói của cô Ba sao mà ấm và trong trẻo lạ.<BR

Năm đó tôi mới lên mười, còn học lớp ba trường tiểu học (mà thuở ấy gọi là sơ học) đầu hót “rốp” trọc lóc như thầy chùa và ngáo hết sức.

Thình lình day lại thấy tôi đứng trong kẹt mà nhìn cô không nháy mắt, cô Ba mỉm cười rồi đưa tay ngoắc tôi.

Tôi cứ đứng trong hốc mà làm thình và không nhúc nhích khiến cô phải bước tới, nắm tay tôi kéo ra. Cô cười, nói :

- Còn em nhỏ nữa đây hả má, mà từ sớm đến giờ con không thấy. Ra đây chơi với chị em nhỏ.

Tôi ríu ríu đi theo chị, chị lôi đi đâu tôi bước tới đó và chị hỏi gì tôi mới nói.

- Em nhỏ học lớp mấy?

- Dạ lớp ba.

- Giỏi lắm. Sao em nhỏ không chạy chơi?

- Dạ em ở nhà để... để... ơ... hơ... coi chị.

Cô Ba cười dòn lên một chuỗi cười giống như ai đập ly bằng thủy tinh. Tôi mắc cỡ và giận cô Ba lắm, nhưng không thể hờn dỗi bỏ cô mà đi. Trái lại tôi cứ muốn cô Ba nắm tay tôi như khi này, vì tôi đã nghe một cảm giác dễ chịu trong cử chỉ ấy của cô.

Ăn cơm xong, “mấy thầy” không ai ngủ trưa cả; cái giấc ngủ này bắt di bắt dịch mà có việc tà đình họ cũng không chịu bỏ, nay bỗng dưng không được ai tôn trọng nữa cả.

Họ gọi cô Ba lên dượt và ông nhưn Sáng nói là để “rà” lại bồn tuồng.

Giáo Yên rất đẹp trai và trót lỗ đòi thủ vai La Thành, mặt trắng, bạch giáp, bạch bào cho bánh thêm, từ lúc thấy mặt cô Ba, lại đâm ra thích thủ vai Đồn Hùng Tín. Thầy ta tranh đấu để đổi ngôi, nhưng chú út tôi cương quyết không chịu nhượng bộ.

Nhưn Sáng được ngồi ghế xa-lông giữa nhà với các ông lớn để giựt dây dục cho đào kếp. Ông ta để búi tóc, những tóc con nơi trán ông được nhổ rất sâu vào, theo một lần ngay tằm tấp và xanh um những chơn tóc.

- Nào, ông ta nói, giọng hách dịch, dượt đoạn tổng tửu coi nào.

Thật tôi không dè chú út tôi múa hay đến thế, không kém hát bội thứ thiệt chút nào hết.

Cô Ba Đắc không chịu bỏ chiếc áo dài để mặc bà ba theo lời yêu cầu của nhiều người. Khi cô múa hai vạt áo bay lên, xòe ra như cái cùn, trông đẹp quá chừng.

Hai người múa quay tròn rồi chú Út tôi đứng lại và thành linh quát lớn:

- Này phu nhanh!

Hát bội gốc ở đâu đó không rõ và người địa phương hát bội phát âm hơi lạ. Chú út tôi phải nhái y hệt họ và thay vì gọi Phu Nhân, chú nói là Phu Nhanh.

Cô Ba Đắc cũng dừng lại, tay chống má rồi “Dạ” một tiếng tôi nghe mà thương hết sức.

- Này phu nhanh!

- Dạ!

- Chử tử sanh hữu mạng, câu vạn sự do thiên, vậy thôi thời chốn khuê phòng, phu nhanh thủ phận thuyền quyên, ôi...ôi, còn cái nơi chiến địa là mồ của liệt sĩ, có chi mà phu nhanh phải bận lòng đó phu nhanh?

Hai người nói qua nói lại những gì rắc rối lắm tôi không hiểu và không nhớ, rồi họ lại múa quay cuồng sau khi chú út tôi nạt :

- Á thôi, hãy xê ra!

Cô Ba Đắc khóc sụt sùi, khóc ra nước mắt thật như cô Kim Cương bây giờ và mắt tôi cũng đầm đề lệ thảm. Tôi oán chú út tôi vô cùng đã nạt nộ cô Ba và làm cho cô Ba khóc.

Bỗng một lúc kia, chú út tôi tuốt gươm ra khỏi vỏ khiến tôi không còn hồn vía nào. Nhưng chú út tôi chỉ cất giáp thôi, cái vạt giáp mà cô Ba đang níu lấy. Hú vía! Nhưng chú ấy tàn nhẫn và khốn nạn một cách đáng ghét: chú cất giáp rồi xô cô Ba té lăn cù.

Tôi hét lên một tiếng kinh khủng và đau thương khiến ai nấy đều ngạc nhiên. Họ dòm lại tôi, thấy tôi nước mắt nước mũi trào ngào, họ phá lên cười muốn bể nhà, khiến tôi càng tức.

Thật cái bọn ấy lòng sắt dạ đá hay sao mà không biết thương cô Ba, và kẻ lòng dạ chai cứng nhưt là chú út tôi. Tôi mà được làm Đồn Hùng Tín, tôi sẽ ở lại với cô Ba để vỗ về cô và không đi oánh giặc nữa.

Cô Ba bị ngược đãi như vậy mà cũng không dám giận hờn gì, còn chạy theo chú út khốn nạn của tôi để khóc mà “thán” rằng:

- “Tướng công ơi, lưu lụy, sở khai vô tận lụy, đoạn tràng ta thán đoạn tràng bi...”.

Thán xong, cô hát Nam tiếp theo:

- “...Đoạn tràng bi, biệt ly phu phụ, nát gang vàng, đứt đoạn héo hon...”

Chú út quát ngựa nghe một cái trót rồi nhảy tuốt vô buồng. Cô Ba té quỵ xuống, tôi cũng thế, rồi cả hai khóc mũi mẫn.

Cô Ba còn khóc và còn nói lu bù cái gì ấy một hơi rồi mới sai thị tỳ đem ra một khúc lụa. Cô dùng lụa ấy để thắt cổ tự tử.

Khi cô Ba tắt thở ngã xuống thì có quân báo tin cho chú Đồn Hùng Tín hay, chú vội vã phi ngựa trở về đúng lúc đó để đỡ cô Ba. Đồn phu nhân phải ngã trên tay Đồn Hùng Tín mới bi thảm và mới mùi.

Nhưng chú Đồn Hùng Tín, mặc dầu cỡi ngựa phóng nước đại cũng chậm chân hơn tôi. Tôi đã phóng vô trước để đỡ cô Ba mà tôi thương vô cùng.

Cô Ba nặng quá, đè tôi ngã xuống gạch và nằm chổng lên người tôi khiến tôi suýt ngộp thở.

Chú Đồn Hùng Tín bị “họt-rơ”, nổi giận đá tôi một cái té lăn cù rồi bảo cô Ba té trở lại cho chú ẵm.

Lần này tôi khóc vì đau mà cũng khóc vì ghen với chú Út tôi. Tôi hờn lắm, bỏ đi thơ thẩn ngoài vườn.

Chiều xuống mát rượi. Khách càng lúc càng đông. Ai cũng đòi gặp cô Ba, nhưng cô Ba lại xin lỗi tất cả quan khách và nhờ tôi đưa xuống bờ sông để ngắm cảnh Đòng Nai và để hóng mát.

Ông La Thành xưng phong làm công việc hướng dẫn này, nhưng bị cô Ba từ chối khéo, khiến ông ta tức, chưởi lảm thảm:

- Chú cháu nó giành hết vai tốt. Mẹ kiếp!

Mặc dù tôi làm hướng đạo, nhưng chính cô Ba nắm tay tôi mà dắt đi, cô Ba hỏi chuyện lu bù, nhưng tôi sung sướng quá, không nghe gì hết, trả lời bậy bạ, hoặc ừ hừ cầm chừng, khiến cô Ba tức cười chế nhạo tôi hoài.

Xuống tới bờ sông, hai chúng tôi đứng đó mà ngắm những cánh buồm ngà bọc no nứt gió đang lướt bay trên mặt nước.

Thỉnh thoảng tôi ngược lên nhìn cô Ba, nhìn cái môi trên của cô hơi lõm xuống vì cái răng thiếu dưới ấy. Tôi thấy cô Ba sún răng như vậy có duyên lắm.

Cô Ba cũng chốc chốc cúi nhìn tôi và một khi kia, bốn mắt gặp nhau, cô Ba cười, hỏi:

- Sao em cứ làm tỉnh hoài vậy em nhỏ?

Tôi nuốt nước bọt rồi nói:

- Chị Ba ơi!

- Gì đó em?

- Nữa lớn em theo hát bội...

- Ừ, cũng được...

- Em sẽ làm Đơn Hùng Tín...

- Càng hay.

- Và em sẽ không nạt nộ chị Ba, không xô chị Ba té như chú Út của em.

Cô Ba cười ngất và tôi nói tiếp:

- Em cũng hông thèm đi oánh giặc, em ở nhà với chị Ba hè...

Cô Ba gặp người lại mà cười, cười đến đỏ mặt tía tai, khiến tôi nhột nhạt không biết mình đã nói bậy điều gì.

Một lát sau đó cô Ba hết cười rồi ngồi phệt xuống bãi cỏ, nín tôi ngồi xuống theo.

Bấy giờ cô gái vui tươi kia buồn vô hạn, nhìn vào khoảng không rất lâu, đoạn day qua, cúi hôn lên đầu tôi và nói:

- Em nè, chị cảm ơn em lắm. Em đã làm cho chị sung sướng không biết bao nhiêu. Nhưng chừng ấy chị đã già rồi em à, đâu còn hát chung với em được.

- Chị làm sao mà già được.

- Em xem nước dưới kia và những cọng rác trôi trên mặt nước. Nước ấy và rác ấy trôi ngang

qua đây, rồi đi thẳng luôn ra biển không bao giờ trở lại chốn này cả. Tuổi tác con người cũng thế em à! Em hai mươi tuổi là chị đã ba mươi rồi.

Tôi không hiểu gì về những câu triết lý về kiếp người cả, nhưng tôi ngây ngất vì được cô Ba hôn lên đầu, nên nói một câu vô nghĩa:

- Ừ đúng vậy, mà em sẽ hát với chị.

- Mộng ảo ! Chị sẽ già...

- Chị mà làm sao già được.

Cô Ba chỉ thờ dài.

Lâu lắm, tôi hỏi:

- Sao chị không muốn hát với em? Em ưa ấm chị lúc chị già.

- Chị chỉ mong được thế, nhưng như đã nói chị sẽ già em à. Hay là giờ chị ấm em trước, cũng vậy thôi.

Nói xong, cô Ba ấm ngửa tôi trên tay rồi cúi xuống nhìn thẳng vào mắt tôi mà cười, cười nhưng đôi mắt buồn hiu.

Tôi sung sướng đê mê, úp mặt vào lòng cô Ba mà khóc. Bỗng nghe một tiếng nấc, day mặt ra tôi thấy cô Ba cũng khóc. Mãi cho đến ngày nay mà tôi còn nghe cái cảm giác nóng hổi trên má do những giọt lệ của cô Ba rơi xuống đó, gây ra.

Cô Ba thút thít nói:

- Muôn ngàn năm sau, chị sẽ nhớ đến buổi chiều hôm nay, buổi chiều sung sướng nhất của đời chị.

- Em cũng vậy.

- Em sẽ quên chị.

- Không đâu chị à, em nhớ chị hoài mà! Em sẽ theo hát bội, em sẽ tìm chị! Em xin thề!

Cô Ba lắc đầu mỉm cười chua xót mà rằng:

- Khó mong!

Những ngày cô Ba lưu lại ở đây, tôi bỏ má đòi ngủ với cô Ba. Má tôi bằng lòng, còn ba tôi thì cười mà nói nhỏ nhỏ:

- Hát bội dơ lắm!

- Không, cô Ba sạch lắm mà ba!

Tôi khóc bù lu bù loa và ba tôi phải nhượng bộ. Cái đêm thứ bảy ấy tôi ngủ chèo queo một

mình, không trở về buồng má tôi, quyết bụng đợi cô Ba đang diễn thật sự đêm hát làm nghĩa dưới rạp Rạch Cát.

Đợi mãi không được, tôi ngủ quên luôn và khi kiếng nhà thờ đổ tôi giật mình thức dậy, rờ quanh mình chỉ gặp chiếc chiếu không.

Buồn lắm, tôi tự hỏi không biết cô Ba thức làm gì sớm thế. Cả nhà còn ngủ yên, mà tôi thì rất sợ ma, nên không dám dậy để chạy đi tìm người bạn của tôi.

Tôi ngủ trở lại đến sáng bết mới dậy. Ba má tôi, chú Út tôi và chị Hai tôi đang ngồi ăn cháo đậu xanh ở bàn ăn.

Chú út tôi nói:

- Con nhỏ hát hay thiệt. Thiên hạ hoan nghinh nó quá xá làm tôi khiếp, hát không được. Nó kính lời vính biệt anh chị vì ông hội đồng ông mướn lô-ca-xông đem trả nó cho rạp Cầu Muối liền ngay sau khi vãn hát.

Nghe tiết lộ này, tôi rụng rời, đứng chết sững rất lâu. Chị Hai tôi mắng:

- Giờ này mà mày còn say ngủ hả. Có đi rửa mặt đi hay không?

Tôi bước đi thất thểu như một tướng hát bội vừa bại trận, như Đồn Hùng Tín đại náo Đường dinh, bị bắt dẫn vào cho Lý Thế Dân xử tội.

Tôi thẫn thờ như vậy cả mấy tháng trường, chiều chiều xuống bờ sông để sống lại những giây phút thần tiên bên cạnh cô Ba, mắt nhìn về hướng Sài Gòn để cố tìm hình ảnh xa của người bạn năm ngày mà thân như đã quen nhau đâu từ thiên vạn kỷ.

Trời ơi! Sài Gòn xa quá, mà tôi thì còn ngây thơ, biết làm thế nào để đi thăm cô Ba cho đỡ nhớ?

Tôi đã nhiều bận theo ba má tôi xuống cái đô thị lớn ấy, và một khi kia tôi hỏi má tôi:

- Má ơi, rạp Cầu Muối ở đâu má?

- Ở dưới kia, gần chợ Ông Lãnh.

- Đi xuống dưới nha má.

- Chi vậy?

- Để con thăm cô Ba Đắc.

Má tôi cười mà rằng:

- Ôi, ai lại thăm phường hát bội!

Rồi má tôi lôi tôi đi và tôi không dám nài nỉ.

Không rõ vì sao mà rồi tôi quên được. Tôi quên mất người thiếu nữ sún răng một cách hữu

duyên ấy mà đôi má hây hây ửng đỏ khi cười chế giễu tôi dưới bờ sông, mà đôi mắt u buồn lúc triết lý về cuộc đời, mà hai điểm ấy tôi ngỡ ghi nhớ mãi đời đời kiếp kiếp.

Ba năm sau tôi đậu bằng tiểu học (thuở ấy gọi là sơ học), xuống Sài Gòn để vào ly-xê.

Rạp Cầu Muối chỉ tồn hai các xe kéo là đi đến nơi, hoặc có hà tiện, đi xe điện bờ sông tồn có hai xu là tìm thăm được người bạn cũ. Nhưng tôi đã lỗi hẹn.

Tôi mê khám phá cái thành phố đông đúc, đa thái và lắm trò hay ấy. Và tôi mê học.

Mãi cho đến bốn năm sau, đỗ bằng Thành chung, tôi đã trưởng thành.

Mười tám tuổi? Tôi bắt đầu băng khuâng trước gió sớm mây chiều, trước mưa rơi, lá rụng, bắt đầu nhớ một người không quen biết, đang ở nơi chân trời xa lạ nào không rõ, mà nghe thân lắm, nghe thương lắm.

Một hôm chúa nhật ra chơi, chiều trở về trường sớm quá, cửa trường Trương Vĩnh Ký chưa mở, tôi xẹt ra vườn Bà Lớn, là một khu vườn thuở ấy vừa sạch vừa đẹp, vừa yên tĩnh, để nằm dưới các khóm tre, bên bờ ao sen, trên thảm cỏ xanh viền đường sạn trắng, để lắng nghe chim kêu, thì thành linh không rõ nhờ chi tiết gợi nhớ xưa nào mà kỷ niệm cũ về buổi chiều trên bờ sông Đồng Nai bỗng thức dậy nơi trí, nơi lòng tôi.

Người chị năm xưa nay đã ra sao rồi? Tôi tự hỏi như vậy rồi lòng bồn chồn vô cùng, trông đợi cho qua một tuần để chiều thứ bảy xin ra, hầu đi tìm người cũ.

Người con trai mới lớn lên là tôi, đã bắt đầu mơ yêu và tự nhiên không sao không nhớ lại mỗi tình thơ đại buổi đầu cuộc đời.

Tối lại, trong nội trú, nằm cô đơn trên giường, giữa hàng trăm bạn đồng phòng đang ngáy như sấm, tôi lắng nghe lại lòng mình thuở ấy và so sánh với tâm trạng của tôi bây giờ và chợt nhận ra rằng tôi đã yêu lúc đó.

Phải, đó là những bước chập chững, những lời bập bẹ của tình yêu nơi một cậu bé tâm hồn nhạy cảm. Mỗi tình manh nha ấy ngủ yên đi để chờ cậu bé lớn lên và khi cậu bé ấy trưởng thành rồi thì tình cảm đó lấp ló sắp tái hiện.

Cố nhân ra thế nào? Tôi hình dung lại người chị năm xưa và cứ thấy một thiếu nữ hai mươi, sún một cái răng rất có duyên, đôi má hây hây đỏ, đôi mắt buồn triền miên.

Một tuần lễ sao mà dài ghê! Nhưng rốt cuộc thứ bảy cũng đến. Tôi nhờ người bảo giám của tôi lãnh tôi ra chiều thứ bảy và đêm ấy tôi trốn bạn hữu đi xem hát bội ở rạp Cầu Muối. Phải trốn vì hát bội đã quá thời, bị xem là “xưa lắm”, đũa nào đi xem bị nó cười cho mà ê mặt.

Tôi phải đợi lâu lắm cố nhân tôi mới xuất hiện trên sân khấu vì cô Ba không thủ những vai “Mộc Quế Anh dựng cây”, những vai “Điều Thuyền”, những vai “Phàn Lê Huê” nữa.

Trùm lên mớ tóc còn xanh một mớ tóc giả trắng như bông gòn, cô Ba Đắc đóng vai “mụ”.

Tôi thù người ra, khi thấy người xưa với những nét trên mặt không thay đổi bao nhiêu, trừ đôi má đã hóp và đôi quầng mắt đã sâu, trong vai một bà mẹ già chống gậy.

Ngoài đời, dĩ nhiên nàng không đến nỗi lụn cụn như thế, nhưng tôi biết chắc rằng nàng cũng đã già nên mới bị phát vai ấy.

Tôi buồn vô hạn mà nhớ lại câu mà cô Ba thốt ra vào buổi chiều năm đó : “Chùng ấy chi đã già rồi, đâu còn đóng cặp với em được”. Đợi cho tới lúc gần vãn hát, cô Ba hết vai, tôi mới xin vào hậu trường để gặp tận mặt người xưa khi nàng đã rửa sạch phần.

Trời ơi! Bức chân dung mà ông Phán Lượng đã vẽ phác ra, quả đúng y như vậy. Cô Ba tiều tụy không thể tưởng tượng được và tôi nghĩ ngay đến một chứng bệnh mà những nghệ sĩ sống trong cái hộp âm thấp là rệp Cầu Muối tất mắc phải, không sao tránh được. Đó là bệnh lao phổi. Cả một bầu trời sụp đổ quanh tôi, cái bầu trời rực rỡ huy hoàng màu sắc của tuổi thơ với những giấc mộng đẹp của nó, đẹp lóng lánh như bong bóng xà-bông, nó giòn, nó mong manh, nó dễ tan vỡ.

Cô đào già đôi mắt sáng lên, cảm động, vì được một cậu con trai mười tám tuổi vào hậu trường để xem mặt. Không biết cô còn nhớ hay chẳng mười năm xưa có một cậu bé lên mười đã mê Đơn phu nhân? Bỗng chợt nhận thấy vẻ thất vọng trên mặt thanh niên, cô đào một thời danh tiếng tủi thân quá, bỏ khách mà vụt chạy đi. Cô Ba chạy trốn, để khóc thầm chẳng?

Tôi thẫn thờ bước ra ngoài, lòng chết lạnh vì một giấc mơ cũng vừa chết. Rồi tôi than thầm, đôi mắt hơi ươn ướt:

- “Chị Ba ơi! Lời thề năm cũ, tôi đã không giữ vẹn: tôi không có theo hát bội, không có tìm chị, và khi tái ngộ, tôi cũng không muốn nhắc lại kỷ niệm ngày xưa. Xin chị tha thứ cho tôi nhé!

Nhưng có một điều khác giữa đôi ta là chị quên buổi chiều trên sông lộng gió, còn tôi thì nhớ. Tôi nhớ buổi chiều ấy mà cái vị ngọt bùi của nó thành linh biến ra chất chũa trên đầu lưới tôi. Đời là thế, chị Ba ơi, tha thứ cho tôi nhé!”

Bình Nguyên Lộc: Sống và viết Lê Phương Chi

Trước 1949

Ông xuất thân trong một gia đình trung lưu đã có mười đời sống tại Tân Uyên. Cha là ông Tô Phương Sâm (1878-1971) làm nghề buôn gỗ. Mẹ là bà Dương Thị Mão (hay Mẹo) (1876-1972). Nhà ông chỉ cách bờ sông Đồng Nai hơn một trăm mét và con sông in đậm dấu ấn trong một số tác phẩm của ông sau này như truyện ngắn *Đồng đội* (trong *Ký thác*), hồi ký *Sông vẫn đợi chờ*

...

Từ năm 1919 đến 1920, ông theo học chữ nho với một ông đồ trong làng. Sau đó Bình Nguyên Lộc học trường tiểu học ở Tân Uyên vào những năm 1921-1927. Năm 1928 ông ở nhà luyện tiếng Pháp để thi vào trung học Pétrus Ký ở Sài Gòn. Cũng có tài liệu nói ông không học xong trung học và nghỉ học năm 1935.

Năm 1934, Bình Nguyên Lộc về quê lập gia đình với cô Dương Thị Thiết. Sau đó ông thi vào ngạch thư ký hành chính, nhưng vì kinh tế khủng hoảng, hơn một năm sau ông mới được tuyển dụng. Ông bắt đầu viết văn trong thời gian này.

Truyện ngắn đầu tay của ông có tên *Phù sa*, viết về công cuộc Nam tiến của người Việt vào miền đất mới ỳ, đăng trên tạp chí *Thanh niên* của kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát. Ông kết bạn với những tác giả khác viết cho báo *Thanh niên* như Xuân Diệu, Huy Cận...

Vào khoảng năm 1943, ông hoàn tất tác phẩm *Hương gió Đồng Nai* (khởi thảo từ năm 1935), tập truyện ngắn và tùy bút về hương đồng cỏ nội đất Đồng Nai. Tác phẩm được Xuân Diệu, Huy Cận và vài nhà văn khác tán thưởng, nhưng sau đó bị thất lạc trong chiến tranh.

Năm 1944, Bình Nguyên Lộc bị bệnh thần kinh nên xin nghỉ dài hạn không lương. Năm 1945, ông tản cư về quê, nhưng cuối năm 1946 ông hồi cư trở lại quận Lái Thiêu, tỉnh Thủ Dầu Một. Vào những năm 1944-1947, do bệnh cũ tái phát gây khủng hoảng tinh thần nên Bình Nguyên Lộc không viết tác phẩm nào.

Từ năm 1949 : chuyển nhà xuống Sài Gòn

Năm 1949, ông xuống ở Sài Gòn và ở hẳn đó cho tới năm 1985. Năm 1950, ông viết cuốn *Nhốt gió* và xuất bản cùng năm.

Năm 1952, ông chủ trương tờ *Vui sống*, tuần báo văn nghệ có khuynh hướng y học với mong muốn áp dụng kiến thức y học phổ thông. Báo quy tụ nhiều cây bút sáng giá đương thời như Đông Hồ Lâm Tấn Phác, Thanh Nghị Hoàng Trọng Quý, Lê Trương Ngô Đình Hộ, Thiếu Sơn Lê Sĩ Quý, Sơn Nam...

Năm 1956, ông cùng các văn hữu cho ra đời tờ *Bến Nghé*, tuần báo có tinh thần văn nghệ mang màu sắc địa phương với mục đích làm sống dậy sinh khí của đất Gia Định xưa mang hương sắc Đồng Nai, Bến Nghé.

Trong thời gian 1960-1970, ông vẫn làm báo và làm chủ bút nhiều nhật báo tại Sài Gòn. Bình Nguyên Lộc sáng tác rất đều tay trong giai đoạn này.. Trong thời gian này, ông đoạt giải nhất Văn chương toàn quốc 1959-1960 thể loại tiểu thuyết với cuốn *Đò dọc*. Cùng được giải nhất đồng hạng là nhà văn Vũ Khắc Khoan với cuốn *Thần tháp rùa*.

Gia đình và đời tư

Vợ nhà văn Bình Nguyên Lộc là bà Dương Thị Thiệt (1911-1988). Ông mắc bệnh thần kinh năm 1944, năm sau thì khỏi. Nhưng từ năm 1950 đến năm 1964, ông trở nên khó tính, thường xuyên gây căng thẳng trong gia đình. Không rõ đây có phải là một dạng thái bệnh tâm thần loại nhẹ biến chứng từ bệnh thần kinh năm 1944 không. Cũng vì quan tâm tới bệnh tâm thần mà ông nghĩ là của người khác, Bình Nguyên Lộc đã cùng người trưởng nam là bác sĩ Tô Dương Hiệp, giám đốc Bệnh viện Tâm thần Biên Hòa, soạn thảo một công trình biên khảo lấy tựa là *Khinh tâm bệnh và sáng tác văn nghệ*. Có thể một số bài trong tập biên khảo đã được đăng tải trên đặc san của Bệnh viện Tâm thần Biên Hòa cùng với nhiều tranh vẽ và văn thơ của các văn nghệ sĩ mắc bệnh tâm thần điều trị tại bệnh viện nói trên (như Bùi Giáng, Nguyễn Ngu Ý). Tác phẩm *Khinh tâm bệnh và sáng tác văn nghệ* chưa xuất bản thì bác sĩ Tô Dương Hiệp từ trần và bản thảo bị thất lạc.

Sự nghiệp : Tình cờ cầm bút

Trong tập hồi ký viết dở trước khi qua đời *Nếu tôi nhớ kỹ*, Bình Nguyên Lộc kể lại rằng ông bước vào nghề viết một cách rất tình cờ. Vào khoảng đầu những năm 1930, một bà phú thương Việt Nam tên Tô Thị Thân thay mặt người chồng Hoa kiều, tục danh là chú Xồi, đứng tên làm chủ 20 tiệm cầm đồ tại Sài Gòn. Vì bị báo chí Sài Gòn khi đó chỉ trích là gian thương, là phường cho vay cật cổ... bà muốn ra một tờ báo để tự bênh vực, nên bà tìm người phụ trách tờ báo đó. Bà Thân giao việc này cho người thư ký kế toán của bà là ông Tô Văn Giới, vốn là anh họ của Bình Nguyên Lộc. Ông Giới nhờ Bình Nguyên Lộc tìm người làm báo. Chính do việc tìm kiếm người làm báo đó mà ông bắt đầu tới lui với các văn nghệ sĩ và khiến ông tập viết văn, viết báo.



Trong bài *Hăm bảy năm làm báo* cũng trích từ tập hồi ký *Nếu tôi nhớ kỹ*, Binh Nguyên Lộc cho biết ông viết văn, viết báo từ năm 1942 nhưng đến năm 1946 mới làm báo. Bản thảo bài *Hăm bảy năm làm báo* đã thất lạc, chỉ còn lại trang đầu, nhưng có thể đoán hiểu ý ông muốn nói đến năm 1946 ông mới bắt tay vào những công việc có tính cách kỹ thuật để cho một tờ báo hình thành được như chọn lựa, sắp xếp, trình bày bài vở...

Một cây bút không ngừng nghỉ



Năm 1957, 1958 ông cộng tác với các tạp chí *Bách khoa*, *Văn hóa ngày nay* (của Nhất Linh) và làm chủ nhiệm tuần báo *Vui sống* năm 1959. Năm 1960-1963 ông phụ trách trang văn nghệ của báo *Tiếng chuông*, rồi năm 1964-1965 làm chủ biên nhật báo *Tin sớm*.

Từ năm 1951, 1952, Binh Nguyên Lộc đã bắt đầu viết dài kỳ cho các báo, với nội dung phần lớn là các truyện thuộc loại chuyện phiêu lưu, dã sử... được ông ký dưới các bút hiệu khác như Phong Ngạn, Trình Nguyên... Đến năm 1956, Binh Nguyên Lộc mới bắt đầu viết dài kỳ có cốt truyện tình cảm và dùng luôn bút danh Binh Nguyên Lộc. Những năm 1960-1975 là thời kỳ ông viết truyện dài kỳ nhiều nhất. Sau khi sang Mỹ định cư từ tháng 10/1985, bệnh đỡ nhiều, ông tiếp tục viết lách trở lại và đăng báo nhiều bài thuộc các thể loại truyện ngắn, hồi ký, tiểu thuyết, tìm biết, về nguồn, ngôn ngữ học, dân tộc học... Một số tiểu thuyết của ông đang được viết và đăng báo dở dang thì ông qua đời. Những bản thảo chưa đăng báo còn được gia đình ông lưu giữ nhưng phần lớn đã thất lạc.

Di sản đồ sộ

Binh Nguyên Lộc là một nhà văn lớn của Việt Nam, ông thuộc vào ba nhà văn đã sáng tác nhiều nhất của cả nước (Nguyễn Ngụ Ý, trong *Sống và viết với... Binh Nguyên Lộc*, gọi ông là một trong tam kiệt bên cạnh Hồ Biểu Chánh và Lê Văn Trương). Theo những dữ liệu đã thu thập được, Binh Nguyên Lộc có khoảng 50 tiểu thuyết, 1.000 truyện ngắn và bốn quyển sách nghiên cứu, trong đó quyển *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* chỉ được in phần đầu, phần còn lại độ 800 trang viết tay coi như bị thất lạc.

Hành trình sáng tác và trước tác của Binh Nguyên Lộc có thể tạm chia thành bốn thể loại.

Cổ văn : Binh Nguyên Lộc chú giải các tác phẩm văn chương cổ điển Việt Nam bao gồm *Văn tế chiêu hồn* (Nguyễn Du), *Tiệc thay duyên Tấn phạn Tần* (Nguyễn Du), *Tự tình khúc* (Cao Bá Nhạ), *Thu dạ lữ hoài ngâm* (Đình Nhật Thiện). Các công trình này lần lượt được công bố trên các tạp chí văn học ở Sài Gòn.

Dân tộc học : Nổi bật là tác phẩm *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* (1971). Đây là một công trình dài hơi trong sự nghiệp nghiên cứu của ông. Với tác phẩm này, tác giả đã góp phần vén lên tấm màn dày đã từ lâu phủ kín nguồn gốc mù mờ của dân tộc Việt Nam. Tác phẩm cũng gây nên một dư luận đáng chú ý đối với các nhà nghiên cứu về Việt Nam học.

Ngôn ngữ học : Tiêu biểu là tác phẩm *Lột trần Việt ngữ* (1972), là một cái nhìn mới về ngữ nghĩa tiếng Việt. Binh Nguyên Lộc đứng trên quan điểm dân tộc học để tìm hiểu nguồn gốc và ngữ nguyên của tiếng Việt từ thời cổ đến thời hiện đại.

Sáng tác : Đây là phần đồ sộ nhất trong hành trình sáng tác của Bình Nguyên Lộc. Ông từng viết tiểu thuyết bằng thơ trường thiên như *Thơ Ba Mền*, *Việt sử trường ca*, *Luận thuyết y học*, *Thơ thổ ngại Đồng Nai*, *Ca dao*... Ông còn có công sưu tầm được hàng chục nghìn câu ca dao và có chú thích về từng đặc trưng của nó. Ngoài ra, ông viết hàng nghìn truyện ngắn và truyện dài kỳ với nhiều đề tài khác nhau.



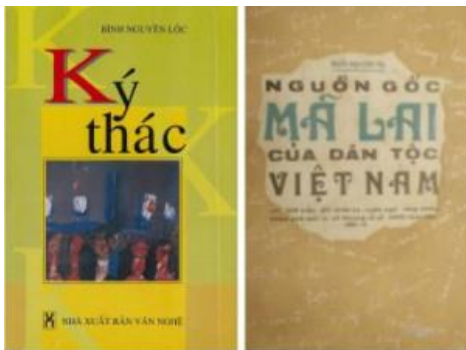
Những tác phẩm của nhà văn Bình Nguyên Lộc

Phong cách – Cảm hứng chủ đạo : hướng về cội nguồn

Sinh ra trong một gia đình đã có mười đời sống ở Tân Uyên, nhưng trong ý thức, Bình Nguyên Lộc luôn hướng về nguồn cội. Ông muốn tìm kiếm nguồn gốc tổ tiên từ đất Bắc di dân vào Nam. Trong các công trình nghiên cứu như *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam* (1971), *Lột trần Việt ngữ* (1971) cũng như những tập bút ký đầu tay như *Hương gió Đồng Nai* (viết từ 1935 đến 1942, một vài đoạn đã in báo năm 1943, bản thảo mất khi Pháp chiếm Tân Uyên năm 1945), *Phù sa* (viết năm 1942, in một phần sáu trên báo *Thanh niên* năm 1943 với tiêu đề *Di dân lập ấp*), ông đều tập trung lần tìm lại *từ thuở mang gươm đi mở cõi / nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long* (Huỳnh Văn Nghệ).

Một cách khái quát, cảm hứng chủ đạo làm nên thế giới văn chương của Bình Nguyên Lộc xuất phát từ những vấn đề cốt tử của truyền thống văn hóa Việt Nam : nguồn gốc, ngôn ngữ, di dân, cõi âm – bốn yếu tố đặc sánh tâm hồn Bình Nguyên Lộc. Ngay trong phạm vi một tác phẩm như tập truyện ngắn *Ký thác* (1960), những vấn đề trên cũng lần lượt hiện ra thông qua đề tài, tư tưởng, chủ đề và thế giới hình tượng của các truyện *Ấn cơm chưa*, *Pi Pé Hán* (nguồn gốc), *Lầu ba phòng bảy*, *Đôi bạn mắc hoa vòng* (ngôn ngữ), *Rừng mấm*, *Rung cây dừa* (di dân), *Ba con cáo*, *Ba ngôi sao giữa trời*, *Hồn ma cũ* (cõi âm)...

Tiểu thuyết



Tác phẩm của Bình Nguyên Lộc

Với *Đò dọc*, ông đã được Giải thưởng văn chương toàn quốc (Việt Nam Cộng hòa) (1959-60) thời Đệ nhất Cộng hòa Việt Nam in dấu một phong cách tiểu thuyết đặc sắc. Cuốn tiểu thuyết nói về cuộc sống di dân ngược xuôi như những chuyến đò dọc của gia đình ông bà Nam Thành cùng bốn cô con

Sáng tác trong thời kỳ có sự gắn bó mật thiết giữa văn chương và báo chí, tiểu thuyết của Bình Nguyên Lộc hầu hết là tiểu thuyết dài kỳ in báo. Lối viết của Bình Nguyên Lộc gần giống với tiểu thuyết tâm lý, tiểu thuyết luận đề của Tự lực văn đoàn, từ kết cấu, tâm lý nhân vật đến giọng điệu trần thuật, miêu tả và nhân vật. *Đò dọc* (1959), *Hoa hậu Bò Đào* (1963), *Ái ân thâm nặng cho dài tiếc thương* (1963)... là những tiểu thuyết tâm lý thành công của ông.

gái, từ Bạc Liêu thuộc miền Tây Nam Bộ lên Sài Gòn, rồi từ Sài Gòn trôi dạt về miệt Thủ Đức thuộc miền Đông Nam Bộ. Đó là lộ trình của người thị dân, người dân kẻ chợ về vườn, sống lạc lõng, cô đơn ở vùng nửa quê nửa tỉnh. Điều người đọc nhận ra qua bút pháp phân tích tâm lý của tác giả là nỗi cô đơn của phận người, những đổ vỡ, ghen tỵ trong cuộc sống gia đình, cuộc sống lạc lõng của người dân ngụ cư. Cuốn tiểu thuyết ra đời sau thời điểm có cuộc di cư của một bộ phận người dân từ Bắc vào Nam sau năm 1954, phải đối mặt với không ít những kỳ thị và khác biệt trong đời sống cộng đồng.

Truyện ngắn đặc sắc

Đặc sắc văn xuôi Bình Nguyên Lộc là ở truyện ngắn và tùy bút, cả những tác phẩm đã in thành sách và những tác phẩm chỉ mới in trên các báo. Con số có thể lên đến vài nghìn, nhưng trong đó chỉ có khoảng hơn năm mươi tác phẩm thật hay, nằm rải rác trong các tập như *Nhốt gió* (1950), *Ký thác* (1960), *Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc* (1966), *Tình đất* (1966), *Thảm lạng* (1967), *Cuống rún chưa lia* (1969)...

Trong *Nhốt gió*, hình ảnh một thằng bé con có khát vọng “nhốt gió” lại, để gió đừng bay đi và cuối cùng đành phải thỏa hiệp đùa chơi với gió là một hình tượng rất lạ, rất mới, hiện đại và đầy ẩn ý.

Ký thác, được nhà xuất bản Văn nghệ thành phố Sài Gòn tái bản lần gần đây nhất năm 2001, gồm 16 truyện, tiêu biểu cho nghệ thuật truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc. Các truyện ngắn miêu tả lại cuộc chiến đấu với thiên nhiên, lán biển để giành đất sống của những con người mới ở vùng đất mới (*Rừng mấm*); hay phân biệt con người với bản năng động vật, kể lại cuộc tranh giành sự sống giữa người và vật, trong vật vã đói khát giữa một bãi tha ma, cuối cùng con người cũng chiến thắng về vật chất, nhưng lại trĩu nặng những di chứng tinh thần: “Hồ ly rừng mình một cái, không phải vì lạnh, cũng không phải vì sợ ma, mà vì chị bỗng sợ hãi chính mình, sợ hãi con người đã vơi cạn hết chất người”. (*Ba con cáo*).

Cuống rún chưa lia là sự tiếp tục *Ký thác*, lần tái bản gần đây nhất tại California năm 1987, trước khi tác giả mất ít lâu, được gộp chung cả tập *Tình đất* vào thành 12 truyện và bài thơ *Dâng má thương*, thể hiện tấm lòng của ông hướng về thổ ngời, về đất nước như cuống rún chưa lia lòng mẹ. *Cuống rún chưa lia* hướng về cõi âm, là lương tâm của người Việt hướng về hương hồn của những tộc người xa xưa đã phải “điều tàn”. Những truyện hay trong tập như *Bà Mọi hú*, *Câu dằm*, *Bám níu*, *Phân nửa con người*, *Máy vạ quật mồ bí mật*... từ không khí liêu trai, thoát thai từ đất, đá, nước, cây thành sự sống con người. Một bà Mọi xuất thân từ miền sơn cước, quyết giữ đất, chống lại những người di dân. Một ông già câu cá đã từng xuống cõi âm trở về, không dám câu cá ở sông nữa, mà chỉ câu trộm cá ở ruộng trong mưa dầm gió bắc. Qua trang văn, đất như cõi rẽ để con người bám vào, còn nước nuôi người sinh sản, lớn khôn.

Với *Những bước chân lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc*, ông truy tìm nguồn gốc, dĩ vãng của Sài Gòn, một thành phố mới, còn ít tuổi, chưa kịp có dĩ vãng rêu phong. “Sài Gòn không có được một quá khứ lịch sử như Thăng Long, như Huế, cho nên Bình Nguyên Lộc đã tạo cho Sài Gòn một đời sống trực tiếp, dân dã, dính liền với cõi âm, một cách nối dài lịch sử Sài Gòn với quá khứ bình dân của những người chết không tên tuổi” (T. Khuê, Tự điển văn học, bộ mới, Nhà xuất bản Thế Giới, 2005, trang 133), khi tình cờ lang thang trên đường phố, tác giả phát hiện ra Sài Gòn được “xây dựng trên một bãi tha ma mình mông”, cảm thấy được cái “thổ ngời thơm phức hồn ma cũ”, thể hiện được cái tài phóng túng tài hoa, phong trần nghệ sĩ nơi Bình Nguyên Lộc.

Phong cách nghệ thuật : giao lưu Bắc-Nam

Khác với các tác giả sinh ra ở miền Bắc, nhưng toàn bộ hành trang cuộc đời và văn nghiệp đều gắn liền với phương Nam như Lê Văn Trương, Nguyễn Hiến Lê, nhưng đồng thời cũng khác với các nhà văn sinh ra ở Nam Bộ nhưng hoàn toàn viết theo lối Bắc như Đông Hồ và cũng không giữ nguyên đậm đặc chất liệu Nam Bộ như Hồ Biểu Chánh, văn chương Bình Nguyên Lộc thể hiện sự giao lưu văn hoá, đứng ở miền giao thoa văn hoá Bắc – Nam từ trong tâm thức, cách nhìn và nhất là giọng điệu văn chương.

Khi sử dụng một từ ngữ có tính chất đặc thù của phương ngữ miền Nam, ông thường tìm cách giải thích, truy nguyên nguồn gốc của nó ở ngoài Bắc thế nào, có khi còn phê bình là nơi nào dùng chính xác, hợp lý hơn, không chỉ trong văn phong khoa học, trong giọng điệu trần thuật hay miêu tả, mà còn thông qua ngôn ngữ nhân vật : “Con chàng hiu má à ! Người Bắc thì kêu nó là con chấu chuộc nghe ít ghê hơn tên của ta. Tiếng chàng hiu gọi hình dáng một con người mà là người ma, ghê quá.” (Đò dọc).

Bình Nguyên Lộc được ca ngợi là nhà ảo thuật về ngôn từ, khi ông luôn có lối so sánh với những hình dung từ chính xác, đặc địa, hiện đại và tài hoa: “Là con trai tôi không khóc được. Nhưng lòng tôi đã toí bời như áo mực phơi dưới gió to” (Ăn cơm chưa); hoặc “Vịnh Thái Lan, phần thuộc hải phận Việt Nam, chỉ chít những đảo là đảo, như có đứa trẻ tinh nghịch nào hốt đá cuội mà vứt rải trên một cái ao con” (Rung cây dừa). Sức nặng trang văn của ông không chỉ ở vốn tri thức về văn hóa, mà còn ở sự kết hợp hài hoà giữa giọng kể và giọng tả, vừa thể hiện sự bộc trực của miệt quê nơi ông sáng tác, vừa phóng túng, mượt mà của một ngôn ngữ chuẩn mực phổ thông.

Từ một lời khuyên của nhà văn Nhất Linh

Nhìn đúng địa chỉ, tìm mãi không thấy nút chuông điện, tôi rung chấn song sắt một căn nhà có vẻ uy nghi vững chãi trong dãy phố ở một ngõ hẻm mà phía ngoài đầu đường, cạnh rạp hát Cầu Muối rất ồn ào náo nhiệt. Vài phút sau, nhà văn Bình Nguyên Lộc ra mở cửa đón tôi vào với nụ cười hiền hòa khiêm tốn, mà không thiếu sự niềm nở thân tình.

Sau vài ba câu chào hỏi xã giao, tôi bắt đầu gọi chuyện :

- Ông thường làm việc vào giờ nào trong ngày ?
- Bất cứ lúc nào. Hễ rảnh tay là tôi ngồi vào bàn viết
- Ông không cần chờ hứng đến sao ?

Nhà văn Bình Nguyên Lộc cười :



– Trước kia thì như vậy, nhưng từ năm 1952, tôi gặp anh Nhất Linh, lúc ảnh ở Hồng Kông vừa về Sài Gòn. Nhấn tôi đến thăm chơi tại nơi ảnh đang tạm trọ trong ngõ đình Phú Thạnh đường Lê Văn Duyệt. Qua vài câu chuyện hàn huyên, ảnh hỏi tôi lúc này sáng tác có đều tay không. Tôi thành thật trả lời là sao lúc này tôi không có hứng thú sáng tác. Nghe vậy, ảnh khuyên tôi : “Một người cầm bút muốn thành công thì không thể chờ hứng đến mới viết theo những cây bút tài tử. Mà mỗi ngày bắt buộc phải ngồi vào bàn viết, viết ít nhất là ba, bốn trang cho thành nếp. Và rồi hứng thú cũng sẽ đến trong lúc viết. Thạch Lam nhờ vậy mà thành công. Chính tôi cũng phải bắt chước Thạch Lam đấy”. Nghe lời khuyên chính đáng ấy, tôi về làm theo anh Nhất

Linh từ đấy đến giờ.

- Hình như trước kia văn hào André Maurois cũng đã nói như thế phải không ông ?

– Đúng vậy, trước khi nghe anh Nhất Linh nói, tôi đã đọc André Maurois từ lâu nhưng tôi không làm theo. Cho đến khi anh Nhất Linh khuyên, có lẽ do mình kính phục anh ấy mà mình làm theo. Tuy vậy, nói thì dễ mà làm thì khó lắm anh ơi. Tôi suýt bỏ cuộc mấy lần, nhưng đến nay thì thói quen ấy đã thành nếp. Hôm nào mắc chuyện gì phải bỏ viết, là tôi cảm thấy nhớ tiếc như mất mát một cái gì.

– Có phải nhà văn Nhất Linh là người từng khuyến khích ông viết văn và cũng đã nâng đỡ từ trước ?

– Không phải vậy. Tôi mới gặp và quen anh ấy từ năm 1952, còn tôi đã viết văn từ những năm 1942 kia. À, có chuyện này cũng lạ nghen anh. Hồi 1942- 1943 nhà thơ Xuân Diệu đang làm việc ở Sở Thương Chánh Mỹ Tho, bấy giờ có nhà thơ Huy Cận thường vào thăm chơi, khi ấy tôi có một người bạn thân trong giới công chức, tuy không viết văn nhưng anh ấy có khiếu thưởng thức văn chương rất tinh tế. Anh giao du mật thiết với Xuân Diệu và Huy Cận, hai nhà thơ này cảm phục trình độ thưởng thức văn thơ của anh. Nhờ đó, những tác phẩm của tôi lúc đầu được anh ấy đưa qua hai nhà thơ kia đọc, và sau đó được đăng lên báo, bởi nhờ qua uy tín và ảnh hưởng của hai nhà thơ

– Ông có thích thơ của hai nhà thơ này không ?

– Tôi thích và bái phục cả hai vị, nhưng tính chất sôi nổi trong thơ Xuân Diệu ít hợp với tạng của tôi. Còn thơ Huy Cận thì, tôi có thể nói là từng câu từng chữ thấm sâu vào tận đáy lòng tôi, rồi nhẹ nhẹ lay động con tim tôi. Nếu so sánh thơ của hai nhà thơ này, tôi xin nói cụ thể một cách dung tục như vậy : thơ Xuân Diệu là những món xào cay nồng hấp dẫn và ngon miệng. Còn thơ Huy Cận tôi nhâm nhi như miếng khô mực này giờ anh em mình đang nhai đây , càng nhai, cái hậu ngọt của nó càng thấm sâu, càng đậm đà không sao tả xiết. Thơ Huy Cận thấm đượm hương vị quê hương, ví như canh chua cá kho vậy. Chính anh Nhất Linh cũng có lần nói với tôi rằng thể thơ lục bát của Huy Cận xứng đáng là hậu duệ của Nguyễn Du....

– Xin cho biết những yếu tố khác đã tác động ông viết văn từ lúc đầu – Khá nhiều yếu tố, nhưng hôm nay tôi chỉ nói với anh những điều mà tôi nghĩ đó là yếu tố căn bản thôi nghen !

Hồi nhỏ, tôi có một người thím, bà thường kể chuyện cổ tích cho tôi nghe. Còn người chú tôi thì ưa chơi hòn non bộ và chim cảnh. Đó cũng là những món tôi say mê vô cùng. Nhà tôi lại có hai chị, còn tôi là em trai út. Hai chị đi lấy chồng sớm, nhà còn lại mình tôi . Buồn quá, tôi thường ra ngồi ngắm hòn non bộ rồi nhìn chim nhảy nhót trong lồng mà suy tư vợ vẫn. Lại nữa, khi tôi còn học lớp nhứt (cours supérieur) được gặp hai ông thầy, mỗi ông dạy sáu tháng. Ông nào cũng thích văn chương. Vào giờ ông dạy môn Luận Pháp văn (Rédaction Française), ông thường đem tiểu thuyết của Alphonse Daudet đọc cho cả lớp nghe, rồi bình giảng những đoạn văn hay, phân tích từng câu từng chữ, làm tôi nghe say sưa đến nỗi khi về nhà còn nghiền ngẫm cả mấy ngày sau đó.

Rồi đến khi tôi xuống học nội trú trường Petrus Ký Sài Gòn thì nỗi buồn nhớ nhà, nhớ làng làm cho tôi càng quay quắt. Chắc anh cũng đã có nghe nói về làng Tân Uyên của tôi chứ ? Một làng quê nằm sát hữu ngạn sông Đồng Nai, nơi đó bờ sông cao, nước dưới sông sâu cuộn cuộn chảy xiết quanh năm. Phía sau làng có đám rừng thưa nằm thoải thoải trên đồi, giữa đồi có ngôi đình nằm trang nghiêm. Sau lưng đồi là con suối nước trong vắt, suốt năm tưới cánh đồng lúa xanh tươi, đem lại nguồn sống cho dân làng tôi. Xa xa phía trước về tay trái là khúc quanh con sông, có đám rừng làm bình phong, và những cánh rừng tiếp nối từ xanh đậm đến xanh lơ bát ngát lẫn vào da trời đẹp như một bức tranh thiên tạo.

Nói đến đây, nhà văn Bình Nguyên Lộc nhìn ra phía khung cửa với ánh mắt vời vời như muốn vượt khỏi bức tường nhà ai đang nằm chắn phía bên kia con hẻm. Rồi giọng nói nhà văn bỗng trở nên xa vắng như chìm vào dĩ vãng :

– Anh thấy đó, quê tôi đẹp như vậy và luôn nằm trong tiềm thức tôi, nên văn tôi bắt nguồn từ những cảnh đẹp của quê hương và cũng bắt nguồn từ lòng nhớ nhung tha thiết của tôi đối với nó, rồi thể hiện ra tác phẩm, chứ không phải vì ái tình hoặc vì yêu đương tác động.

Chuyện tình yêu

– Nhưng từ lứa tuổi hai mươi cho đến khi thành gia thất, ít nhứt ông cũng vương vấn một mối tình nào chứ ?

Giọng nói của nhà văn Bình Nguyên Lộc vốn đã nhỏ, giờ lại nhẹ hơn, có đoạn tiếng nói thoang thoang như không muốn lay động làn không khí yên lặng của gian phòng, làm cho tôi phải nhìn

môi ông mấp máy để phỏng đoán những tiếng nói không sao nghe rõ. Tôi không dám hỏi lại vì sợ làm gián đoạn khúc phim dĩ vãng của ông đang quay. Ông vẫn nói đều đều :

– Xin anh đừng hỏi nơi tôi những mối tình yêu đương thiết tha say đắm, hoặc dang dở bị thương. Không có đâu anh ! Chỉ vì hồi đó tôi quá nhiều tự ái và nhiều mặc cảm, tôi thường rụt rè trước những cánh cửa tình yêu đã lỏng then cài, chỉ cần tôi mạnh dạn hơn, đẩy nhẹ một cái là cánh cửa mở toang cho tôi bước vào. Nhưng, như độc giả đã đọc thấy rải rác trong tác phẩm của tôi, tôi chỉ có những mối tình thoáng thoáng nhẹ nhàng đủ ghi lại những kỷ niệm đẹp mà thôi. Để rồi tôi sẽ đưa cho anh mớ tài liệu về tâm tình của tôi đã ghi chép từ trước. Nhưng xin anh giữ kỹ, chờ khi nào tôi không còn nữa, bấy giờ anh tha hồ viết về tôi....

Kỷ niệm thuở thiếu thời

– Còn hiện nay, ông cũng kể cho tôi ghi vài câu chuyện vui buồn hồi còn học trường Petrus Ký, Sài Gòn chứ ?

Nhà văn Bình Nguyên Lộc ngả lưng vào ghế dựa, nhìn lên trần nhà lim dim mắt một lát rồi bật cười thành tiếng :

– À, hồi tôi học nội trú trường Petrus Ký có chuyện này cũng ngộ ngộ. Mà chỉ tức cười chứ không buồn mà cũng không hẳn là vui đâu nghen anh. Đó là năm tôi mười tám tuổi, bấy giờ tôi đang học năm thứ tư ban trung học. Bỗng nhiên trong mấy ngày liền, tim tôi đập mạnh làm cho ngực đau nhói. Tôi lo sợ, đến phòng khám của bác sĩ riêng trong nhà trường. Sau một hồi đặt ống nghe, bác sĩ bảo không thấy có triệu chứng gì. Tôi khẩn khoản kể lại tỉ mỉ trường hợp tim đập mạnh làm cho ngực tôi đau nhói. Ông vẫn lắc đầu bảo là không có bệnh, rồi đuổi ra. Tôi hoang mang quá đỗi, vì thực tế tim mình vẫn đập mạnh, lồng ngực vẫn nhói từng cơn, sao ông bác sĩ lại bảo là không có bệnh ? Hay là mình đã mang chứng bệnh nan y, ông ta không nỡ nói cho mình biết ? Tôi nghĩ như vậy, và nghĩ tiếp theo, là chắc mình sẽ phải chết !

– Rồi ông hành động ra sao sau khi nghĩ là mình sẽ chết ?

– Chủ nhật hôm sau, tôi đi một mình vào nghĩa trang trong khu vườn Bà Lớn, phía sau rạp hát Long Vân gần Ngã Bảy. Hồi ấy nơi đó còn là một bãi tha ma với cây cỏ um tùm. Tôi tìm một gốc cây, ngồi từ trưa cho tới chạng vạng, khổ sở với chứng bệnh nan y đang ám ảnh trong đầu, ý định của tôi là ngồi chờ nếu có chết thì chết luôn ở gốc cây này. Nhưng

– Nhưng sao thưa ông ?

– Nhưng cái chết không thấy đến, mà chỉ có những hình thù quái gỡ trong các lùm cây theo bóng hoàng hôn ngày càng bò đến gần mình. Bản tính tôi vốn nhút nhát và sợ ma, nhìn xung quanh thấy bóng tối ngày càng gần, tôi hoảng hồn vụt đứng dậy chạy một lèo từ bãi tha ma về đến cổng trường.

Rồi nhà văn Bình Nguyên Lộc phá lên cười :

– Có lẽ nhờ chạy toát mồ hôi cho nên từ đó về sau nhịp tim của tôi đập trở lại bình thường.

Rồi nhà văn Bình Nguyên Lộc ngưng cười ngó tôi :

– Anh thấy không ? Bác sĩ bấy giờ thiếu nghiên cứu khoa tâm lý, làm cho học sinh mệt và có thể gây tai hại cho các em đang tuổi dậy thì. Sau này tôi mới biết đó chỉ là trường hợp con bệnh của crise d'adolescence (cơn khủng hoảng tuổi thiếu niên) mà bác sĩ không cất nhắc nỗi cho học sinh hiểu, suýt nữa đã làm hại tuổi trẻ.

– Có phải vì vậy cho nên Tô Dương Hiệp, người con trai lớn của ông đã học Y, về khoa Tâm lý và đã trở thành Phó giám đốc Dưỡng Trí Viện Biên Hòa hiện nay ?

Nhà văn Bình Nguyên Lộc phì cười, sau đó chợt nhớ ra :

– Ý, anh nhắc tới thằng con tôi, làm tôi nhớ tới câu chuyện hồi nhỏ nó làm cho tôi một phen kinh hoàng. Hồi đó tôi mới cảm thấy tất cả sức mạnh dầu có ràng buộc đến mức nào rất cuộc cũng phải bất lực trước tinh thần của con người. Cho dù với đứa trẻ mới mười lăm tuổi, như thằng Hiệp con tôi lúc ấy.

- Xin ông cho nghe lại câu chuyện lý thú đó ?
- Sở dĩ tôi viết truyện ngắn Nhốt Gió là do câu chuyện này gợi ý. Hồi đó để coi (ông bấm đốt tay) đó là năm 1950, vợ chồng tôi còn ở trên Tân Uyên, gọi nó trọ học nhà bà con ở Sài Gòn. Nó lén tôi đi tham gia vụ trò Ơn, khi vỡ lở, sợ bị tôi rầy nó trốn luôn gần ba tháng sau tôi mới tìm được nó.
- Chắc cậu bé hăng say, trốn ra bưng theo kháng chiến ?
- Đâu có. Nó chỉ quanh quẩn mấy nhà bà con của chúng tôi bên miệt Bà Chiểu. Người ta giấu kỹ nó là vì sợ bọn mật thám tìm bắt, cho nên tôi tìm hết hơi mà cũng không sao thấy được ! Anh nghĩ coi, sự giáo huấn con cái của tôi rất nghiêm, đứa nào đi vắng vài tiếng đồng hồ là phải báo trước. Và không được vắng mặt trong những bữa cơm nhà. Cho nên sự bỏ đi của nó làm cho tôi ray rứt và ân hận suốt mấy tháng kiếm tìm. Sau khi tìm được nó về, tôi phải lo thu xếp, mua nhà Sài Gòn để xuống ở gần sẵn sóc chúng nó. Trong thời gian suy nghĩ chuyện thàng Hiệp bỏ nhà đi, tôi tìm ra một ý :
- Khó mà ràng buộc được tinh thần của con người dù là con mình. Từ ý đó, tôi xây dựng cốt truyện, viết thành truyện ngắn Nhốt Gió.
- Có phải vì kỷ niệm đó, ông thích truyện Nhốt Gió hơn các truyện khác ?
- Tôi không thích truyện nào hơn truyện nào, nhưng tôi thương là thương truyện ngắn Quán Tai Heo, trong tập truyện ngắn Quán Bên Đường.



Những cốt truyện thành hình

- Sao ông lại dùng từ “thương” ?
- Tôi viết truyện nào cũng công phu và tỉ mỉ như nhau. Chỉ có đề tài nào tôi thai nghén rĩ rả lâu ngày, và đề tài nào tôi thích hơn thì tác phẩm đó được tôi thương nhiều hơn , mà tôi cũng có cảm tưởng là mình viết truyện đó hay hơn nữa chớ.
- Nội dung truyện Quán Tai Heo ra sao, thưa ông ?
- Vai chánh trong Quán Tai Heo là thi sĩ Minh Phẩm, chắc anh cũng biết anh Phẩm chớ ? Trong câu chuyện có một bài thơ của anh ấy, bài thơ làm tôi xúc động tột độ.
- Ông đã làm việc như thế nào từ lúc thai nghén cốt truyện cho đến khi hình thành một đứa con tinh thần ?
- Như tôi đã nói, những yếu tố để cho tôi thai nghén một tác phẩm không phải là cốt truyện mà là ý truyện. Chẳng hạn như những sự kiện sinh hoạt xảy ra xung quanh tôi hằng ngày, hoặc các tin tức tôi đọc rải rác trên báo chí. Tôi ít chú ý đến những câu chuyện ly kỳ gay gân, mà chỉ có những ý tưởng ngộ nghĩnh mới thâm nhập vào cơ năng sáng tác của tôi. Như câu chuyện về niềm đau của một thanh niên trốn yêu một thiếu phụ mà anh ta làm tưởng là chưa chồng, đã cho tôi ý truyện để hình thành một tiểu thuyết Ái Ân Thân Ngấn Cho Dài Tiếc Thương
- Nhưng câu chuyện trong Ái Ân Thân Ngấn cũng ly kỳ hấp dẫn chớ, thưa ông ?
- Ấy ,tôi chưa nói hết mà anh ! Sau khi tôi bắt gặp ý truyện, tôi mới dựng nên cốt truyện, rồi đi tom góp những chi tiết, những địa điểm có thật trong đời sống mà tôi thấy thích hợp có liên quan với nội dung câu chuyện. Những bối cảnh nào có sẵn trong tâm khảm của tiềm thức tôi, thì tôi bắt tiềm thức làm việc, còn những địa danh nào cần phải tìm hiểu, thì tôi phải đích thân

đến nơi để nghiên cứu tường tận. Chẳng hạn như chuyện chìm dò trong Ái Ân Thâu Ngấn, tôi cho hai vai chánh là thanh niên và thiếu phụ ấy tấp vào cù lao Rồng ở Mỹ Tho, là do tôi đã tìm tòi nghiên cứu tận nơi rồng rã hơn năm tháng trời chứ đâu phải ít. Cho nên, tất cả những chi tiết trong hầu hết tác phẩm của tôi đều là có thật ở khắp nơi mà tôi đã tìm đến, đã gặp hoặc tôi cũng là một vai trong những sự việc xảy ra, chớ tôi không bịa được chi tiết. Mà tôi chỉ bịa cốt truyện để trình bày cho phù hợp ý truyện của tôi, do tôi đã thu nhặt được những chi tiết cụ thể trong đời sống hằng ngày mà thôi.

– Xin ông cho thêm ví dụ cụ thể của tác phẩm khác ?

– Trường hợp Nhện Chờ Mối Ai ? Cũng là những chi tiết của một câu chuyện có thật đã xảy ra ở khu vực gần chợ Nguyễn Tri Phương do nữ văn sĩ V.L có nhã ý biểu tôi câu chuyện. Sau khi nghe kể, tôi tìm thấy trong ấy một ý truyện ngộ nghĩnh :

– Hai thanh niên nam nữ trong câu chuyện sao không sáp với nhau cho rồi mà còn chờ gì nữa ? Cũng tí như con nhện sao cứ mãi giăng tơ, còn chờ mối ai mới chịu ráp mối để ngừng nghỉ ? Sau đó, tôi nhờ cô V.L đưa tôi đến tận nơi xảy ra câu chuyện để quan sát và nghiên cứu thêm cho đầy đủ các chi tiết cần thiết. Rồi tôi mới khởi viết feuilleton cho nhật báo Tiếng Chuông ... Cho nên có thể nói, tất cả tác phẩm của tôi dù truyện ngắn hay tiểu thuyết dài cũng chỉ tóm tắt đầy đủ đại ý của cốt truyện trong vài câu

– Ông viết truyện dài từng kỳ mỗi ngày cho nhật báo (Roman feuilleton) có khác với viết một truyện ngắn, chẳng hạn như Ba Con Cáo, Nhốt Gió, Ký Thác không ?

– Như tôi đã nói lúc nãy, bất cứ viết một tác phẩm nào , cho dầu là một truyện ngắn diễm tình để đăng các nhật báo hay là một tiểu thuyết dài để dành đó, tôi cũng viết công phu như nhau. Có điều là người đọc thấy dở hoặc khen hay , có lẽ là do đề tài ấy thích hợp với tôi cho nên tôi viết hay, hoặc những tình tiết trong truyện ấy hợp với quan điểm bạn đọc. Vậy thôi.

– Ông viết một mạch rồi sửa chữa, rồi lại viết tiếp, hay là viết trang nào chữa liền trang nấy ?

– Viết luôn một mạch chớ ! Những khi đang viết mà gặp những từ ngữ dùng chưa được chính xác lắm, tôi cũng dùng tạm rồi sau đó tôi mới chỉnh đốn lại. Trước hết là tôi tra tự điển để chỉnh những chữ mà lúc viết mình còn nghi ngờ. Tôi là dân Nam kỳ mà anh ! Tôi thường bị sai mấy chữ có g hoặc không g, hay là chữ cuối bằng t hay c ; mà rắc rối cho tôi nhất là dấu hỏi và dấu ngã. Sau khi chữa xong chánh tả là đến việc tìm từ ngữ để thay những từ mà lúc viết mình dùng chưa chính xác. Vậy mà trong truyện dài Đò Dọc tôi còn bị sai danh từ quan sát, thay vì phải dùng từ nhận xét mới sát nghĩa

– Chắc là ông thích viết vào những lúc yên tĩnh như thế này ?

– Không đúng hẳn. Tôi viết lúc nào cũng được. Tôi không sợ ồn ào. Mấy năm gần đây, hễ sắp nhỏ trong nhà làm ồn thì tôi vặn magnétophone cho tiếng kèn của Louis Amstrong hoặc giọng ngâm thơ của Hoàng Oanh lớn hơn một chút rồi tiếp tục viết. Còn trước kia chúng nó đánh giặc, bắn súng, đấu kiếm sát bàn viết tôi cũng thản nhiên viết như thường, chớ không bao giờ la rầy làm gián đoạn cuộc vui của bọn trẻ. Sở dĩ tôi phớt tình Æng lê được như vậy là nhờ mấy ông công chức cũ ở Kho bạc tỉnh tôi (Biên Hòa) hỏi trước tập cho tôi đó.....

– Sao lại có chuyện ngộ nghĩnh vậy, xin ông cho nghe ?

– Hồi tôi mới vô làm công chức Kho bạc chừng năm, sáu tháng gì đó, tôi chỉ ngồi ngó đám người ồn ào lộn xộn trước mắt, mà không làm được việc gì cả. Sau đó, nhờ mấy ông công chức lâu năm bày tôi cách tập cho mắt không nhìn thấy đám đông, tai không nghe tiếng ồn ào mà chỉ tập trung vào công việc, sổ sách. Từ đó công việc của tôi mới khởi ứ đọng. Cũng nhờ vậy mà sau này rất có lợi cho tôi trong việc tập trung tư tưởng lúc ngồi vào bàn viết.

Rồi nhà văn Bình Nguyên Lộc ngó tôi với ánh mắt sáng ngời :

– Anh coi, trong cảnh sinh hoạt xô bồ, náo nhiệt ở ạt của Sài Gòn , mà tôi cứ ngồi làm lì để miệt mài viết trên bầy trăm truyện ngắn, và gần bốn chục tiểu thuyết dài, đâu phải tôi không bị chi

phối bởi cảnh con đau vợ bệnh và những cơn túng quần thúc bách hằng ngày ? Mà sở dĩ viết được như vậy là nhờ khi ngồi vào bàn viết là tôi gác hết mọi chuyện ra ngoài tai...

– Tại sao ông lại thích sáng tác truyện ngắn hơn là tiểu thuyết dài ?

– Có lẽ vì truyện ngắn bắt buộc mình viết câu văn nào cũng cô đọng và phải tìm tòi những từ mới như làm một bài thơ. Không có những câu dư, ý thừa, không tả những hành động vô ích rườm rà như trong tiểu thuyết; chẳng hạn như nói đến đây chàng cảm thấy mệt nên cáo từ đứng dậy ra về , hoặc là..... chàng mở bao thuốc lá rồi nói với khách rằng mời ông hút thuốc vv...

Nhà văn Bình Nguyên Lộc tưởng tôi ghi không kịp, ông lặp lại như đọc chánh tả, tôi ngẩng lên hỏi để tiếp tục câu chuyện :

– Khi nãy ông nói đến làm thơ tôi mới nhớ trước kia ông cũng có làm thơ, và tôi đã được đọc một vài bài rất hay. Sao ông không tiếp tục ? Hay là ông không thích làm thơ bằng viết truyện ?

Nhà văn Bình Nguyên Lộc phì cười :

– Tôi cũng thích thơ lắm chứ, nhưng chỉ thích đọc những bài thơ tình cảm thâm thía của các bạn. Riêng tôi, tôi không làm thơ vì thấy thơ mình không được xuất sắc cho nên tôi chuyên viết tiểu thuyết

– Xin ông cho biết chủ trương sáng tác qua các giai đoạn từ loại truyện ngắn Nhốt Gió đến Ký Thác, từ tiểu thuyết Đò Dọc đến tiểu thuyết từng kỳ đăng nhật báo như Nhện Chờ Mối Ai. Và từ khi đăng xong Ái Ân Thâu Ngẩn Cho Dài Tiếc Thương đến nay ?

Nhà văn Bình Nguyên Lộc cười thành tiếng :

– Anh hỏi như vậy có nghĩa là tôi viết hai truyện ngắn Ký Thác và Nhốt Gió thì thậm trọng ngồi bút còn khi sáng tác những feuilleton cho nhật báo là tôi viết cầu thả chớ gì ?

Rồi nhà văn Bình Nguyên Lộc nhìn tôi với ánh mắt hóm hỉnh và nụ cười thân mật :

– Cũng như một số bạn thân của tôi cho rằng vì tôi viết feuilleton và viết những truyện ngắn diễm tình cho các nhật báo nên văn của tôi có mùi dờ hơn trước. Nhưng hôm nay, riêng với anh, tôi có thể nói thẳng là trong những truyện của tôi đã xuất bản – vì trong số bảy trăm truyện ngắn, tôi mới xuất bản có một trăm năm mươi hai truyện, còn bốn chục tiểu thuyết dài tôi cũng mới xuất bản có mười cuốn – nếu có tác phẩm nào bị độc giả chê dờ là tại vì truyện ấy tôi viết dờ, chớ không phải do tôi sáng tác nó trong thời kỳ tôi bắt đầu viết loại tiểu thuyết feuilleton. Bởi có nhiều tác phẩm tôi sáng tác từ trước khi có Ký Thác và Ba Con Cáo mà đến bây giờ tôi mới cho đăng báo. Còn tiểu thuyết Đò Dọc mà được độc giả khen hiện nay, nó cũng là loại feuilleton tôi viết cho nhật báo Dân Chúng, chắc trước đây anh cũng đã biết. Vì vậy, những tác phẩm của tôi hễ thuận tiện là tôi lôi nó ra cho nó chào đời, chứ không phải theo thứ tự của thời gian sáng tác. Do đó, không thể căn cứ vào thời gian các tác phẩm ấy xuất bản mà phân định giai đoạn sáng tác để rồi đánh giá từng tác phẩm của tôi được.

– Sao lúc sáng tác ông không ghi ngày tháng dưới mỗi tác phẩm ?

– Tôi không quen ghi như vậy anh à. Bởi thế cho nên có lần anh Nguyễn Mạnh Côn đã phàn nàn tôi trong một bài báo anh ấy phê bình văn của tôi. Anh Côn viết rằng nhà văn Bình Nguyên Lộc không chịu ghi năm tháng sáng tác dưới mỗi tác phẩm để dễ dàng cho những cây bút tìm hiểu và phê bình văn chương sau này ...

– Viết nhiều như vậy có khi nào ông đọc lại các tác phẩm đã xuất bản để rút ưu khuyết điểm không ?

– Có chứ. Nhờ đọc lại nên tôi mới thấy trong Đò Dọc đã dùng sai từ quan sát thay vì phải viết là nhận xét mới đúng.

– Và ông có thời gian để đọc tác phẩm của các nhà văn khác không.

– Tôi thích đọc lắm chứ. Dù bận rộn cho mấy, khi gặp những cuốn sách hoặc những bài báo ưng ý, là tôi phải dành thời gian để đọc, mà hề đọc là tôi đọc một lèo cho đến hết, chứ không bỏ dở để làm chuyện khác rồi bữa sau đọc tiếp. Chẳng hạn những tác phẩm của Sơn Nam thì tôi đọc một hơi cho tới trang cuối, và cũng đọc kỹ lắm

– Ông có đọc cuốn Hương Rừng Cà Mau của anh Sơn Nam không ?

– Có chứ. Trong ấy tôi thích nhất là truyện ngắn Mùa Len Trâu, và tôi cũng mến anh Sơn Nam là qua đó đó. Tuyệt quá phải không anh ?

– Còn các nhà văn trước kia ? Chắc ông chỉ thích đọc của nhà văn Nhất Linh ?

– Không phải vậy đâu anh. Anh Nhất Linh thì tôi chỉ cảm phục bản lĩnh và thái độ xử thế. Còn văn của anh, nói xin lỗi vong linh của anh, tôi sắp hạng sau truyện ngắn của Bùi Hiền, Nguyễn Tuân, Thạch Lam, vì các nhà văn này hợp “gu” tôi hơn

– Xin ông cho nhận xét về ba nhà văn ông vừa kể ?

– Văn phong của Thạch Lam duyên dáng và tế nhị, còn văn Bùi Hiền về kỹ thuật truyện ngắn rất cao, phản ánh màu sắc địa phương thật tài tình; còn tùy bút của Nguyễn Tuân thì chứa cả một kho danh từ và rất dồi dào ý tứ...

– Còn các nhà văn nước ngoài, ông thích văn của những ai ?

– Anatole France thì tư tưởng độc đáo. Còn Marcel Proust thì nhận xét sâu sắc về tâm tình con người, truyện tình của nhà văn này thật là tuyệt-cú-mèo. Anh biết không , những lần tôi sắp sửa viết một đoạn lâm ly say đắm cho cuốn tiểu thuyết nào của tôi, là trước đó tôi phải tìm đọc ông ta một vài đoạn trong bộ À La Recherche Du Temps Perdu (Tìm Lại Thời Gian Đã Mất), tôi phải đọc đi đọc lại để gợi hứng.

– Ông có đọc truyện kiếm hiệp của Kim Dung không ?

Nhà văn Bình Nguyên Lộc chép miệng :

– Chà chà, chương phong của thằng cha này khá lợi hại, anh ta thừa cơ hội tình hình chánh trị nước Việt mình đang rối ren, tung một loạt truyện kiếm hiệp, đánh bật tiểu thuyết của tôi ra khỏi những nhà xuất bản từ trước chuyên xuất bản tác phẩm của tôi

Thấy tôi gò đồng hồ tay, nhà văn Bình Nguyên Lộc mỉm cười :

Và chẳng biết đến bao giờ anh em mình say câu chuyện mà không phải bận tâm giờ giới nghiêm, hoặc đang câu vui chuyện mà khỏi phải thẳng thốt ngó nhau khi chợt nghe vài tiếng nổ chát chúa bất thần như hồi nãy, thì khi đó những tác phẩm văn chương có giá trị mới mong được đọc giả xếp hạng đúng theo chất lượng của nó, phải không anh . Còn bây giờ thì ... (Bình Nguyên Lộc ngừng nói, đưa hai tay lên tỏ vẻ ngao ngán) Tôi nói đùa :

– Bây giờ thì tôi cũng phải lo sửa soạn kết thúc câu chuyện phỏng vấn để từ giả ra về là vừa, nếu không sẽ kẹt giờ giới nghiêm phải không ông ?

Chúng tôi cùng cười dài, và nụ cười tiễn khách của nhà văn Bình Nguyên Lộc được giữ trên môi cho đến lúc tôi đẩy chiếc xe Vélo Solex ra khỏi hàng hiên nhà, ông mới chép miệng có vẻ xót xa ái ngại :

– Anh về tận đường đưa Phú Thọ giờ này bằng xe đó, xa quá hén !!!

Vùng chợ Cầu Muối đêm mừng 6 Tết Ất Ty, 1965.

(“ Tâm tình văn nghệ sĩ”)

Phụ đính:



Những bước lang thang trên hè phố của gã Bình Nguyên Lộc

Hui Nhị Tỳ

Nếu bạn không tin dị đoan và không sợ rông trong tháng đầu năm thì tôi xin bạn... hui nhị tỳ với tôi chơi. Hui nhị tỳ là một động từ kinh khủng, kinh khủng cho đến nỗi người ta không dám nói tiếng Việt mà lại dùng tiếng Tàu để cho cái nghĩa bí ẩn của ngôn ngữ ngoại quốc giúp cho đỡ sợ.

Người chết bị bỏ quên ! Cho đến cả người thân yêu của họ cũng bỏ quên họ. Bạn sẽ chết. Như thế bạn có tủi trước cho số kiếp bạn hay không ? Nếu có thì nên đi thăm họ vậy.

*Bước lên xe kiếng¹ đi viếng mã chồng,
Cỏ non chưa mọc trong lòng thọt thai.*

Hai câu ca dao Sài Gòn trên đây cho ta thấy cả cái chua xót của một người bị bắt an trí ở một xá nào đó để họ rảnh nợ mà trở vô guồng sống quay cuồng của họ.

Hui nhị tỳ buồn lắm. Để cho bạn khỏi thấy cảnh :

Sè sè nắm đất bên đàng...

mà mũi lòng rồi vạch da cây mà đề thơ cho ma nó hiện lên lời thôi lắm, tôi xin đưa bạn đến một nhị tỳ vui.

Đó là nhị tỳ của các Hội đồng hương của các tỉnh miền Nam.

Đường đi Bà Quẹo. Khởi cột dây thép gió một đôi, bạn quẹo qua tay mặt để vào chùa Ông Tạ.

Qua khỏi chùa, cảnh như cảnh quê miền Đông với những con đường mòn núp bóng bờ tre, với các cây rơm phơi giữa đám gốc rạ. Rồi thì tới nghĩa địa.

Bạn ở Sadéc trôi nổi lên đây làm ăn mà rủi có mạng hệ nào, bạn đừng lo bỏ thân xứ người. Trong nghĩa địa, bạn sẽ gặp đủ mặt người đồng hương giữa một ô riêng dành cho tỉnh Sadéc.

Những đêm mưa dầm, ma ở đây chắc không lạnh bao nhiêu, vì quanh họ đông đúc những gương mặt thân yêu, tha hồ trò chuyện cho ấm lòng.

Tỉnh này muốn qua tỉnh kia thăm bạn, chỉ phải bước qua một hàng rào. Gần hai mươi tỉnh sát cánh nhau để dựng lên lên một miền Nam trong cõi âm.

Người sống hay đòi thống nhất nhưng họ lại bắt người chết phân ly: Bắc Việt nghĩa trang, Trung Việt nghĩa trang, và Nam Việt nghĩa trang này là ba thế giới riêng biệt không có đường xe lửa nối liền.

Riêng dân chết của Nam Việt họ tự trị mỗi tỉnh một ô riêng ngăn ranh giới bằng giây kẽm gai, ý chừng để ngừa xâm lăng.

Có một bà kia người Cần Thơ mà lấy chồng là dân Biên Hòa. Khi bà mãn phần, gia đình bà bối rối hết sức không biết đưa linh cửu của bà về xứ hay về quê chồng, mặc dầu hai nơi đó chỉ cách nhau có mấy mươi bước.

Rốt cuộc người ta kết luận : Cần Thơ và Biên Hòa xa nhau không tới một cắc tiền xe thì ai nằm xứ nấy.

Ngày sau hai vợ chồng ông này thăm nhau chắc tiện lắm.

Về tới nửa đường, bạn quẹo qua tay trái, theo đường Hai Mươi (Phan Thanh Giản) để vô vườn Bà Lớn !

Đây là nhị tỳ tư gia, nhưng đồ sộ không kém một nhị tỳ công cộng.

Trước chiến tranh, từ đường của họ Đỗ Hữu này nằm riêng biệt một nơi hẻo lánh, đứng trước cổng có thể ngắm mặt trời lặn trên cánh đồng hoang bên kia đường Hai Mươi.

Nghĩa địa ngày trước được một lũy tre dày mịt bao bọc lấy.

Nhưng vì chiến tranh ở thôn quê nên người sống đã tràn đến đây đồn rụi lũy tre xanh mà cả vườn xoài bên trong cũng không còn một cây để che mờ.

Những con đường trải sạn trắng trong nghĩa địa đã biến thành những lối mòn ngập đất bột và cáo ao sen ở giữa ngày xưa liều rữ soi bóng dưới nước xanh lơ, bây giờ dùng làm hầm đổ rác.

Kẻ chết cũng cố thành trì cẩn thận bằng dây kẽm gai nếu không, làn sóng người cứ xung phong vô mãi thì nguy mất. Tuy thế, đám đất giữa nhà mồ và những ngôi mộ chánh cũng đã bị người ta vun vòng để trồng hoa và người ta thả bò nghỉ mát.

Nơi đây là nơi mà các học sinh thi sĩ của trường P.Ký thời tiền chiến thường lui tới để tìm yên sĩ.

Ngày nay thơ ở đây vẫn còn, nhưng không phải là thơ tươi đẹp nữa, mà là những vần tuyệt vọng khốc cảnh điêu tàn.

Tôi đi vòng quanh đó để tìm ngôi mộ của cô V.T.L. chết năm 18 tuổi. Hồi còn là nội trú trường

P.Ký tôi đã nghịch về ngôi mả này khiến một số học sinh kinh hoàng và khiến cô bạn đang duy vật bỗng ngã qua duy thần ² .

Tám mộ bia vẫn còn tươi nét vàng nhưng nhiều tảng xi-măng của ngôi mộ đã long ra, nằm lăn lóc trước đó.

Vô số là chó hoang chơi giỡn trước mộ của cô gái nửa chừng xuân gây cảnh thiên hương ấy, còn ngôi mộ của ông phi công vị Pháp quốc vong xu là nơi trẻ quanh xóm xé rào vào đánh đáo.

Ai ôi, có lập nghĩa địa thì nên đoán trước sức bành trướng của thành phố trong vòng một trăm năm để khỏi đào hào đắp lũy mà vẫn bị xâm lăng như thường.

Về vụ người sống lẫn người chết, cảnh rõ rệt nhất là cảnh đất thánh của nhà thờ Cầu Kho.

Đất thánh ấy ở giữa tring tâm thành phố, bạn bước tới mà xem.

Những ngôi mộ bia bị giấu mật dưới những nếp nhà lá nhỏ như chiếc khăn mu soa, rồi trong đó, đám người kẻ dương gian người âm cảnh, ngủ chung với nhau.

Nếu có ma thì ma ở đây rất sợ người ta, những người lì lợm; mả mới mả cũ gì họ cũng cất nhà chông tưới lên.

Nhiều nhà mồ biến thành trại mọc và có vài ngôi mộ có rào sắt, bị người ta dùng làm chuồng heo.

Ở đây dương thịnh mà âm suy, ông lang nào có muốn bốc thuốc hiệu nghiệm thì tôi xin mách một toa toàn vị bổ âm :

1/ Đất trống vài mẫu.

2/ Cây lá vài trăm xe.

3/ Sở phí dọn nhà vài trăm ngàn.

Mấy vị thuốc này uống vào thì âm hạ ngay cho dương trở lại. Toa gia truyền này là toa "giải tỏa và định cư" ³

Các bạn có muốn xem một nhị tỳ tản cư hay không ?

Các bạn cứ lên đất thánh Chà. Đất thánh ngày nay là trú xá của nhân viên Sở rác và là cái kho chứa xe của Sở rác.

Ở đây âm đã hoàn toàn suy liệt và cõi âm đã trong sáng những ngôi nhà xinh xắn và những tiếng trẻ vui tươi.

Nhưng dấu vết âm vẫn còn rành rành. Một đồng đá xanh, tám nào cũng to gần bằng bộ ván chất cạnh cầu lạc bộ giữa sở đất.

Đó là mộ bia nằm, theo lối Âu Châu của những ngôi mộ bị bốc.

Tại sao gọi là đất thánh Chà ?

Thật là bí mật. Tôi đã xem kỹ những nấm mộ bia ấy. Tấm nào cũng khắc tên Tây cả, những ông Tây bà đầm đã tới đây trong thời chinh phục.

Ngày nay họ tản cư về đâu không biết, ta hui nhị tỳ để thăm họ, họ dời nhà mà không để địa chỉ lại thì thôi vậy.

Từ đây âm dương đôi ngã, người chết ôi ! kẻ sống đã quên các người sau khi đọc bài này.

1 Một thứ xe bốn bánh do hai ngựa kéo, rất thịnh hành ở Sài Gòn ngày xưa.

2 Câu chuyện đã kể rõ trong bài "Ma Đè Thơ" in thành sách trong quyển "Tân liệu trai".

3 Nghĩa địa này đã gợi hứng cho tác giả viết truyện Ba Con Cáo (Ký thác) và ngày nay đã bị giải tỏa để làm phố Nguyễn Cư Trinh.

Đi trên vỉa hè phố Bùi Chu đến góc đường Bùi Chu - Bùi thị Xuân bạn bỗng nghe một cảm giác là lạ dưới chân. Vỉa hè đất thịt bằng phẳng bỗng gập ghềnh và làm cho tiếng giày của bạn vang lên.

Nhìn xuống, bạn mới nhận ra dấu vết của một mã voi trám cả bề rộng khá lớn của vỉa hè.

Ty kiêu lộ chính của đô thành phá ngôi mộ này, đã khổ sở trước sức kháng cự của chất ô dước nên thối chí không phá sát góc. Nhờ thế ta mới biết được rằng thành phố của ta xây cất trên một bãi tha ma minh mông.

Ở đâu cũng có mồ mả hết, đó là chỉ nói đến những ngôi mã voi ô dước kiên cố, chớ nếu kể thêm mã đất thì chắc không một thước vuông thổ cư nào mà ở dưới không nghỉ yên một bộ xương khô.

Ở đâu cũng mã hết, nhứt là Ô Ma. Người ta nói Ô Ma tức là „Phía vũng lầy" (Aux mares) của tiếng Pháp.

Sao ta chôn xác người ở xóm vũng lầy? Thật là khó hiểu. Vì không cất nghĩa trôi nên đồng bào miền Bắc đùa rằng Ô Ma tức là ngoại ô có nhiều ma, bằng có là mã mồ lệnh ghềnh ở đây.

Bạn nào có ở Sài Gòn đều nhớ rằng thành ngã bảy, trường P. Ký, nhà thương Từ Dũ đều cất trên bãi tha ma đồng hằng nghìn nấm mộ.

Mồ mã ở Sài Gòn thân mật quá chừng. Người ta sinh hoạt giữa mồ mã như quen biết với ma dữ lắm. Ở cổng xe lửa Mỹ, bên hông nhà thương Từ Dũ có hai ngôi mộ song hồn khá to. Trên mộ có cây mọc. Người ta treo võng dưới tàn cây và những trưa hè, người ta đồng đưa kéo kệt trông rất an nhàn. Ngộ nghĩnh nhất là tấm bảng hiệu "hớt tóc" cắm trên đó, cạnh chiếc võng. Khách hớt tóc cứ ra vào cái tiệm lộ thiên ấy mà không chút sợ sệt e dè.

Ma Sài Gòn hợp tác đặc lực với người. Trong chợ Cây Điệp, tại xóm vừa cũ có một ông đánh đề.

Ông ấy thua đậm đến cùng đường, nên một chiều kia ông ta ra quì trước nắm mộ đất cạnh nhà mà khẩn vái. Lạ sao, đêm đó ông ta trúng to rồi tiếp tục trúng liên tiếp hàng tuần.

Ông ta đã cất nhà ngói hẳn hoi, sửa sang nắm mộ ấy và mãi đến ngày nay, sòng bạc đóng cửa đã lâu mà chiều nào ông ta cũng đem hương khói ra trước mồ để tạ lễ cả.

Ma không bỏ người, mà người cũng chẳng bạc nghĩa, cảm động thay !

Những nắm mồ đất hoang lạnh, lấm khi cũng gặp đại phúc. Thí dụ như một nắm mồ hoang kia ở Bàn Cờ. Mộ này được diễm phúc chùa Tam Tông Miếu cất chông lên. Nó nằm ngay giữa sân trong cửa nhà chùa.

Thế là mộ đất được phủ lên một lớp xi măng và hưởng hương khói suốt ngày, từ cái thuở mà đại lộ Cao Thắng còn là một con đường to bằng hai bàn tay xòe, mãi cho đến ngày nay mà chùa to thêm và đẹp thêm.

Tôi đã chứng kiến cuộc dời mồ của Đại tướng Nguyễn Văn Học từ đường Cây Thị qua góc dinh hành chánh Gia Định và cứ lấy làm tiếc rằng tại sao người ta không bảo tồn "Lục Lăng" như đã bảo tồn mộ của một vị Đại tướng kia.

Người Sài Gòn mình thường hay "thăng quan" bất kỳ ai. Mộ quan to họ dám gọi là lăng, thì sáu cái lăng ở ngõ hẻm Lục Lăng bên hông thành Ô Ma chắc là sáu nhân vật quan trọng hơn Đại tướng Nguyễn Văn Học nhiều lắm.

Ngày nay sáu cái "lăng" ấy không để lại một dấu vết nào cả, không một nhà bác học kịp nghiên cứu lối kiến trúc đồ sộ của nó và bao nhiêu bảo vật chôn dưới mồ, bảo vật này thế nào cũng phải có, vì dưới mộ đại tướng Nguễn Văn Học đã có kia mà.

Mộ Lái Gấm ở góc phố Nguyễn

Cuộc đập phá ngôi mộ ô dước kiên cố cuối cùng có lẽ là công tác quật mồ lúc mở con đường Vĩnh Viễn.

Thấy dân phụ của ty lộ chính hì hục không ai không tự hỏi tại sao các kỹ sư ta không phân chất mũ ô dước để rồi nhái theo thiên nhiên mà chế hợp chất giống dước. Hợp chất này sẽ là một thứ xi măng siêu phẩm được hoan nghênh trên thị trường quốc tế và rủ về nước không biết bao nhiêu là ngoại tệ cần thiết cho nền kinh tế của ta.

o

Thành Phiên An ngày xưa rất bé nhỏ, nhưng sao mồ mã của dân thành phố ấy lại chiếm hết đất Sài Gòn ngày nay ? Đó là vì mã ấy gần sanh phần của trên mười thế hệ người. Người Việt ta đến Sài Gòn đã trên ba trăm năm rồi, bạn nhớ chớ ?

Ba trăm năm họ đã cần cù, đau khổ, vui sướng, khóc cười để tạo nên Sài Gòn của bạn ngày

nay.

"Này ai ơi ! Thử trèo bức tường đổ, trông quăng đồng xa, mã con mã lớn, chỗ năm chỗ ba chẳng quan thời dân, chẳng trẻ thời già, trước cũng người cả bây giờ đã ma ! Nào tiền, nào cửa, nào cửa, nào nhà, nào con, nào vợ, nào lợn, nào gà, nào câu đối đỏ, nào mảnh mảnh hoa, nào đâu đâu cả mà nay chỉ thấy sương mù nắng rã với mưa sa !"

Đoạn văn biên ngẫu trên đây là của Tản Đà. Tôi xin mượn để ngậm ngùi thương những ngôi mã cũ bên đường và nhất là ngậm ngùi thương trước những ông ở nhà lâu, đi xe hơi, có bốn cô vợ bé ngày nay.

Năm 1999, các ông cùng sẽ nằm ở xó nào trong đô thành, để cho con cháu chúng ta có dịp mà than thở.

(Nhân Loại, 1957)

Sông Ông Lãnh

Tây đặt cho nó cái tên rất ngây ngô là "Rạch Cắc chú" (Arroyo chinois)

Tôi muốn ít lắm nó cũng được gọi là Lạch Bến Nghé cho dễ nghe và cho gợi ý.

Có người kêu nó là kênh Tàu Hủ.

Nhưng mấy anh bạn ghe thương hồ kêu nó là Rạch Ông Lãnh, hay Sông Ông Lãnh. Tên sau đây có lẽ là tên vĩnh viễn của nó bởi vì đó là cái tên của dân chúng đặt ra, chứ không phải của tác giả của một quyển địa dư nào hết.

Thủ đô miền Nam là một thành phố mới. Cây, lá, nhà, phố, phong tục, đều chưa mang được cái vẻ cổ kính, chưa biết kể kể những kỷ niệm cảm động để quyền luyến con người.

Nhưng trong tình cảnh thiếu thốn bản sắc riêng ấy, may thay, Sài Gòn còn được con Sông Ông Lãnh...

Con sông con thân mật, đứng bờ bên này hú một tiếng là bên kia nghe liền...

Con sông gợi tình, thỉnh thoảng màu nước trong xanh biến ra vàng sậm vì từ lòng cạn vắn lên phù sa gợi nhớ Thủy Chân Lạp hoang vu, nê địa, gợi nhớ cuộc đổ xô vào Nam, gợi hình ảnh đẹp đẽ của đoàn người chiến đấu với thiên nhiên để khai thác đất mới...

*Nhà Bè nước chảy chia hai,
Ai vào Bến Nghé, Đồng Nai thì vào.*

Con sông làm vận thừa cho một giang cảng sầm uất, (cái bụng của Sài Gòn), tập trung tất cả ghe thương hồ của một hậu phương trù phú.

Có ai nhìn thấy đám ghe thương hồ ấy chưa, nhứt là vào lúc chiều tối khi các hoạt động kinh tế đã chấm dứt ? ¹

Một người bạn ghe nào đó, không tiền để đi hưởng các cuộc vui của thành phố tưng bừng, ngồi trong khoan thuyền gầy nhẹ chiếc độc huyền, và cất giọng nói thơ.

Với tiếng nhạc quê mùa, hương gió của Đồng Nai, mùi bùn của Ba Thắc, tất cả linh hồn của đất nước như đã theo thuyền buôn mà về đây.

Con sông đặc biệt Á Đông với những chiếc ghe dùng làm nhà, trên mũi chưng vài ba cây cảnh, trước mũi một con heo đứng ngơ ngác nhìn bờ, một con gà muốn cất cánh bay mà ngại chết đuối.

Nên chi, đi xa mười năm, vẫn nhớ Sài Gòn. Không nhớ những phố lớn, nhà cao, vô vị vì giống phố nhà nơi khác, mà nhớ con sông nhỏ nhỏ, khổ đau vì chở nặng những ghe chài khảm lừ hàng hóa, thủ phận người vợ hiền chăm nuôi con dại, và bờ ngõ như một chị nhà quê lạc lõng vào thành phố. Chị nhà quê này chỉ tìm lại được sự dễ chịu khi qua khỏi Xóm Củi, Bình Đông, về tới ruộng lầy, với thiên nhiên, về giữa không khí riêng của chị.

Sông con ơi, Sài Gòn làm đom làm dáng mà người vẫn dơ, vẫn hôi mùi bùn non, mùi nước mắm, hôi cái mùi của những chị cần lao. Nhưng chính cái mùi hỗn hợp ấy đã làm cho người dễ thương biết bao.

Nếu ban ngày con sông Ông Lãnh rộn rịp sanh hoạt với những ghe thương hồ chở khảm lừ trái cây và các thứ hàng hóa khác, thì về đêm, một sự sống âm thầm nhưng không kém linh động, nổi lên trong khi người ta ngỡ con rạch ngủ yên.

Ở đây không có xe hơi, không có ra-đi-ô, không có trẻ nô đùa, nên những tiếng bí mật của đêm trường mang rõ linh hồn của nó, âm thanh có sự sống đã đành mà cho đến tiếng động, lắm khi cũng thành nhạc.

Một chiếc xuồng tam bản, chuỗi êm rơ trên mặt nước, một mái chèo khua nhẹ trên dòng kinh, một đèn dầu leo lét soi mờ bóng một cô chèo xuồng, rồi từ tất cả các thứ ấy, vẳng lên : "*Ai... chèo đậu... cháo cá... hông ?*".

Bất giác ta bị đẩy lùi về thế kỷ trước và câu ca dao :

*Bếp non mà nướng lửa lò,
Đố ai ve được con đò Thủ Thiêm.*

như được một người bình dân nào bập bẹ cho nó thành hình, chập chững lần dò, bỏ một tiếng, thêm một lời, để tỏ tình gián tiếp với cô bé chèo thuyền có tấm thân uốn éo như dòng sông uốn khúc.

Khách hàng dưới sông phần lớn là dân quê, những trạo phu của ghe thương hồ. Vì thế quà ở đây cũng nấu theo lối quê, thật thà nhưng đậm hương vị. Cháo cá ngọt cái chất ngọt của cá đen ở đồng chớ không phải ngọt ngay nhờ bột ngọt hóa học như cháo trên bờ. Mùi thơm của chèo đậu trắng gợi nhớ mùa chèo cúng đưa ông Táo ngày hăm ba Tết ở làng xa.

Lối bán hỗn hợp hai thứ quà mặn ngọt này cũng là làm theo truyền thống nhà quê. Trên phố, người ta bán cháo cá vào giấc sáng, thỉnh thoảng về đêm; chèo đậu luôn luôn bán buổi trưa từ 11 giờ đến hai giờ.

Quà trên sông Ông Lãnh luôn luôn nóng hổi, vì bếp lửa khỏi phải gánh nặng nề, nên các nồi

quà được nằm mãi trên cà-ràng cho đến khi vơi tới đáy.

Ai đã ăn món xu xoa mật đường hạ trên kính Tàu Hủ vào mùa nực chưa ? Đường hạ đen sản xuất ở Biên Hòa tiết ra một mùi thơm đặc biệt mà đường cát trắng không có được. Khi thứ đường hạ ấy được nấu thành mật để ăn bánh đúc hoặc ăn tàu hủ (óc đậu), xu xoa, thì hương vị của nó càng đậm đà hơn.

Ta cứ nghe như là phảng phất đâu đây mùi đồng áng, mùi lò đường tiêu công nghệ với những đêm dài nổi lửa đốt lò, với tiếng rít ghê rợn của các "ông che".

Món xu xoa (thạch xoa) giống như vải may áo mưa không thể thấm mật. Tuy thế mật đường hạ vẫn cố len lõi xâm nhập vào các mảnh quà ấy, thứ quà tro trên không hương không vị, để giúp cho ta nuốt cho trôi món giải khát đặc đó. Trên bờ, ăn xu xoa với đường cát khô, nghe như là hai món riêng rẽ ra, cổ họng nhám ồ những kết tinh đường chưa tan.

Một văn hữu miền Bắc, khi mới vào Sài Gòn, cách đây bảy năm, đã lấy làm ngộ nghĩnh cho lối bán quà và rao quà của người miền Nam. Anh bạn thích nhất là món bột khoai...

Đó là thứ quà hỗn hợp và hỗn độn, hình ảnh của những đợt sóng người tràn vào đây khai hoang đất mới, từ ba trăm năm nay. Thứ chè ấy gồm cả những món ăn dùng để nấu thức ăn mặn như là bún Tàu (miến), nắm mè (mộc nhĩ), vãn vãn... Thật là hằm bà lằng, xà ngầu.

Đặc biệt nữa là khi rao quà, họ kể hết các món ấy ra :

Ai...ăn bột khoai, bún Tàu... đậu xanh, nước dừa, đường cát....hôn ?

Bản nhạc đêm trường ấy, từ mười năm nay, trên bờ không ai được nghe nữa. Theo nhịp sống cấp tốc hiện tại, các chị bán quà trên bờ đã rao tất : "Ai...bột khoai.?". Nhưng kính Tàu Hủ cứ còn giữ truyền thống cũ, và trong cảnh vắng lặng ở đây, nhạc điệu câu rao được khởi sắc lên nhiều.

Khỏi người đã để ra bản Vọng Cổ, cố nhiên là phải xuất sắc trong việc nhạc điệu hóa một câu văn xuôi rất dài, và nghe những tiếng kể món hàng một cách ngọt xớt ấy, tự nhiên bắt thèm chè bột khoai, không cưỡng được nữa.

- —

Từ mười mấy năm trước, chiến tranh đã đẩy lên Sài Gòn nhiều nữ trạc phu chuyên chèo xuồng bằng hai cây chèo một lượt. Trước kia chỉ ở Hậu Giang người dân mới biết chèo lối đó thôi. Dân Sài Gòn và dân miền Đông ít khi được thấy xảo thuật ấy.

Cô bán bánh canh cá này, chắc lúc trôi dạt đến đây, chỉ lên mười là cùng. Bây giờ cô đã hăm lăm và xử dụng hai cây chèo bằng một tay thầy.

Nhưng khách thương hồ không mê lối chèo choáng cả lòng sông của cô, không mê lối đẩy mông đá căng của cô mỗi bận cô chèo hay hạ mái chèo đôi, mà chỉ nghiện hương hành lá tươi của nồi bánh canh cá trên xuồng của cô.

Dân Sài Gòn quả đã bỏ mất hết khiếu tế nhị trong việc ăn uống. Người ta nấu bánh canh giò heo cho họ mà họ cứ im lặng nhận lấy, không phản đối bao giờ. Không, món bánh canh phải nấu bằng cá rô, hay tẻ lấm bằng cá lóc. Cũng không được phép gia vị bằng hành tây. Chỉ có hành

hương (tên là hương mà lại) trồng ở thôn quê, mới bốc hương lên khi được thả trôi trên nước bánh canh sôi ùng ục.

Bánh canh của cô hàng hai chèo là một món quà "thống nhất" : nước, bánh, cá, hành, tiêu, cả bốn thứ đoàn kết với nhau để biến thành một khối duy nhất có mùi vị riêng biệt khác với mùi của từng thành phần, các mùi vị ấy nương tựa lẫn nhau; thiếu một cái, không xong, đồng đội xung phong lên công kích các hạch nước miếng của khách đêm. Thật là khác xa với bánh canh giò heo trên bờ, ngọt như chè, và bời rời bánh ra bánh, nước ra nước, thịt ra thịt !

- _

Pánh pò, pánh tiu, dò chó quẫy...?

Chú khách này bỗng dung đổi cung đàn. Đây là khúc nhạc "Bát man tán cống", tám chú man rợ đến dâng "con quỉ chết trời" ¹. Giọng rao man rợ mà món quà cũng đặt tên một cách gọi buồn nôn.

Tuy nhiên nên nhớ rằng sự phồn thịnh của Sài Gòn là do người Hoa kiều dựng lên, cách đây một trăm năm và Kinh Tàu Hủ là cái nôi của sự phồn thịnh đó.

Chú khách bán pánh pò dò chó quẫy này gọi lại hình ảnh một cuộc phiêu thai kinh tế, không có chú ta thì nhạt cả màu sắc địa phương đi.

Những đêm mưa dầm, các xuồng quà biến mất hết, duy chỉ có chú ta là đứng vững trong phong ba với chiếc tam bản mũi bằng theo lối tàu của chú.

"Kẹo đậu phộng trà Huế hông ?" Ông già rưng rưng này rao nghe còn dờ hơn chú Khách trên. Nhưng người ta cứ mong lão tới.

Họ thích xem lão đưa cao ấm nước trao đang sôi lên, rót trà xuống một tô nước lạnh, lão rót thế nào mà bọt dâng lên còn nhiều hơn là bọt bia, không khát nước, trông thấy cũng cứ thèm.

Thích nhất là xem lão ta uống, không biết bao tử lão bao lớn mà hễ khách quen thách uống là lão tự pha cho lão, không phải một tô thường, mà một tô con rồng thứ tô sứ giả sản xuất ở Lái Thiêu cách đây bốn mươi năm mà ngày nay ít gia đình nào còn giữ được.

Tô ấy to bằng năm tô thường. Lão ta uống một hơi, không nghỉ để thờ lần nào cả. Những người biết lão nhiều, kể rằng lão có tài ăn năm mươi chiếc bánh trôi nước có nhân, rồi uống liên tiếp hai tô nước như vậy.

"Kẹo đậu phộng trà Huế hông ?" Câu hát không hay ho gì nhưng nghe yêu đời lắm, vì do miệng một kẻ yêu đời hát lên, kẻ ấy đã ngót bảy mươi rồi và chắc không con cháu, nhưng chưa hề ai thấy lão than thở một lần, đêm đêm quạt lò trà xanh xạch, để sống những ngày nhàn như thời Sài Gòn chưa thấy xe hơi, những ngày một miếng kẹo, một tô trà Huế đậm và một miếng trà, cả ba thứ đều bán chung lại với một giá kính khùng... một xu.

(Sáng Tạo, 1960)

1 Ngày nay cảnh ấy không còn nữa.

Mả cũ bên đường

Hôm qua tôi đi thăm một chị bạn ở đường Lý Trần Quán. Cạnh nhà chị, trên lề cỏ sát con đường nhựa láng quyen, đứng sừng lên một cái tháp cao vọi.

Công trình kiến trúc này không biết có phải tên là đồ phù hay không, nhưng chắc chắn đó là mộ của một vị sư nào, cạnh một cảnh chùa cất trên mảnh đất này hồi thuở Tân định chưa thành ngoại ô Sài Gòn.

Ngôi mộ có vẻ đẹp của những vật điêu tàn, hay ít ra, của những vật cổ kính, mặc dầu chưa chắc nó đã xây lên được tám mươi năm.

Thành phố Sài Gòn chỉ mới cất hôm qua đây, nên chỉ một ngôi mộ xưa chừng nửa thế kỷ cũng được ta mừng rỡ liệt vào hạng di vật lâu đời.

Liệt những món còn mới rành rành ấy vào hạng đồ cổ để mà thương cái đô thị chưa có kỷ niệm này.

Những tư tưởng đóng rêu, ta muốn vứt đi cho khỏi vương bận tinh thần. Nhưng một thềm nhà cũ, một thếp đèn xưa, càng đóng bụi thời gian bao nhiêu, càng đẹp hơn lên bấy nhiêu.

Tôi không hiểu người Do Thái làm sao thương được nước Israel. Riêng tôi tình quyến luyến một ngôi nhà, một làng hẻo lánh, một thành phố, một quê hương phải bắt nguồn trong một dĩ vãng lâu đời mà nước mắt và nụ cười của bao thế hệ đã ràng buộc con người vào đất, vào vật, vào người.

Đất, có ở lâu, tình đất mới sâu.

Có người ngại tình đất sâu, gây hủ hóa. Họ chỉ có lý phần nào thôi.

- - —

Trở về Sài Gòn mới mẻ của chúng ta.

Những chiếc đá mả vừa mới đóng rêu, những cây trồng chưa "*thành đoàn cổ thụ già*", mà tình đất đã thấm nhuần được lòng dân Sài Gòn nào còn biết nhớ xưa, nhớ cái thuở mà văn minh chưa đến hay mới đến Sài Gòn nê địa, nhớ thuở mà :

*Thượng thơ bán giấy,
Thủ ngữ treo cờ.*

Hoặc cái thuở mà :

*Bắp non mà nướng lửa lò,
Đồ ai ve đặt con đồ Thủ Thiêm.*

Con đồ Thủ Thiêm đã nhường chỗ cho một bác thợ máy lái chiếc xà lang. Nhưng hình ảnh của cô lái đồ xưa luôn luôn rung cảm mỗi khi câu ca dao trên đây vang lên trong một khoang thuyền.

Tình đất Sài Gòn tản mát trong người, trong vật. Nhứt là trong vài câu ca dao hiếm hoi. Vì hiếm

hỏi nên tình như không thỏa. Vì không thỏa nó mới cố lắng sâu như để tìm chính mình, trong chỗ không có gì hết.

(Thời Trân, 1952)

Lọ sứ cổ

Cộp... Cộp... Cộp...

Mình có cảm giác rằng đang ở trong rạp hát và màn sắp được kéo lên.

Nhưng không, đây là Lạc Sơn Tây và hồ giá viên báo hiệu rằng cuộc mua bán bắt đầu.

Hồ giá viên là một người Pháp. Bọn họ đông đến hơn chục người, thay phiên nhau mỗi tuần, tất cả đều có được cái lợi của bọn con buôn, nhưng ông này là người tinh ranh nhất bọn mà mình đã quen mặt quá rồi.

- Một chiếc tủ lạnh còn mới tinh hảo, hai trăm, ai mua ?

Thật là tâm lý. Đây là chợ đồ cũ, thế mà cái lão sói đầu ấy lại khoe rằng hàng mới tinh hảo. Tuy nhiên vẫn còn có người tin.

Chiếc tủ lạnh này dầu cũ, cũng đáng giá năm ngàn¹. Người ta ngạc nhiên sao ông ấy đại mà bán rẻ thế. Nhưng có la cà ở đây nhiều năm mới biết được mảnh khóe con buôn của các ông.

Những kẻ mua hàng ở Lạc-sơn Tây, luôn luôn mua hớ vì họ say máu ngà trong việc tranh mua, sôi nổi vô cùng.

Nếu lão hỏi đầu ra giá ba ngàn đồng, thì chỉ có vài người quyết mua mới đưa tay lên mà thôi. Cái giá hai trăm rất buồn cười ấy làm cho hàng trăm cánh tay mọc lên thành linh và một lượt với nhau bao nhiêu chàng thất nghiệp đi lang thang trên hè phố và xem phòng này là cái bến ghé lại để tạm nghỉ chơn, bao nhiêu kẻ hiếu kỳ, bao nhiêu ông già bà cả mà răng lung lay rất sợ thức ăn lạnh, đều tham gia đấu giá vì tham của rẻ.

Sôi nổi nhờ đông người tham dự, và cuộc leo thang giá cả mới hào hứng. Lão Hồ giá viên hô :

- Có ai trả lên hay không ? Xin nhắc rằng khi nền tảng là bạc trăm thì lần lên là năm mươi đồng. Vậy ai trả lên ?

Số cánh tay ngã bót hai mươi phần trăm. Những người không cần món đồ ấy, chỉ đưa tay lên vì cái hứng nhứt thời, mà hứng nhứt thời rất giống lửa rơm.

- Hai trăm rưỡi rồi đó. Nhưng còn nhiều người bằng lòng với giá ấy. Vậy ai trả lên nữa ?

Số tay rụng năm mươi phần trăm.

Cứ như thế mãi cho đến lúc chiếc tủ lạnh lên đến hai ngàn.

Bây giờ sự sôi nổi mới bắt đầu, Hồ giá viên nhắc :

- Xin nhắc rằng hể nền tảng là bạc ngàn thì mỗi lần lên là năm trăm đấy nhe !

Bao nhiêu cánh tay tài tử đều trốn mất hết. Chỉ còn lại những cánh tay quyết ăn thua đủ với nhau. Những cánh tay ấy tự nhủ thầm : Ừ, "thêm năm trăm nữa cũng còn rẻ chán !"

Và hai ba cánh tay hiềm hoi ấy cứ thi đua mọc. Và tự ái của chủ của những cánh tay ấy cũng tham chiến nữa.

"Ừ, cái thằng cha kia, coi bộ xoàng-xĩnh như một ông ký nghèo, mình chịu thua hẳn thì mình dở, vậy cứ ráng thêm nè !".

Và rốt cuộc cái ông "được" phải méo mặt vì ông ta sôi máu anh hùng, trèo lên đến bảy ngàn.

Tức thì ông ta bị nhân viên phòng hồ giá vây lấy ngay tức khắc. Ấy truyền thống của phòng này là như vậy. Không vây khách hàng ngay họ sẽ cút mất hết vì người nào cũng hó tuốt, trừ bọn nhà nghề, mua đi bán lại, nhưng bọn này đã có cách riêng để tổ chức cướp thị trường khi có món chúng ưng ý.

Mình nhìn quanh phòng Lạc-son Tây và không khỏi mỉm cười tự bảo thầm : "Thì ra bọn này vẫn giữ tánh học trò thuở nhỏ".

Quả thật thế, bao nhiêu hàng ghế phía trước gần như trống trơn. Thiên hạ dồn ra ngoài sau như nước chảy chỗ trũng, giống hệt hồi đi học, cậu nào cũng rút trốn xuống xóm bàn chót cho thầy giáo ít thấy mặt.

Cái xã-hội Lạc-son Tây này thật là ngộ nghĩnh. Có những ông sang trọng quá chừng mà sao cứ mua giành với những người không sắm nổi đồ mới. Có những cô me cặp tay đức lang quân đen hay trắng, mua liều, mua lính khiến người ta phải sớt ruột giùm cho đồng tiền của họ. Có những chú ba, bạ gì cũng mua, đó là bọn nhà nghề nói trên, họ bỏ cuộc nửa chừng vì thấy món đồ khó bán lại, hoặc phá đám cho cuộc đấu giá hào hứng lên, chọc cho thiên hạ mua hó để họ hối hận đào ngũ thị trường hầu các chú độc chiếm.

Người ngộ nghĩnh, đồ vật lại bằng khuâng.

Có những lọ sứ cổ, những độc bình xưa, của gia bảo, được các-ca các-củm gìn giữ mấy đời liền trong một gia đình giàu có nào đó, nay bỗng dưng vì thời loạn khó giữ của, hoặc vì thế hệ này suy sụp không làm tròn được sứ mạng gia truyền nữa, những lọ, bình ấy đành phải rời các tủ kiếng của hậu đường, tủ kiếng mà trước đây, người bạn thân nhất của chủ nhơn chưa để được mở ra để rờ mó cái da men láng mịn. Chúng ra khỏi tủ kiếng mà rất rầu lòng mà phải ngồi chung với những bộ tách trà đời nay không dài cát một chút xíu nào, phải đứng gần những chiếc đồng hồ đứt dây thiều, những cây quạt máy gãy cánh.

Phải dạn mặt dày mày như vậy để ròi vào tay những ông nhà giàu mới, sẽ được nưng niu vài thế hệ nữa, rồi một khi kia, lại phải một phen phơi mặt phong trần.

"Tích kim dĩ vi tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ, tích thư dĩ vi tử tôn, tử tôn vị tất năng độc" là tình trạng diễn ra hằng tuần ở đây, vì phòng Lạc-son Tây cũng có bán sách cũ nữa, những thư viện tư nhơn mà trong hàng trăm quyển, cũng chọn được vài quyển quý giá.

Mấy ai giàu ba họ, mấy ai khó ba đời ! Và của cải xây vắn, chuyển từ tay này qua tay kia, các tay ấy luân phiên nhau mà giữ của, vui sướng với nó đau khổ vì nó, bao nhiêu là nụ cười và

nước mắt !

*(bài này được dùng làm vật liệu để viết truyện "Tập di cảo"
(THỜI TRẦN, 1952)*

1 Giá năm 1950.

Nước Tàu muôn thuở

Năm xưa, một người Pháp ở đây đã khoe với bạn từ Ba Lê mới sang: „Chúng tôi đã nhốt nước Tàu trong Chợ Lớn".

Cứ nghe theo ông ấy, bạn vào Chợ Lớn sẽ thất vọng ngay vì không thấy nước Tàu đâu cả. Ngày nay lại càng không thấy hơn, vì người mình đã xen lộn rất đông với người Trung Hoa từ lúc chiến tranh.

Nhưng nước Tàu quả thật có mặt đâu đây. Người ta cảm nghe nó hiện diện, nhưng không rõ được nó ở đâu.

Tôi muốn nói đến nước Tàu muôn thuở với biệt sắc đệ nhất vô nhị của nó, chớ không kể đến những tửu lâu lai căng mà trong đó người ta ăn vì cá mà uống cở-nhác, không kể những tiểu thư mặc áo Thượng Hải mà nói tiếng Anh-Lê.

Nào đâu thủ hạ của Dương Ngạn Dịch, những kẻ phiêu lưu đã hợp sức với các tay tiên phong của ta để xây dựng miền Nam? Họ đã bị Việt hóa cả rồi không còn dấu vết gì của người tị nạn Mãn Thanh hay sao ?

Người ta quả quyết rằng nước Tàu có mặt thì nó có mặt bằng những kẻ đến sau. Tôi không tin thế, vì dân phiêu lưu nào cũng muốn thành công cấp tốc mà không ai thành công được với những cái cố hữu của nước nhà họ.

Nước Tàu ở đây phải chăng là vài ngôi chùa mái cong cong lợp ngói ống bằng đất hay bằng sứ làm cho ta nhớ lại những chiếc am cheo leo trên sườn núi của một chuyện đời xưa nào? Phải chăng những anh chàng bán tiêu thiều thổi lên dọc đường những điệu nhạc đau thương của một dân tộc ngàn năm bị áp bức ?

Không, tôi đã tìm thấy nước Tàu thật sự ở ngoại ô xa kia.

Bạn hãy đi Bình Đông một chuyến chơi. Khi qua khỏi hai cây cầu sắt cao như nhà lầu, bạn sẽ có ảo tưởng rằng bạn đi du lịch ở đồng quê Trung Hoa.

Nông dân ở đây có một bóng dáng lạ kỳ. Họ đội những chiếc nón mây mừng tượng như nón cụ của ta nhưng nhỏ hơn, có khoét lỗ ở giữa để lòi tóc ra nếu người đội nón là phụ nữ, và để lòi cái sọ trọc ra nếu người đội nón là đàn ông con trai. Quanh vành nón, điểm vài đen thả xuống như để báo rằng dưới chiếc nón ấy đang núp những cuộc đời đen tối.

Họ gánh những thùng thiếc có gắn ống tre bên hông, tay đẩy nghiêng thùng, chơn đi dài theo những vòng cải.

Vòng cải đắp cao hơn mặt đất đến ba bốn tấc tây, thành vòng lóng quyen như tô xi măng và vòng nào cũng ngay boong như công trình của thợ hồ khéo.

Đó là hình ảnh trung thành của một nước Tàu chen chúc nhau trên châu thổ Hoàng Hà và về sau, trên châu thổ Dương Tử, vì thiếu đất nên phải làm cực lực (culture intensive), chăm sóc đất như nuôi một đứa con ẻo uột.

Ngàn năm về trước, nước Tàu đã trồng cải như thế, không phải vì họ không biết theo thời mà vì phương pháp canh tác cực lực là phải làm như vậy.

Rời khỏi chiếc đai trên lưng mẹ, người nông dân Tàu đã vuốt cái thành vòng cho lóng, mãi cho đến khi được vui nông một năm.

Những người Triều Châu trồng cải ở Bình Đông phải chăng là con cháu của đoàn Dương Ngạn Địch ? Những kẻ phiêu lưu đầu tiên, đến đất hoang, buộc lòng phải theo nghề nông, rồi cha truyền con nối, họ vun trồng tươi cải mãi cho đến ngày nay ?

Ai nấu mì sẽ giải nghệ, anh thợ làm đèn giấy tròn tròn rồi sẽ đổi nghề. Họ sẽ được việt hóa hay sẽ về Tàu. Nhưng những người trồng cải vùng vòng này sẽ bám mãi vào mảnh đất đen mướt ở Bình Đông vì không ai giựt nghề họ được mà cũng không ai tấy chay hàng hóa họ được.

Họ sống riêng biệt ở đó, nước Trung Hoa biến đổi với tháng năm, nước Việt Nam và thế giới sẽ thay hình, nhưng họ ôm mãi tình trạng nông dân Hán, Đường, Nguyên, Tống, Minh, Thanh.

Ba trăm năm nữa Sài Gòn chúng ta vẫn còn chứa chấp một nước Tàu nhỏ đó, không nguy hại cho an ninh và nền kinh tế của ta chút nào cả, vì đó là một nước Tàu thủ phận, chỉ mong được chén cơm hằng ngày, nhưng mà sức sống lại phi thường không sao đồng hóa được.

Sài Gòn xa hoa nhưng Sài Gòn cũng làm việc. Nhưng không đâu người Sài Gòn làm việc nhiều bằng ở đây. Đó là một trường hợp cần cù và nhẫn nại mà ai muốn theo gương phải tới đó mà thợ giáo. Câu hát "*Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu*" ở đây mới đầy đủ ý nghĩa.

Họ thức khuya dậy sớm, họ chân lấm tay bùn, những thứ ấy không thấm vào đâu đối với việc họ nhào, họ trộn phân người để tưới cải, đối với việc họ ở cạnh những cái ao phân ấy từ năm này đến năm khác.

Chiều đến, người ta thấy đàn bà thấp nhang ngoài sân không phải để cầu nguyện phát tài phát lộc mà chỉ van xin ma quỷ đừng ám hại họ thôi.

Họ đã nhẫn nại đến chỉ dám mong được sống an ổn là sung sướng lắm rồi. Đó là mong mỏi của dân Trung Hoa từ thuở Thần Nông.

Còn đờn ông thì uống trà, đánh cờ tướng trước những cái nhà vách ván to bằng một chiếc xe hơi bậc trung, thỏa chí bình sanh như trên đời chỉ có bao nhiêu sung sướng đó thôi. Đó cũng là món hưởng thụ độc nhất của dân quê Trung Hoa từ thuở Hoàng Đế. Nước Tàu muôn thuở ơi, đẹp hay xấu, hại hay không, đây không xét đến. Chỉ biết là người đã tô lên một góc Sài Gòn một biệt sắc riêng, làm cho gương mặt của nó thêm một nét ngộ nghĩnh thâm kín dễ yêu.

(Nhân Loại, 1957)

Chùa chiền, đền miếu

Không hiểu vì lý do nào mà dân Sài Gòn lại gọi là "chùa" tất cả những đền thờ bất kỳ ông gì: thờ Ngọc Hoàng cũng chùa, thờ thần Vichnou cũng chùa.

Có lẽ vì họ thèm chùa quá hay chăng ? Chùa Tam Tông Miếu đã được sửa chữa lại, phong độ cũng khá hùng vĩ đó.

Nhưng lối kiến trúc kỳ quặc của ngôi chùa này khiến con người bỡ ngỡ biết bao. Phía trước mặt tiền chùa có dáng Tàu cổ, nhưng phía sau, cái nóc tròn lại nhắc nhở đến lối kiến trúc Thổ nhĩ kỳ hay La Mã.

Chùa Kỳ Viên Tự thì không khác nhà ở chỗ nào hết.

Chùa Xá Lợi mới cất trông thật đồ sộ, nhưng trừ mái cong ra còn thì không thấy điểm nào được mùi thiền hết.

Chùa Linh Sơn ở Cầu Muối có được một tượng Phật ngồi dưới gốc bồ đề ở sân trước, nhưng cũng giống chỉ được có bao nhiêu đó thôi, còn thì các ngôi nhà đều hệt như nhà ở.

Đành là Phật ở trong lòng ta, và chùa đất có thể chứa Phật vàng, nhưng đây nào phải là chùa đất. Mỗi ngôi chùa xây cất tốn kém hàng triệu bạc thì tại làm sao không cho nó một cái dáng điệu chùa ?

Về ngoài rất có ảnh hưởng đến lòng tin tưởng của nhân dân, lại rất quan hệ đối với thẩm mỹ kiến thị thì tưởng đồ thành cũng nên khó tánh mỗi khi cứu xét những đồ án xây cất chùa chiền.

Tôi đã được thấy người Mỹ xuống tận Định Tường viếng chùa Vĩnh Tràng và lên tận Bình Dương viếng chùa Hội Khánh thì đủ biết họ thất vọng chùa chiền ở thủ đô lắm vậy.

Tại sao chùa tiểu thừa lại không cất theo kiến trúc Ấn độ, chùa Đại thừa theo kiến trúc Trung Hoa mà cả hai đều giống nhà Tây cả ?

Ta cứ xem gương bên Cơ đốc Giáo. Một nhà thờ tạm ở một ngoại ô xa, chẳng hạn như nhà giảng của đạo Tin Lành trên Hòa Hưng, đường vào khám Chí Hòa. Chỉ có một căn phố ván, rộng hai thước năm thôi mà người ta cũng uốn nắn cho căn nhà hẹp ấy biến theo kiến trúc La Mã được người ta mới nghe cho.

Sài Gòn của ta không có chùa ra hồn chùa về mặt kiến trúc, mà cho đến khía cạnh cổ kính của các ngôi chùa ta cũng không có tuốt.

Ngôi chùa cổ nhất của ta có lẽ là ngôi "Chùa Y Tổ" bên Khánh Hội.

Nhưng nó lại không phải là chùa. Tại ta ưa gọi hỗn loạn như vậy đó thôi, chứ thật ra nó là cái miếu.

Trước miếu người ta cũng đã đề rõ "Văn Miếu Y Tổ" kia mà !

Nhưng tại sao lại "Văn" thì thật khó hiểu.

Chùa này Tàu đặc vì lối kiến trúc và ngói ống lại được rêu phủ nên phẳng phất cái phong vị của

sự lâu đời.

Nhìn "Chùa Y Tổ" ta bùi ngùi nhớ đến ngôi chùa Cây mai ngày xưa kia, trụ sở của văn phái Bạch Mai.

Lặng lẽ chuông quen cơn bóng xế,

Tò le kèn lạ mặt trời chiều ¹

.....

.....

Thảm tiếc phải còn phong cảnh cũ,

Văn nhân tài tử biết bao nhiêu ².

- - —

Trong bà Chiêu có hai ngôi đền lạ mà người trong xóm gọi là "Chùa Bà Đằm" và "Chùa Bắc".

"Chùa Bà Đằm" không biết thờ ông gì mà chủ nhơn là một phụ nữ Ấn độ lai gì không rõ. Chùa vắng vẻ chứ không náo nhiệt như "Chùa Bắc" ở đường Lò Heo cũ.

Nơi "Chùa Bắc" ngày nào cũng có con công đệ tử đến múa hát và đờn, kèn trống thổi lên nghe rất lạ tai.

Con công đệ tử mặc sắc phục rất đặc tiền. Xem ra họ mê say lắm, và bất giác ta nhớ ngay đến những bài văn trào lộng của báo Phong Hóa ngày xưa về các ông đồng và các con công đệ tử.

- - —

Dân tộc Việt Nam rất khoan hồng về tín ngưỡng. Không có tôn giáo nào không có đền thờ ở Sài Gòn.

Cái đền thờ của Ấn độ mà tục gọi là chùa Bà Đen (sao lại bà chớ không ông ?) ở đường Trương Công Định chẳng những được người Ấn mà đệ tử người Việt lui tới đó cũng tấp nập.

Có cả năm ba ông thầy đoán sấm người mình, ngồi thường trực trong ấy. Còn đệ tử người mình tới đó vay tiền thì làm ăn cứ như là phát đạt lắm lắm.

- - —

Đi ngang qua chùa Bà La Môn giáo ở đường Tôn Thất Thiệp, nghe thứ nhạc mà viên kỹ sư trong tiểu thuyết danh tiếng "Gió Mùa" bảo phải nghe đến năm trăm năm mới hiểu được, nhìn mấy ông thầy tu cỡi trần mặc khố múa men một cách miễn cưỡng, không ai là không để thần trí lộn ngược dòng năm tháng lên tận nguồn thời gian mà tất cả nhân loại đều đã man trử dân Ấn độ với bộ kinh Huê Đà của Bà La Môn, huyền bí những bộ ba thần Brahma, Vichou và Civa nặng trĩu ba bức tường ngăn cách bốn hạng dân trong nước ta.

Những con bò thần mập mập thoáng thấy từ ngoài cửa làm ta nhớ đến một nước Ấn thiếu gạo

vì công thần, khí thần và bò thần. Nhưng bầy bò câu đông nhứt trên lãnh thổ Việt Nam ở trong ngôi nhà chọc trời thu hình, phía sau chùa, lại giúp cho ta quên tất cả cảm giác nặng nề vừa có.

- - —

Cũng là chùa người Ấn, nhưng ngôi chùa đường Hồ Huấn Nghiệp lại nhắc nhở một nền văn minh khác hẳn. Lối kiến trúc ngôi chùa làm hiện lên thế giới kỳ ảo của Nghìn lẻ một đêm của vùng Cận Đông, Trung Đông.

Nhưng cái lối dập đầu về hướng Tây để khấn Allah lại gợi nhớ nền văn minh du mục của người Ả rập, gợi hình ảnh sa mạc mênh mông và hình ảnh những chàng kỵ mã áo rộng vải bay phất phới dưới gió nóng.

Có một ngôi chùa, hình ảnh trung thành của thời ấu trĩ của bất cứ tôn giáo nào. Đó là chùa của đạo Baha'i trên một căn lầu đường Lê Lợi.

Ngày kia chùa ấy sẽ trở nên đồ sộ như chùa Hồi Hồi, hay sẽ mất cả dấu vết của một tôn giáo không bền rể được ?

(NHÂN LOẠI, 1957)

1 Thơ của Tôn Thọ Tường.

2 Thơ họa của Lê Quang Chiêu.

Vắng bóng bia đá thì hỏi bia miệng

Mặc dầu không "vọng cổ", không "hoài cổ" chắc bạn cũng thấy rằng cái gì xưa là nên thơ. Một quyển sách thuở bé hay gợi nhớ nhiều kỷ niệm êm đềm, một thếp đèn xưa thường tiết ra mùi thơ sầu của thế hệ vừa tàn.

Nếu bạn thành thật, không sợ bị xem là thoái bộ thì bạn nhận như vậy.

Rồi bạn tìm những phiến đá, những chùa đổ trong đất Sài Gòn để hỏi thăm coi các thứ ấy có kể kể chuyện xưa tích cũ nào chẳng.

Than ôi, đá và chùa Sài Gòn còn mới rành rành, chỉ vừa phủ một lớp rêu mỏng mà thôi.

Tuy nhiên, ngàn năm bia miệng vẫn còn tro tro mặc dầu bia đá ngậm câm.

- Bia miệng ơi, mi có biết Sài Gòn cũ của chúng ta chẳng ?

- Thưa có, tôi biết nhiều lắm.

- Kể lại nghe nào !

- Này nghe :

Bắp non mà nướng lửa lò

Đố ai ve được con đò Thủ Thiêm.

Ngày xưa, trên bờ sông Bến Nghé, chắc có một cây da, tàn lá sum-sê. Trong bóng mát cây da ấy, nhiều bộ hành đực nấng để chờ đợi một chuyến đò ngang.

Cô lái đò ắt hẳn là đẹp lắm, và nhút là đứng đắn lắm, nên cả vạ trai Sài Gòn mới thách đố nhau cái kỳ công oái oăm ấy.

Cô lái ơi, nay cô đã thành bà lão nào hay đã được vui nông một nắm ?

Người Sài Gòn nhìn chiếc đò máy tại bến Thủ Thiêm, nghe tiếng động cơ nổ điếc tai, làm sao khỏi ngậm ngùi nhớ lại một cánh buồm xa, một lưng ong gái Sở đang đẩy nhẹ mái chèo ?

- Còn gì nữa bìa miệng ơi ?

- Này nghe :

*Bao giờ cầu quay nọ hết quay,
Thì qua với bậu mới dứt dây can thường.*

Trời ơi là thương ! Yêu nhau không có non có biển để chỉ mà thề, nên đành lấy chiếc cầu sắt kiên cố nối liền đường Võ-Duy-Nguy (G. Guynemer) và đường Trình Minh Thế (J. Eudel) để khắc lời nguyện !

Chàng và nàng ơi ! Chiếc cầu ấy quả ngày nay đã thôi quay rồi. Nếu bắt chẹt nhau từ lời nói thì Chàng đã mắc lời thề, đã phụ Nàng rồi đó. Nhưng sự thật thì mặc dầu đôi bạn đã ra tro, tình xưa của đôi bạn luôn luôn bền vững. Chúng tôi yêu các bạn nên tiếp thay cho bạn và tiếp tục thề nguyện. Các bạn có dè đâu chiếc cầu sắt có vẻ thiên niên ấy lại thôi quay ! Nhưng chắc chắn là các bạn đã dè rằng các bạn yêu nhau mãi mãi cho đến lúc xuống mồ.

- Hết rồi phải không bìa miệng ?

- Làm sao hết được. Đây này :

*Ba Hình nay đã đổi dời.
Bớ này bạn ơi, bấy lâu gắn chặt, rã rời là đây.*

Bức tượng đồng tượng hình ba võ - như Pháp dưới thời chinh phục ngày xưa đặt ở bến Bạch Đằng. Nhưng sau lại dời lên dinh "Chánh soái" tức là dinh Độc Lập bây giờ.

Chính sau cái dời lần thứ nhứt đó mà Chàng và nàng đã rã-rời nhau.

Ba Hình bằng đồng nặng thế mà còn dời, huống chi là Chàng với Nàng và ngày nay Ba Hình đã dời đi nữa rồi, nên biết bao Chàng và Nàng khác đã rã - rời keo sơn.

Sài Gòn thay đổi như chong chóng. Trong cái sự quay cuồng ấy, lòng con người cũng ngược xuôi tui bụi vì họ thấy không cần thủy chung như ở nhà quê nữa. Ở đây thuyền dời, mà bến cũng dời tuốt.

- Bìa miệng ơi, sao Sài Gòn lại hết nên thơ và đậm ra phản bội, nên thơ trở lại coi đi nào.

- Có đủ mặt mới hay. Này Sài Gòn điểm đàng đây :

*Gái đàng mới xem tường không mới
Trai Bến Thành xem lại chẳng thành
Ngày ngày qua lại em, anh,
Có xu có lúi mới thành ngời nhân.*

Thì ra uy thế của đồng tiền cũng đã khá rõ rệt ngày xưa kia rồi.

Truyền thống xu, lúi, ấy được Sài Gòn ngày nay thừa tự và nâng lên đến độ tuyệt vời.

- Thôi bia miệng ạ ! xấu che tốt khoe mà, vạch áo cho người xem lưng làm chi.

- Hãy khoan ! Nghe thêm một giọng chướng tai của Sài Gòn nữa cái đã :

*Bạc-lê¹ vẽ sửa, em giận đũa măng-tơ²
Thằng gì mà nghi ngại bá vợ,
Sài thành em dạo cảnh nó nghi ngờ em bán duyên.*

Đó là lời của một me Tây Sài Gòn. Cũng nên thơ đó chứ, nhưng mà đó là thơ Tây lai nên nghe ngong ngọng cái vang bóng một thời Ba Đá, Ba Lô.

Thỉnh thoảng bia miệng tôi xin pha trò để đổi không khí, chứ nên thơ hoài thì buồn chết.

Nhưng bạn muốn nên thơ thì đây:

*Chợ cũ nay đã tan tành,
Sài Gòn em ở lại, Bắc thành anh dời chơn.*

Chợ Sài Gòn từ sau lưng kho bạc dời ra trước bồn-bình là kéo theo sụp đổ của cả chục gia đình buôn bán nhỏ nhỏ. Có lẽ vì đồng tiền từng sụp mới chăng ? Hay là tranh thương không lại Ba Tàu ?

Chàng từ Bắc vào, quyết giành với Trung Hoa nhưng Trung Hoa lẩn dữ quá, phải đành "Bắc thành dời chơn" vậy.

Nên nhớ ngày xưa người Nam ta ít buôn bán lắm. Chỉ có đồng bào miền Bắc là tranh với các chú thôi.

Câu hát nức mũi kinh tế này chứng tỏ một thời miền Nam bị khách lũng đoạn trong cuộc làm ăn.

- Đã bớt dị hợm me Tây rồi đó, nhưng quả chưa nên thơ. Bia miệng à !

- Vâng. Vui thêm một câu nữa đã :

*Mười giờ tàu lại Bến Thành
Xúp-lê vội thổi, bộ hành xông xao.*

- Tàu sao lại vào chợ Bến Thành được hở Bia miệng ?

- Đã bảo chợ Cũ ngày xưa nằm sau kho bạc mà. Có một con Kinh từ dưới sông lên tới chợ.

Cảnh buôn bán đã khá sầm uất rồi: Nên chi Bia miệng chỉ nên thơ được vài câu nữa thôi, rồi đành phải ngậm miệng đến ngày tận thế vì Sài Gòn bắt đầu náo nhiệt rồi, Bia miệng không hò hát nữa được.

Ngày sau Bia miệng chỉ ca vọng cổ, hoặc âm nhạc cải cách thôì. Thờì ca dao đã chết rồi.

Trước khi hấp hối Bia miệng xin cho thật là thẳm thía để từ giả cõi đời :

*Rạp hát bóng chào rào chộn rộn,
Sở đồ-hình ngòì đứng chỉnh tề.
Thẳm em một chút anh về,
Chơi khuya lính bắt khó bề phân bua.*

Lại yêu nhau ! Nhưng cuộc tình duyên dưới gốc me này bị cảnh sát bố gấtt, chàng vội về, kéo khó mà phân bua về cái la cà của mình.

*Thượng thơ bán giấy,
Thủ-Ngử treo cờ,
Nào ai núp bụi núp bờ.
Mủ-di đánh đạo
Bây giờ bỏ em.*

Thượng thơ là phủ Thống đốc Nam kỳ ngày xưa. Bán giấy là bán tín chỉ. Nhà học giả Thuận-Phong cho rằng Mủ-di là Musique. Nhưng thật ra Bia miệng không hiểu rõ câu hát mà Bia miệng nghe-nga mỗi ngày này. Dầu sao nghe ra, sao mà ngậm nằng nuốt cay thế này.

*Đàng Ô - Ma hai đũa ta nói chuyện.
Lúc giã từ còn quyến nhau hoàì,
Về nhà anh cậy môi mai,
Mẹ cha em khó hỏi hoàì không xong.*

Đàng Ô-Ma có lẽ là cuối đường Hồng Thập Tự. Eo ôi ! Cũng như bất kỳ ở đâu, thờì nào, Chàng và Nàng cũng phải chịu cảnh éo le vì cha mẹ cho đến cả trong cái xó tứ-chiếng hỗn độn này mà phong tục được khen là tương đối dễ dãi hơn ở đâu cả.

Tình duyên ! Ôi tình duyên Sài Gòn bà-lãng-nhăng lắm. Đây là nơi anh hùng hội, nơi tứ-chiếng-quốc-tế mà. Cho nên :

*Chợ Bến Thành mới,
Kê lui người tới,
Xem tứ diện rất xinh,
Thấy em tốt dạng tốt hình,
Chẳng hay em có chón dươn³ tình hay chưa ?
- Hỏi em về việc dươn tình,
Em đã có chón, gọi mình cho Thanh⁴
- Cấn dươn đâu mà thấu đến bên Tàu,
Họa chẳng em thấy chú tưng⁴ giàu em ham.*

Và đây :

*Bước lên xe kiếng đi viếng mả chồng,
Cổ non chưa mọc, trong lòng thọ thai.*

Xe kiếng là loại xe bốn bánh, do hai ngựa kéo, khá xinh vì mui gỗ có cửa kiếng bốn bề như xe ô-tô loại Limousine.

Xe đó rất thịnh hành hồi đầu thế kỷ này, ở Sài Gòn.

Và người đàn bà Sài Gòn ở đầu thế kỷ này đã xem nhẹ "tiết hạnh khả phong" rồi đó. Đời sống

đô thị dĩ nhiên đưa đến tâm trạng ấy, không đủ thừa cho chiến tranh được vì thuở ấy làm gì có chiến tranh, phim khiêu dâm, tác phẩm hiện sinh ?

Mà ca dao không nói láo bao giờ hết.

- Cho một câu thật nên thơ đi, Bia Miệng ơi !

- Vâng đây là câu chót, nên thơ như một buổi chiều, và ngậm ngùi như một nỗi nhớ xa xôi:

Cây da Chợ Dũi:

Nay đà trụi lũ

Trốc gốc mất tàn.

Tình xưa còn đó.

Ngõ ngang phồn hoa.

Tình đây, không riêng gì tình yêu, mà là tình mến thương cảnh vật Sài Gòn cũ.

Tình xưa ấy vẫn còn nguyên vẹn nơi lòng Bia miệng nhưng cảnh phồn-hoa mới hiện ra đã làm cho Bia miệng ngõ ngang lạc hướng.

Thôi, vĩnh biệt nhé ! Loài người ham vọng cổ lắm rồi, Bia miệng tôi không hát theo xưa nữa. Chỉ van xin.

Mai sau dù có thế nào,

Đốt lò hương ấy, đọc ca dao này.

để mà nhớ lại Sài Gòn cũ của chúng ta. ⁶

Đài phát thanh 1962

1 Parler: nói

2 menter: nói láo

3 duyên.

4 người Tàu đời Mãn Thanh.

5 người Tàu còn trẻ.

6 Tất cả những câu ca dao trong bài đều trích ở quyển "Thổ ngữ Đồng Nai" của Bình-nguyên Lộc.

Ăn cơm chưa?



Tôi là người gốc Triều Châu nhưng từ nhỏ đến lớn chỉ học tiếng Việt và chỉ giao du với bạn VN và ngay cả cái nhà tôi ở cũng ngay trung tâm thành phố (ngay trước Hội Đồng Xã Tân An - Cần

Thơ) và xung quanh là nhà của các công chức VN. Vốn liếng tiếng Tiều của tôi lúc đó rất ít nhưng lớn lên, cho đến giờ tôi vẫn có một suy nghĩ: tại sao người ta gặp nhau hay hỏi "Anh khỏe không?", "How are you?" "你好嗎?" nhưng duy nhất thời đó người Triều Châu ở VN gặp nhau lại hỏi "食飯未?" (chợ bưng què) có nghĩa là "Ăn cơm chưa?"

Nghe bà nội tôi kể: hồi đó bên Tàu nghèo lắm, nhất là ở quê hương của bà, không đủ cơm ăn, một nắm gạo nấu nước, người lớn uống nước cháo, gạo xác cháo cho con ăn đỡ dạ. Có lẽ đó là lý do tại sao rất nhiều người Triều Châu bỏ nước ra đi làm cu-li hay bất cứ công việc vất vả nặng nhọc vì chỉ mong tìm chút tiền để gửi về giúp đỡ gia đình và cho đến bây giờ trên thế giới, doanh gia người Hoa thành công lớn và giàu có trong thương nghiệp, đa số đều gốc gác Triều Châu.

Sau tháng 4 năm 1975, thời gian đầu, không đủ gạo, gia đình tôi phải ăn cơm độn. Với anh em tôi thì không thấy gì, không để ý mà còn thấy lạ, còn thích nữa là đằng khác (có lẽ vì chưa đói qua) nhưng tôi thấy bà nội tôi khóc. Bà nói không muốn trở lại thời kỳ đói khổ bên Tàu, nhưng cũng chỉ tạm có mấy tháng rồi thôi, không bao giờ có màn cơm độn lần nữa.

Tôi cho tới giờ vẫn còn bâng khuâng đó nên vẫn muốn tìm hiểu tại sao người Tiều ở VN gặp nhau hay hỏi "Ăn cơm chưa?" mà không bao giờ hỏi "Khỏe không?", vẫn không thấy gì giải thích đặc biệt trên mạng nhưng lại tìm được một truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc. Đọc hết câu chuyện trong bài viết, tôi cảm thấy ghen ngào, rưng rưng có lẽ nó bây giờ đã giải đáp dù cho chưa thỏa mãn nhưng cũng đáp ứng phần nào cho chút suy tư của tôi. Mời các bạn:

Ăn cơm chưa?

Bà sơ rút nhiệt kế ra khỏi nách tôi, chăm chú đọc nhiệt độ, mặt lộ vẻ ngạc nhiên như không tin ở điều mà bà đọc thấy. Bà dòm mắt tôi, đoạn đọc lại một lần nữa.

Tôi đang hồi hộp vì đoán rằng có chuyện không hay thì bà đã nháy ra khỏi phòng, làm cho tôi hốt hoảng đến cực điểm.

Tôi mắc chứng thương hàn, sốt mê man mấy tuần nay, vừa tỉnh lại chứng kiến sự bối rối của con người áo đen bé loét choắt ấy, làm tôi ngỡ, tôi chết đến nơi.

Nhưng gương mặt tươi của bác sĩ Chaput hiện ra nơi khung cửa, giúp tôi an lòng lại ngay. Giờ ấy còn sớm quá, bác sĩ, chắc mới đến nhà thương, chưa kịp mặc áo choàng, còn vận thường phục.

Bà sơ theo sau nói:

- Hắn không còn nhiệt độ nữa, chắc hẳn phải lạnh lắm, vì sự thay đổi đột ngột này, tôi cho hắn uống Potion de Todd, bác sĩ nhé!

- Phải đấy.

Đoạn bác sĩ hỏi tôi:

- Ông nghe thế nào?

- Như vừa tái sanh, thưa bác sĩ.

- Tốt! Mới nghe, tôi hoảng lắm, vì nhiệt độ xuống thành linh, có thể là triệu chứng của sự chảy máu ruột... nếu ông lén ăn gì.

Tôi cười, một cái cười héo hon của con người sốt liên miên hăm tám ngày, mà không ăn uống gì cả trong thời gian đó. Bác sĩ dặn thêm, trước khi rời buồng tôi:

- Vài hôm nữa là thèm ăn, nhưng phải nhịn, ăn là lủng ruột ngay. Ngoan lên nhé!

Quên nói rõ, là tôi mắc bệnh này trước chiến tranh, vào thuở mà loài người chưa tìm ra thuốc trị thương hàn. Nhà thương cứ để vậy, tiêm thuốc nâng đỡ cho trái tim khỏi lụy, rồi ai kháng chết được, thì sống, ai yếu lắm, là đi.



Như vừa được tái sinh! Tôi nói không quá lố lảm đâu. Vì trùng thương hàn phá rối sinh lý con người một cách kỳ lạ lảm. Tôi nghe yêu đời ghê hồn và dòm ra sân nhà thương tỉnh Bình Dương (bấy giờ là Thủ Dầu Một), tôi thấy khóm bông gừa, thứ bông hèn ấy, sao mà hôm nay lại đẹp lạ lùng.

Trưa hôm đó, bác sĩ Chaput khoe với tôi rằng, ở trại bố thí III, một con đồng bệnh với tôi cũng vừa khỏi. Ông ta sung sướng về chuyện ấy lắm, vì con bệnh các trại bố thí chết nhiều quá, khiến dân chúng hiểu lầm, nhà thương bỏ bê người nghèo khó. Sự thật, thì số tử ở đó lên cao theo tỷ lệ, vì các con bệnh nghèo, thường dễ thật nguy kịch mới vào nhà thương và khi vào điều trị, không có người nhà theo để săn sóc, nhà thương chỉ vừa đủ người lo thuốc men thôi. Còn những sự săn sóc (rất cần) phải được người nhà lo lấy mới mong lành bệnh.

Tôi yêu đời, và cố nhiên, yêu kẻ đồng bệnh vừa khỏi cùng một lượt với tôi. Ba hôm sau, được nuôi dưỡng bằng nước xúp và bột Ý, tôi đã chống gậy đi được, và mục tiêu phiếm du đầu tiên của tôi là trại III.

Kẻ đồng bệnh với tôi là một cô gái Trung Hoa, hai mươi tuổi, con gái đang thì, cái ngực tât phải to, thế mà tôi trông cô ta xẹp lép như con khô hố. Cái mền cô ta đắp, như dán sát vào chiếu nhà thương.

Người bạn đồng bệnh với tôi, đi không được như tôi. Trong cơn nóng sốt không ăn, người nhà tôi có mua Sérum Glucose cho bác sĩ bơm vào tôi, nhờ thế mà tôi không suy lảm. Con bệnh nghèo này, thì khỏi hưởng món xa xỉ phẩm ấy, mà nhà thương không sắm được, vì kém tài chánh.

Tuy nhiên, nhìn sơ cô gái, tôi cũng thấy là cô ta đẹp lảm. Hoa tàn kia mà còn mang dấu vết thời tươi thắm thay, huống chi đây chỉ là một đóa hoa thiếu nước lọ trong chốc lát thôi... Cứ theo người cùng trại với Á Lì, thì cô ta là một đứa bé “mua”. Chú Xứng Hình, chủ tiệm chụp pho ngoài chợ, năm xưa về thăm quê quán bên Tàu, gặp mùa lụt lội, đói kém, đã mua đứa bé ấy ba mươi đồng bạc. Bạc Trung Hoa với bạc Đông Dương thưở ấy tương đương giá với nhau, thì các bạn biết, con bé ấy rẻ là dường nào.



Chú Xứng Hình cũng khá, xem Á Lì như con chú, chớ nhiều thằng khác, nó nuôi những con bé “nước lụt” ấy cho đến thời trở mã, bắt làm lụng cho bù với số tiền mua, rồi lại hưởng luôn chúng là khác.

Như chủ nó, Á Lì là người Triều Châu. Phụ nữ Triều Châu để rìa tóc phủ lên trán, xem rất ngây thơ và có duyên. Họ lại đẹp người hơn tất cả các thứ người Trung Hoa khác. Á Lì lại là gái

dung nhan có hạng trong thứ người đẹp này, nên tình thương kẻ đồng bệnh của tôi, bỗng nhiên, tăng lên gấp bội, vì tôi mới có hăm ba tuổi.

Nếu như ở ngoài, chắc không bao giờ tôi nghĩ đến chuyện yêu một ả nô tỳ, cho dẫu là nó đang đẹp lộng lẫy. Nhưng ở đây, nó là con bệnh, đồng hạng với tất cả con bệnh khác.

Một ngày, tôi chống gậy xuống trại III đến hai lần, lần nào tới nơi, tôi cũng đứng lại nơi cửa trại, để thờ đốc một hơi, rồi mới vào được.

Á Lì đoán biết tình cảm của tôi đối với nó, nên lần nào, mắt nó cũng sáng lên, khi nghe tiếng gậy của tôi nện còm cộp trên gạch.

Từ năm lên chín, mãi đến bây giờ, nghĩa là từ năm bị bán và đưa sang nước “An Nam”, con nô tỳ này chưa được ai nói ngọt với nó lời nào cả. Bây giờ, bỗng nhiên có một dân mặc bi-da-ma riêng, lân la thăm hỏi nó, thì làm sao nó không rưng rưng lệ sung sướng được.

Mặc dầu chỉ được uống nước cháo với đường hạ, con ở Á Lì cứ càng ngày càng hồng hào ra. Con gái, dường như, có dự trữ trong người những sức mạnh gì như cứ chực vùng lên, không cần ăn gì cho bổ lắm, họ cũng cứ béo tốt ra.

Má Á Lì cạn dần lên, trông ngon như hai trái đào ở bẫy phủ Triều Châu mà Á Lì thường ca tụng với tôi.

Trông Á Lì, tôi nghĩ ngay đến những phi tần bên Tàu ngày xưa, cũng tuyển lựa trong đám dân “nước lụt” như vậy. Thì ra, con gái Trung Hoa, ngàn đời, vẫn đẹp và vẫn để mà tiếp tế cho các cung tần. Á Lì sẽ làm bé chủ chệt già đại phú nào đây, một ngày kia.

Hôm ấy, Á Lì ngồi dậy được, nhưng còn phải ăn cháo hoa với hàm-yếu. Cháo với vị mặn giúp Á Lì tươi tỉnh hẳn ra. Nó tiếp tôi bằng một bài hát gì đó, tôi không hiểu, nhưng rất thích nghe.

Cái giọng mũi của người Triều Châu, khi hát lên, nghe líu lo rất dễ yêu, nhứt là dễ thương, nghe như là họ khóc cảnh sống lầm than của họ.



Á Lì cắt nghĩa cho tôi biết rằng, bài hát ấy nói đến cái mặt trăng nho nhỏ và tròn tròn. Nó mới giải thích tới đó, thì người nhà chú Xưng Hình mang cho nó một gàu-mên cơm. Mắt con Lì sáng hơn là khi tôi mới vào thăm nó nữa. Tôi hỏi:

- Nhà đem cơm từ bao lâu rồi?

- Ngóà thềm quá, chỉ mới nhẩn đem vô lần đầu thôi.

- Lì không nên ăn cơm vội. Bác sĩ không có dặn gì sao?

- Bác sĩ nói tiếng Tây, ngóà đâu có hiểu. Bà Sơ biết chút ít tiếng Annam, dặn đừng cho ăn đồ cứng, ăn thì lủng ruột chết liền.

Á Lì nói xong cười ngặt nghẹo, một hơi, rồi tiếp:

- Đờn thuở nào, ăn cơm lại chết. Chỉ có không ăn cơm mới chết thôi.

- Lì không hiểu, chớ ruột Lì đã bị vi trùng làm cho mỏng lắm rồi đó.

Á Lì lại cười một giây nữa, mà rằng:

- Bị thuốc của thằng Tây làm cho mỏng thì có. Thầy biết sao không? Hôm nay ông Tây chích cho ngóà chết mà ngóà không chết, nên ông bỏ đói cho ngóà chết đó.

Á Lì nói rồi vừa kéo gàu-mên cơm lại, vừa nói:

- Ăn cơm với gừng (gừng) nấu dấm thì tốt lắm, như người Annam ăn với muối tiêu vậy mà, chết sao được.

Tôi bối rối quá. Hôm ấy có Má Mẹ, người cai quản các bà Sơ, từ Sài Gòn lên Bình Dương thanh tra, nên bà Louise bạn tiếp đón bà Mẹ Bè Trên ấy, không còn ai cho tôi cầu cứu để thuyết lý Á

Lìl. Các thầy khán hộ thì đã dặn con bệnh cứ kiêng xong là nghe tròn bổn phận, không theo dõi họ để ngăn cản gì nữa. Còn tôi, tôi ngại một điều, mà cũng chẳng khỏi.

Khi tôi giựt lấy gàu-mêm cơm, thì Á Lìl giận dỗi trách:

- Có lú nói thương ngóá, sao không cho ngóá ăn cơm?

- Vì thương mới không cho ăn.

Thật thế. Nếu Á Lìl chỉ là một cô gái xấu xí, tôi cũng không nỡ để cho nó tự tử một cách gián tiếp như vậy. Huống chi trong mấy ngày vui mừng tái sinh ấy, tôi lại điên dại mà yêu đứa nỏ tỳ này.

Lìl cười gằn hỏi:

- Thương gì lại bỏ đói?

- Vì ăn thì chết ngay.

- Đòi thuở nào, ăn cơm lại chết. Chỉ có không ăn cơm mới chết thôi.

Á Lìl lập lại câu hỏi nầy, rồi khóc mù mẫn.

Thật là em nhỏ, mắt miếng ăn một cái là khóc bù lu, bù loa. Nhưng không sao, tôi sẽ dỗ em nhỏ, thì em nhỏ nín chớ gì.

Tôi định bụng như thế, nhưng tôi làm.

Lần đầu tiên, tôi rờ đến Á Lìl. Tôi vuốt tóc trán nó và nói rằng:

- Lìl nín đi, rán nhịn, rồi vài bữa khỏi hẳn, tôi sẽ đưa Lìl đi ăn tầu lâu Triều Châu Đại La Thiên ở Chợ Lớn, có nhiều món ngon bằng một vụn thứ cơm gừng dấm này. Ở Đại La Thiên có chè thịt heo nè, có cù lao nè.

Nhưng Á Lìl cứ khóc, khóc như mẹ chết không bằng, lâu lắm nó mới nói được trong tấm tức, tấm tưởi:

- Ngóá nhớ tía má của ngóá quá. Tía má ngóá vì không có cơm ăn nên chết. Tía ngóá chết đi được một tháng, thì má ngóá bán ngóá cho Xùng Hình lấy tiền mua gạo cho mấy em của ngóá ăn. Nhưng cả nhà ăn giỏi lắm được mười ngày, chắc rồi cũng chết hết. Cơm sao lại giết người? Không cơm mới nguy chớ!



Nghe Á Lìl nhắc tới nguồn gốc nó, tôi đau xót vô cùng. Cơm là giặc ác mộng của người Trung Hoa từ mấy ngàn thế hệ nay, cho đến đổi họ gặp nhau, chào nhau bằng câu: “Ăn cơm chưa?” Nhưng làm thế nào cho con bé dại dột này hiểu rằng, không cơm thì chết đã đành, mà có cơm, lắm khi cũng chết.

Vả, Á Lìl không cả quyết ăn vì thèm nữa, mà ăn để trả thù sự chết đói của cả nhà nó, thì làm sao mà thuyết phục nó được. Có lẽ nó đang nhìn cơm, mà nói thầm: “Ừ, ngày xưa, cha mẹ tao không có mày nên chết, bây giờ gặp mày đây, tao có dung tha đâu! Tao ăn cho sống dai, mặc kệ lũ nó bày điều, đặt chuyện”.

Biết nói làm sao cũng không xong, tôi xách gàu-mêm mà đi; sau lưng tôi, Á Lìl chửi rủa om sòm bằng tiếng Tàu. Nếu nó mà rượt theo được, chắc nó một mắt, một còn với tôi, để cướp cơm lại. Chiều hôm ấy, tôi trốn luôn, đến sáng ngày hôm sau mới dám chống gậy qua trại III.

Á Lìl vắng mặt trên giường. Thấy tôi ngờ ngác tìm quanh, một bà lão vừa ho sù sụ, vừa nói:

- Nó chết đêm rồi thầy à, hồi năm giờ sáng, người ta đã khiêng nó xuống nhà xác.

- Trời ơi! Sao lại chết? Tôi giậm chân mà hỏi câu ngớ ngẩn ấy.

Người khán hộ ở đâu sau lưng tôi đáp hộ bà lão:

- Chảy máu ruột!

- Sao lại chảy máu ruột?

- Vì ăn!

- Trời ơi!

Bà lão ho, rồi lại nói:

- Thầy giựt cơm của nó mà trốn đi, thì chiều lại, người nhà nó đem cơm vô nữa. Nó ăn xong, tối lại kêu đau bụng, vẫn vật tới khuya mới chết.



- Sao bà không mời bác sĩ dùm nó?

- Có, tôi có cho bà Sơ hay, bà có kêu thầy đây.

Bà chỉ vào thầy khán hộ, thầy ta lắc đầu thờ ra và giải thích:

- Tôi có tiêm thuốc cho nó, nhưng không gọi bác sĩ...

- Sao vậy?

- Vô ích. Chỉ có sang máu mới có một chút xíu hy vọng cứu nó. Nhưng ai sẽ cho máu nó? Còn thuê người để lấy máu thì tiền đâu?

Là con trai, tôi không khóc được. Nhưng lòng tôi đã toi bời như áo mực phơi dưới gió to. Đứng tần ngần giây lâu, tôi hỏi bà lão:

- Nó có nói gì hay không bà, lúc nó hấp hối?

- Có. Nó có kêu thầy...

- Kêu tôi? Có nhắn gì hay không ?

Nó kêu khóc rằng: "Thầy hai ơi, té ra, quả thật không cơm cũng chết, mà ăn cơm cũng chết.

Ngóa nghèo dốt, biết đâu. Trước kia tía má của ngóa nghèo nên không ăn cơm, ngày nay ngóa nghèo nên không biết, hai lần đều chết. Thầy hai ơi, ở lại mạnh giỏi nhé!"

Tôi không còn là con trai nữa, nhưng tôi không khóc tiếc thương một cô gái đẹp. Tôi chỉ khóc vì một gia đình sống không tên, không tuổi bị thảm kịch cơm làm tuyệt nòi, chỉ còn một mống thôi. Mống ấy trôi dạt đi xa ngàn dặm, qua cái xứ có cơm nhiều này, mà lại cũng không thoát khỏi thảm kịch cơm.

Ngày nay, mỗi khi nghe một người Trung Hoa chào ai: "Ăn cơm chưa?", tôi băng khuôn nhớ lại mỗi tình yêu đầu và nao nao buồn mỗi tình thương đầu của tôi.

Ma ném đá



Cô Hén không may mắn chút nào. Ba ngày tết, chủ cô đi tắm biển, cho cô về quê ăn Tết như mọi năm. Nhưng hôm chiều hăm bảy, cô vừa "đổ bộ" thì tối hăm chín, nhà cậu của cô bị ma ném đá.

Mồ cô cha mẹ, và chịu không nổi mợ dâu, cô Hén trôi nổi lên Sài Gòn, đi ở mướn. Bốn năm

sau, nhớ xứ quá, và hận cũ đã nguôi, cô mò về làng. Thấy cháu chồng đã khá, đeo vàng đồ tay, quần là áo lụa, người mợ dâu cũng nề nên quên cái tội nó đã cuốn gói ra đi, tiếp đãi nó như là một đứa cháu thân yêu. Và mỗi lần về nó không quên mua quà Sài Gòn về biếu cậu mợ bộn bâng, nào là cam Tàu, hồng khô, hàng ny-lông màu sắc sặc sỡ cho con của mợ, nên mợ phải xem nó là thượng khách vậy.

Cô Hén khỏi làm gì động tới móng tay sơn đỏ của cô, ăn no rồi đi dạo xóm, tới bữa ăn lại về ních một bụng rồi lại đi nữa, đôi bữa không về vì cô ta rất được hoan nghênh ở mọi nơi, ai cũng cảm cô lại ăn cơm hết. Đi xa về tha hồ nói khoác. Mà cô Hén không nói khoác họ cũng mê tít đi. Nội cái vụ đèn xanh, đèn đỏ, nội cái vụ vòi nước phun lên trời, nội cái vụ thang lầu rạp chiếu bóng mình đứng trên ấy, tự nhiên nó bò lên, mình khỏi phải leo bước nào cả, toàn là chuyện thật, thật đúng trăm phần trăm, nội những thứ huyền hoặc ấy cũng đủ làm cho người làng say sưa như nghe chuyện cổ tích, chuyện thần tiên.

Tối hôm chín, Hén ở nhà để phụ giúp với mợ Tư nấu bánh tét, chớ không lẽ năm cùng tháng tận rồi, nhà ai cũng bận rộn mà cứ ngồi lê mãi. Hồi bảy giờ rưỡi, thỉnh linh một tiếng đá rơi lên ngói kêu lên chát chúa. Mợ của Hén rửa: "Quân dịch vật, ban đêm mà cũng bắn giàn thun cho bể ngói của người ta hết".

Cậu của Hén cũng có mặt ở dưới nhà bếp, chỉ làm thỉnh thôi, nhưng chau mày suy nghĩ. Trẻ con bắn giàn thun bằng sỏi nhỏ cỡ bằng ngón tay cái. Sỏi ấy rơi xuống ngói rồi thì lăn đi, kêu rồn rồn, nghe như cả mái ngói đều bể hết, nhưng không sao cả. Trong trường hợp này, tiếng chạm rất ngắn, nghe thì đoán biết ngói bể nhưng chỉ bể một vài tấm thôi rồi cái vật rơi ấy nằm yên nơi chớ không lăn xuống dốc mái nhà, chứng tỏ rằng nó nặng lắm.

Không biết bao lâu sau - vì không ai chờ đợi một tiếng đá rớt thứ nhì nữa nên không ai phỏng độ thời gian - bỗng cái tiếng đá thứ nhì ấy lại kêu lên, chát chúa. Mợ của Hén đã thả xong mưới lăm đòn bánh tét vào nồi. Lúc bấy giờ đang có mặt hai bà hàng xóm, tới đó để gửi bánh tét vào nồi nhà này, theo tục lệ ở thôn quê, người nghèo chỉ gói một, hai đòn, nấu tốn công, tốn củi nên đem gửi vào nồi của các gia đình khá giả.

Mợ Tư vội bước ra cửa sau chửi: "Mẹ tiên hơn cha, dòng họ cha nó! Để con hồng biết dạy thì đóng trang mà thờ, chớ sao lại để đêm hôm lại còn bắn giàn thun lên nhà người ta!"

Mợ Tư chửi thật to, vì mợ đoán thằng bé bắn giàn thun có thể ở xa, cách năm bảy nhà gì lận, chớ không chửi đủ cho người khít rào nghe như những lần mợ mát gà... "Tiên tăng cổ tổ bà nội cha bây, ăn no rồi ở không phá làng phá xóm! Mai này bây rước ông bà bây về, tao còn chửi nữa, tao chửi cho ông bà bây ngồi không yên trên bàn thờ..."

- Thôi! Cậu Tư nạt vợ rồi nói tiếp để giải thích: "Không phải con nít bắn giàn thun đâu. Tiếng kêu của ngói bể, là tiếng đặc biệt của đá chọi vô nhà."

Cậu Tư nói như vậy và nghĩ rằng có kẻ chọi nhà cậu, vì lý do gì chưa biết. Nhưng cả nhà đều nghĩ ngay đến ma và ai cũng kinh sợ đến cực độ. Hai bà gửi bánh tét, không nói không rằng gì, vụt chạy bay đi. Mợ Tư, Hén và bốn đứa con nhỏ của cậu mợ, không ai bảo ai, lật đật đóng các cửa lại rầm rầm, làm như ma thấy cửa đóng vào nhà không được, như loài người vậy, rồi họ xúm xít nhau quanh bếp lửa nấu bánh tét là nơi sáng sủa nhất nhà bếp.

Cô Hén đã rời thôn xóm từ lâu, quen sống trong ánh sáng nên sợ hãi hơn hết, sợ còn hơn mấy đứa bé nhút, con của cậu mợ cô. Cậu Tư làm thỉnh, đoạn mở cửa nhẹ, rồi thoát ra ngoài.

Mợ Tư gọi cậu một tiếng, không nghe cậu đáp, mợ càng sợ thêm, chạy vội đi đóng cửa, phó mặc cho ma quỷ nó ăn tươi nuốt sống cậu mặc cậu. Ai bảo cậu bướng!

Thỉnh linh đá lại rơi trên ngói. Cả nhà ôm nhau rồi ngã lăn cù. Bấy giờ nghe tiếng xôn xao quanh nhà, khiến mấy đứa bé khủng khiếp khóc ré lên. Nhưng mợ Tư thì yên dạ. Đó là tiếng của người trong xóm, có lẽ do hai mụ gửi bánh tét báo động, họ tụ lại để xem cho rõ thật hư. Đá lại rơi trên ngói, lần này đến hai viên một lượt.

- Đó, nó đó! - Chắc chắn là ma!

- Ủ, chú Tư hiền khô, ai mà oán thù chú!

- Giải chọi nữa thử coi!

Tức thì một cục đá rơi xuống ngói. Bấy giờ cả làng đều có mặt, đèn đuốc sáng trưng. Đàn bà

họ sợ ma lắm, nhưng cũng rất ham coi ma. Nhưng để cho chắc khỏi bị ma ăn thịt, họ đốt đuốc lên và đi coi ma đông từng đoàn năm bảy người. Cậu Tư không thể rình được nữa vì cậu đứng nơi sâu, ai cũng thấy cậu hết. Tức mình, cậu vô nhà lấy áo để đi mời ủy viên cảnh sát. Nhưng cậu vừa ra tới cửa ngõ thì gặp ủy viên cảnh sát cũng vừa tới nơi.

- Gì đó chú Tư?

- Có ai chọi đá.

Cậu Tư vừa nói vừa mở cổng và thiên hạ nổi gót ủy viên cảnh sát, tràn vào sân. Mợ Tư đã mở cửa nhà trên, thắp đèn sáng lên, ông ủy viên cảnh sát chưa kịp ngồi thì một viên đá lại rơi xuống ngói và ngoài kia thiên hạ lại la rần rần.

- Nó chọi đá bao lâu rồi?

- Độ trên nửa tiếng đồng hồ, non một tiếng.

- Mấy cục hết thầy?

- Gần mười lăm cục.

- Chú có nghi cho ai không?

- Không!

Ông ủy viên cảnh sát bóp trán rồi vụt hỏi:

- Còn con Hén đâu? Nghe nói nó mới về phải không?

Mợ Tư đáp hốt:

- Dạ, nó mới về, đang ở ngoài sau. Dạ, ông cảnh sát, tôi nhớ ra rồi.

- Nhớ gì? Ông ủy viên cảnh sát mừng rỡ hỏi.

- Nó tuổi Dần. Hồi nó còn nhỏ, thầy coi nó có số quên ma.

Ông ủy viên cảnh sát và cậu Tư bật cười, trong khi đó thì mợ Tư gọi Hén giựt giọng, giọng hẳn học lắm. Ngày tư ngày Tết mà con nhỏ mắc dịch này về đây báo hại mợ ăn Tết không yên! Mợ hận nó lắm, quên mất mớ quà nó biếu, mớ quà đã giúp mợ tử tế với nó. Hén lấp ló nơi cửa buồng, ông ủy viên cảnh sát hét:

- Hén, ra đây tao biếu.

Hén riu riu vâng lời, mặt cắt không lấy được giọt máu.

- Dạ!

- Hai bữa rày có thằng nào chọc gheo mày và mày cự hay không?

- Dạ không!

- Nói thật tao nghe, hể nói láo là tao bắt giam liền. Có hay không?

- Dạ, chắc chắn là không!

Cậu Tư có một người con gái thứ ba đã đi lấy chồng. Thằng con trưởng nam của cậu đã chết lúc sắp cưới vợ. Còn lại ở nhà chỉ có mấy đứa bé xấu như ma. Ông ủy viên cảnh sát lại hỏi cậu Tư:

- Không ai oán thù vợ chồng chú chớ?

- Quả thật không, ông à.

- Có bao giờ có ai hỏi mua cái nhà này hay không?

- Dạ cũng không.

- Kỳ lạ, kỳ lạ!

Hai người đàn ông, không ai tin rằng có ma cả. Nhưng một cậu con trai xồng xộc chạy vào nhà, tay cầm viên đá. Hấn xin bà chủ nhà một miếng vôi ăn trầu. Đó là trò chơi cổ điển mà ai cũng biết cả nên không ai ngạc nhiên và hấn được thỏa mãn. Hấn bôi vôi trên cục đá rồi trở ra sân, hấn quát lên thật to:

- Nè, ma có giỏi thì vụt trở vào sân cục đá bôi vôi này thử coi!

Nói đoạn hấn tung đá ra thật mạnh. Bao nhiêu người trong sân đều hoảng, chạy đi tìm chỗ núp, mái hiên, tàng cây, v.v... Ai quen thân với chủ nhà thì chạy vô nhà, lúc ấy đã đông nghẹt. Không đầy hai phút đồng hồ thì một hòn đá rơi đánh phịch trên sân đất. Thiên hạ lại đổ ra sân, đèn đuốc sáng trưng trở lại nơi đó. Và kinh dị thay! Người ta lượm được một cục đá bôi vôi mới, vôi còn ướt mềm. Ông ủy viên cảnh sát có học tới lớp nhứt hỏi Pháp thuộc, có đọc báo, đọc sách, và từ đầu chí cuối câu chuyện, không bao giờ nghĩ đến ma, thế mà ông cũng bắt đầu nao núng.

Bận này ma vụt đá vào vách bồ kho, chớ không ném lên mái nhà nữa. Tung đá chạm vào vách kêu ầm ể sợ hơn nhiều lắm. Ông ủy viên cảnh sát gục gặt đầu rồi lặng lẽ mỉm cười. Ông suy luận như thế này:

- Muốn vụt đá vào vách, phải vụt ngang. Mà đá nặng, vụt ngang phải đứng gần. Kề ném đá thừa dịp thiên hạ vào hết bên trong sân, mới xáp lại gần hàng rào mà làm như vậy được. Trước hẳn còn nhát nên đứng xa, và chỉ có thể tung lên cao cho đá rơi xuống ngói thôi.

Ông ta bước ra sân và hô lớn như công khai tuyên bố:

- Rõ ràng là ma! Như vậy vụ này không thuộc quyền hạn của tôi nữa. Thôi, tôi đi về đây!

Lời công bố của đại diện chính quyền địa phương nặng cân lắm, nên thiên hạ càng tin rằng đó là ma. Ma cứ tiếp tục vụt đá vào vách bồ kho rầm rầm, hết vách bên tả đến vách bên hữu. Mỗi lần một cục đá bay vào nhà là người hiếu kỳ bu lại giành nhau để đem về làm kỷ niệm, đợi vài hôm coi đá còn hay không, hay cũng là đá ma nữa? Nếu ma ném đá thâu đêm thì bọn tò mò này cũng dám thức suốt một đêm lắm để coi chơi và bàn tán, mặc dầu họ đã mệt mỏi lắm rồi vì bấy giờ cũng gần sang canh hai, tức là trên mười giờ đêm.

Từ lúc ông ủy viên cảnh sát ra đi tới giờ, đã non một tiếng đồng hồ và ma làm xôm tụ hơn nhiều, đá bay vào vách tới tấp khiến khách hiếu kỳ đông là thế mà người nào cũng giữ được một cục, không còn giành giật nhau nữa. Thành linh nghe ai la lớn ngoài hàng rào:

- Nó đây rồi. Mày chạy đằng trời không khỏi tao.

Tức thì hàng chục tia đèn bin ngoài kia chĩa thẳng vào nơi phát lên tiếng la ấy. Người ta nhận ra đó là giọng của một anh dân vệ trong làng. Thiên hạ lại đổ xô nhau ra khỏi sân, giành nhau để đi qua cửa ngõ hẹp tẻ. Cậu Tư nhảy rào đi tới nơi trước thiên hạ, vì cậu tức ầm ạch, muốn biết mặt mũi “con ma” ấy ra sao và nhứt là muốn biết lý do đã xui khiến nó phá nhà cậu. Dân vệ do ông ủy viên cảnh sát bí mật điều động và cho đi rình, đã tóm được thằng Ngọt với một cục đá trong tay. Đó là đá xanh trải đường, đường quê lâu đời, nước mưa chảy xiết, gặm mòn đất, để lòi ra hàng trăm, hàng ngàn cục, muốn bao nhiêu, có bấy nhiêu. Cả làng đều kinh ngạc:

Thằng Ngọt vẫn được tiếng là một công dân tốt trong đám công dân tốt trong làng, nó siêng năng, giỏi dẫn, con nhà tử tế và tương đối khá giả. Nhà nó với nhà cậu Tư lại rất thân nhau. Nó cũng sắp đi hỏi vợ và rất mê con Hẹn xinh đẹp mà nó sắp hỏi thì không thể bảo rằng nó “muốn” con Hẹn không được rồi làm xằng. Vả con Hẹn năm nay đã hăm ba tuổi, lớn hơn nó đến bốn tuổi lận?

Ông ủy viên cảnh sát truyền lệnh giải tán bọn hiếu kỳ, kể cả dân vệ nữa, vì ông muốn điều tra mặt, chỉ cho cậu Tư theo ông về công sở thôi. Thằng Ngọt không sợ hãi, không hối hận, tỉnh khô như thường, có vẻ lương tâm an ổn lắm. Vả ông ủy viên cảnh sát không có hành hung nó mà, trái lại, khi này còn ngăn dân vệ toan làm dữ với nó là khác. Lời lẽ ôn tồn, ông hỏi:

- Cháu nè, muốn nhẹ tội, cháu nên khai thật, tất cả sự thật. Nếu thấy rõ thiện chí của cháu, bác có thể làm êm, tha luôn cháu nữa. Bằng như mà cháu còn dối trá thì bác giải toà vụ này.

Ngọt do dự lâu lắm trong sự im lặng, đoạn trịch thượng hỏi lại:

- Thừa bác ủy viên cảnh sát, cháu không biết bác chú ý tới điều này hay không, là từ mấy năm nay, mỗi lần chị Hẹn về làng, là làng ta mất đi ít lắm là một cô gái?

Ông ủy viên cảnh sát và cậu Tư giật nảy mình. Quả đúng như vậy! Tiếng gọi của thị thành réo rất lắm, và gái quê, những cô gái nghèo khổ, cực nhọc, cô nào cũng có mộng ra thành cho sung sướng tấm thân. Hẹn là tượng trưng của xa hoa, của đời sống dễ dàng ở các châu thành lộng lẫy, hơn thế, nó lại quyến rũ gái làng ra đi. Và họ dám đi là nhờ có nó diu dắt. Những thôn nữ bỏ làng ấy, đôi cô không bỏ hẳn, những cô còn cha mẹ, bà con trong thôn ỏ, thỉnh thoảng lại về, nhưng không cô nào còn can đảm lấy những anh nông dân trong làng mà họ đã thấy là cui đày, lam lũ quá.

- Thừa bác và chú, mấy hôm nay, chị Hẹn qua lại với con Hẹn rất thường và cháu cảm nghe như Hẹn đã đổi thái độ đối với cháu. Cháu phải tự vệ, cho dẫu rồi phải vào tù. Cháu quyết làm cho chị Hẹn sợ ma, ra đi ngay, trước khi kịp dụ dỗ con Hẹn, hoặc bị mợ Tư sợ cái tuổi quên ma của chị ấy mà tống cổ chỉ đi ngay. Chỉ có thế thôi.

- Nhưng còn cục đá bôi vôi? Cậu Tư hỏi.

- Thừa chú, đó là việc thách đố ma cổ điển, cháu biết họ sẽ thách như vậy, nên mang vôi theo sẵn trong mình. Họ quên coi hình thù cục đá ném ra, để mà so sánh với cục đá ném vô.
- Cả hai người lớn đều nghĩ nhiều về sự hao hụt dân làng và nhìn cậu con trai này, thương xót không biết bao nhiêu. Lâu lắm, ông ủy viên cảnh sát hỏi chủ nhà:
- Chú tính sao? Bãi nại được không?
 - Được, miễn cha mẹ nó bồi thường thiệt hại cho tôi. Hằng trăm tấm ngói bể chớ ít sao?
 - Còn con Hén?
 - Xin cho nó ăn Tết. Nhưng tôi sẽ cấm nó ra khỏi nhà.